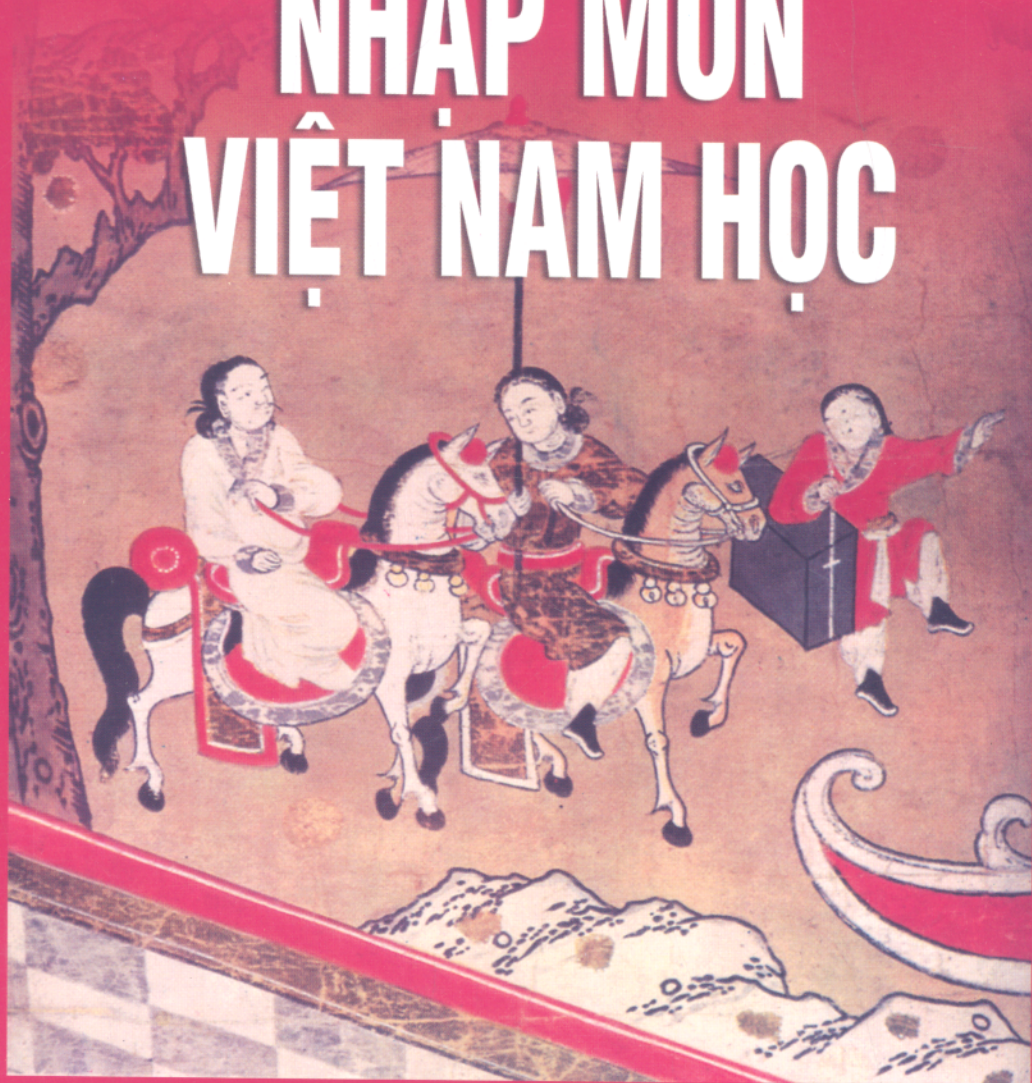


TRẦN LÊ BẢO

KHU VỰC HỌC VÀ NHẬP MÔN VIỆT NAM HỌC



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

TRẦN LÊ BẢO

KHU VỰC HỌC VÀ
Nhập môn Việt Nam học

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Bản quyền thuộc HEVOBCO – Nhà xuất bản Giáo dục

113 – 2008/CXB/110 – 175/GD

7X466Y8 – DAI

Lời nói đầu

Trong xu thế toàn cầu hoá đang diễn ra ngày một nhanh chóng và mạnh mẽ, xu thế phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia ngày càng tăng, thảm họa môi trường ngày càng khốc liệt, các đại dịch trên thế giới luôn tiềm ẩn chờ cơ hội là bùng nổ,... dường như mọi vấn đề trên là những thách thức và cũng là nỗi lo chung của toàn nhân loại, trong đó không loại trừ Việt Nam. Việt Nam chúng ta muốn thực hiện được mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, không những cần thấy được xu thế tất yếu của thời đại, mà còn hiểu biết sâu sắc về đất nước và con người Việt Nam, biết phát huy sức mạnh nội lực từ truyền thống đến hiện đại, kết hợp sức mạnh dân tộc và quốc tế, nắm chắc cả “thiên thời – địa lợi – nhân hoà” mới đạt được kết quả tốt đẹp.

Việt Nam học là khoa học liên ngành, nghiên cứu toàn diện về đất nước và con người Việt Nam từ những yếu tố cụ thể, từ đó khái quát ra những quy luật, những đặc thù của Việt Nam nhằm phục vụ cho việc xây dựng đất nước Việt Nam phồn vinh, đồng thời tăng cường khả năng giao lưu và hội nhập quốc tế. Khoa học nghiên cứu về Việt Nam ra đời chính là nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của Việt Nam, đồng thời cũng đáp ứng cả nhu cầu của các nước trên thế giới quan tâm đến Việt Nam.

Người Việt Nam nếu không hiểu rõ tiềm năng đất nước, con người Việt Nam thì làm sao có thể hoạch định những đường lối lớn, mở đường cho cả dân tộc đi lên, nói gì tới việc đối thoại và hội nhập với khu vực và thế giới. Mặt khác trong thế kỷ XX, Việt Nam trở thành một hiện tượng đặc biệt của thế giới, nhu cầu tìm hiểu về đất nước, con người Việt Nam ngày càng rộng lớn và chuyên sâu. Trên các diễn đàn ở khu vực Đông Nam Á, châu Á, châu Âu, những năm 90 của thế kỷ trước những vấn đề về Việt Nam thường xuyên được đưa ra bàn bạc. Theo David Marr, trong cuốn sách bàn về thư mục

Việt Nam xuất bản 1992, trong tổng số 1038 tài liệu sách báo, có 577 tài liệu sách báo của người nước ngoài, chiếm tỷ lệ 55%. Hai cuộc Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học tại Hà Nội (1998) và Thành phố Hồ Chí Minh (2004) có hơn 600 nhà khoa học tham dự trong đó có gần 300 nhà khoa học nước ngoài đến từ 26 nước, đã đem lại nhiều nhận thức mới về Việt Nam học. Các nhà khoa học đều khẳng định cần hướng tới một cơ chế mang tính quốc tế nhằm thúc đẩy việc nghiên cứu và giảng dạy Việt Nam học. Những sự kiện trên là những minh chứng về tầm quan trọng của Việt Nam học trong nước và trên trường quốc tế trong thời đại ngày nay.

Tuy nhiên, Việt Nam học là một ngành khoa học không mới với thế giới nhưng mới được xác lập để nghiên cứu và giảng dạy tại một số trường đại học và cao đẳng ở Việt Nam. Vì vậy, bản thân nội hàm của khoa học nghiên cứu về Việt Nam, đối tượng, phương pháp cũng như nội dung chương trình nghiên cứu của ngành học này cũng còn nhiều vấn đề để ngỏ chưa thống nhất. Thực tiễn là nhiều cơ sở đào tạo Việt Nam học mạnh chỗ nào, ngành nào? thậm chí “có gì dạy thế”. Vì vậy, cần có những tài liệu tham khảo, những sách hướng dẫn giúp người học có thể tiếp cận môn học này nhanh chóng hơn, cả về nội dung lẫn phương pháp học tập và nghiên cứu.

Khoa học chuyên ngành phát triển từ thế kỷ XVIII đã đạt được những thành tựu rực rỡ mà không ai phủ nhận được. Tuy nhiên khoa học chuyên ngành đã bộc lộ những khó khăn trong cách nhìn nhận, đánh giá toàn diện với tư cách là một hệ thống tổng thể các sự vật, hiện tượng. Vì vậy, khoa học cần mở rộng, liên kết, thâm nhập vào nhau để nhận thức sự vật, hiện tượng như bản thân đa dạng và vô cùng phức tạp của nó trong cuộc sống. Phương pháp tiếp cận liên ngành nảy sinh trong bối cảnh như vậy từ giữa thế kỷ XX và ngày càng trở thành xu hướng quan trọng được các nhà khoa học và các tổ chức khoa học trên thế giới cũng như Việt Nam vận dụng.

Nghiên cứu Việt Nam học từ những chuyên ngành khác nhau chuyển hoá thành nghiên cứu Việt Nam học liên ngành. Khu vực học liên ngành là một sự biến đổi về chất. Vì vậy, một mặt cần tiếp thu các thành tựu của khoa học chuyên ngành liên quan đến Việt Nam học, Khu vực học, mặt khác cần xây dựng mới hệ thống lý thuyết, chương trình và phương pháp nghiên cứu cụ thể. Dưới góc độ không gian, Việt Nam là bộ phận của Khu vực. Việt Nam học cũng là bộ

phận của Khu vực học. Khu vực học là khoa học liên ngành, nghiên cứu một không gian văn hoá nhất định của một hoặc nhiều cộng đồng người, được phân bố trên bản đồ và được xác định bởi tập hợp hệ thống các quan hệ đặc trưng, có thể phân biệt với các khu vực văn hoá khác. Đồng thời cần nghiên cứu mối quan hệ đa chiều, đa phương giữa các vùng trong và ngoài khu vực như đã và đang diễn ra vô cùng đa dạng và phức tạp trong cuộc sống của xã hội loài người như hiện nay. Mục đích của nghiên cứu khu vực cũng nhằm đạt tới những nhận thức tổng hợp, đa dạng, những quy luật vận động với những quan hệ nhiều chiều của những chủ thể con người trong một không gian văn hoá – xã hội nhất định. Cũng như nghiên cứu về Việt Nam, nghiên cứu về khu vực cũng còn là lĩnh vực mới mẻ ở Việt Nam. Những quan niệm, hệ thống khái niệm, phương pháp luận về khoa học này cũng còn nhiều vấn đề phải bàn. Trên cơ sở nhu cầu thực tiễn giảng dạy và nghiên cứu, với tinh thần thực sự cầu thị tiếp thu ý kiến của các nhà khoa học, chúng tôi mạnh dạn biên soạn tài liệu học tập về Khu vực học và Nhập môn Việt Nam học để phục vụ cho sinh viên Việt Nam học và những ai quan tâm đến vấn đề trên.

Tài liệu được cấu trúc theo bốn phần. Phần một: Những vấn đề khái quát về Khu vực học và Việt Nam học; Phần hai: Việt Nam học trong tiến trình lịch sử; Phần ba: Việt Nam học trong con mắt người nước ngoài; Phần bốn: Những gợi ý tổ chức học tập.

Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng do kiến thức và phương pháp còn hạn chế, cuốn sách không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các chuyên gia và bạn đọc xa gần. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Ban Biên tập sách Đại học – Cao đẳng, Công ty Cổ phần sách Đại học – Dạy nghề, Nhà xuất bản Giáo dục, 25 Hà Nội, Điện thoại (04). 8264974.

Xin chân thành cảm ơn.

TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Phần một: Những vấn đề khái quát về Khu vực học và Việt Nam học	7
Chương 1: Khu vực học là gì?	7
1. Khái niệm	7
2. Đối tượng nghiên cứu của Khu vực học	17
3. Nhiệm vụ của ngành Khu vực học	19
4. Phương pháp nghiên cứu	20
5. Đặc trưng của Khu vực học và mối quan hệ với các ngành khoa học khác	28
6. Một số khu vực trên thế giới được phân loại thành mã ngành nghiên cứu	29
7. Toàn cầu hoá và nghiên cứu văn hoá khu vực	30
Chương 2: Việt Nam học là gì?	33
1. Khái niệm	33
2. Đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học	34
3. Chức năng và nhiệm vụ của ngành Việt Nam học	44
4. Phương pháp nghiên cứu của ngành Việt Nam học	48
Chương 3: Việt Nam học trong tương quan với các ngành khoa học khác	51
1. Các ngành khoa học xã hội và nhân văn	54
2. Các ngành khoa học tự nhiên	56
3. Việt Nam học và Khu vực học	56
Phần hai: Việt Nam học trong tiến trình lịch sử	58
Chương 4: Việt Nam học cổ trung đại	59
Chương 5: Việt Nam học cận đại	63
Chương 6 : Việt Nam học hiện đại	66
Phần ba: Việt Nam học trong con mắt người nước ngoài	74
Chương 7: Khái quát Việt Nam trong sự quan tâm của người nước ngoài	74
Chương 8: Những ý kiến đánh giá Việt Nam từ bên ngoài	82
Chương 9: Nghiên cứu Việt Nam học ở Úc	131
Chương 10: Nghiên cứu Việt Nam học ở Bắc Mỹ	136
Chương 11: Nghiên cứu Việt Nam học ở Nga	146
Phần bốn: Tổ chức học tập	152
Chương 12: Một số gợi ý phương pháp học – Khu vực học – Việt Nam học ở đại học	152
Chương 13: Một số thao tác nghiên cứu Khu vực học và Việt Nam học	155

PHẦN MỘT

NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁI QUÁT VỀ KHU VỰC HỌC VÀ VIỆT NAM HỌC

Chương Một

KHU VỰC HỌC LÀ GÌ?

1. KHÁI NIỆM

1.1. Nghiên cứu và giảng dạy về Khu vực học đã từng xuất hiện từ thời cổ đại, nhưng thực sự hình thành với tư cách là một ngành khoa học với đối tượng nghiên cứu và phương pháp xác định thì mới bắt đầu từ thế kỷ XVII – XVIII, đi đôi với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và thời đại cách mạng ở châu Âu. Vào thế kỷ XIX, nhu cầu hiểu biết về thế giới nhằm phục vụ cho mục đích chinh phục thuộc địa và xác lập địa vị cường quốc trên thế giới đã thôi thúc các nước lớn ở châu Âu lập nên những trung tâm nghiên cứu và giảng dạy về Khu vực học, mà trước hết là Đông phương học. Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, khi thế giới phân chia thành hai cực, hai phe đối đầu nhau về ý thức hệ tư tưởng và chính trị, thì ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là ở hai siêu cường đứng đầu hai cực là Liên Xô (trước đây) và Mỹ đã mọc lên hàng loạt các Viện, Trường, Khoa, chương trình nghiên cứu và giảng dạy về khu vực học. Chẳng hạn, ở Liên Xô trong những thập niên 50 – 70 của thế kỷ XX đã thành lập hàng loạt các cơ sở mới nghiên cứu về Khu vực học như Viện các nước Á – Phi (IXAA) thuộc Đại học Quốc gia Matxcơva, Khoa Đông phương học thuộc Đại học Sư phạm Vládivôxtôc,

Khoa Đông phương học thuộc Đại học Tổng hợp Tashken, cùng hàng loạt các Viện nghiên cứu và đào tạo mang tính khu vực như Viện Viễn Đông, Viện châu Phi, Viện Xlavơ,... Ở Mỹ trong những thập niên 50 - 60 của thế kỷ XX cũng chẳng khác Liên Xô là mấy, cũng có các cơ sở nghiên cứu và đào tạo đại học như: Viện nghiên cứu và đào tạo mang tính khu vực gồm có Viện Viễn Đông, Viện Châu Phi, Viện Xlavơ,... Ngoài ra còn có các cơ sở nghiên cứu và đào tạo đại học và sau đại học về Khu vực học cũng mọc lên như nấm bao gồm: Viện nghiên cứu Đông Á thuộc Đại học Berkeley, Trung tâm nghiên cứu Đông Á thuộc Đại học Stanford, Trung tâm ngôn ngữ và văn hoá Đông Á của Đại học California, Chương trình Đông Nam Á thuộc Đại học Cornell,... Ở khu vực châu Âu cũng vậy các Viện, Trung tâm nghiên cứu về châu Á, Đông Á, về Đông Âu, Liên Xô,... cũng được thiết lập. Đặc biệt là ba nước tư bản lớn như Anh, Pháp và Đức điều này càng được quan tâm hơn. Ở khu vực châu Á, trong thời gian đó cũng xuất hiện không ít các cơ sở nghiên cứu Khu vực học như Viện nghiên cứu Đông Nam Á của Singapore; Trung tâm châu Á, tiền thân của Viện châu Á của Đại học Chulalongkorn; Ban Đông Nam Á, tiền thân của Viện nghiên cứu Đông Nam Á tại Hà Nội, Việt Nam,...

Nhìn chung về cơ bản mô hình tổ chức và quản lý, chương trình nghiên cứu và đào tạo về Khu vực học của các nước Âu - Mỹ là tương đối giống nhau. Các cơ sở nghiên cứu và giảng dạy tự chịu trách nhiệm và chủ động đề xuất chương trình đào tạo, trên cơ sở những chuẩn mực, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cho nên có sự khác biệt nhất định về chương trình nghiên cứu và đào tạo về Khu vực học ở mỗi nước cũng là điều không tránh khỏi.

Tuy nhiên, dù có sự khác biệt nhất định trong quá trình vận dụng nghiên cứu và giảng dạy, song điều quan trọng là cần xác định nội hàm của khái niệm Khu vực học để có thể thống nhất đối tượng và phương pháp nghiên cứu. Đối tượng của Khu vực học chính là “Khu vực”.

1.2. Khái niệm Khu vực như là đối tượng của Khoa học Xã hội và Nhân văn, là một khái niệm mở

Trước đây, việc nghiên cứu khu vực phân bố các nền văn minh,

văn hoá dân tộc, văn học dân tộc, các không gian xã hội dựa trên bộ môn Địa lý nhân văn. Sau này, khi nghiên cứu liên ngành được mở rộng, nhiều bình diện khác nhau của khu vực được phân tích theo địa – văn hoá, địa – lịch sử, địa – chính trị, địa – kinh tế, địa – văn học, gắn con người và cuộc sống cộng đồng trong một khuôn viên nhất định, “một khoảng xác định chứa đựng tất cả sinh vật nằm trong đó”. Cho đến nay, người ta quan tâm đến những mối liên kết của các quốc gia trong xu thế khu vực hoá và toàn cầu hoá.

Như vậy, nói tới Khu vực là phải đề cập tới khái niệm cơ bản là không gian văn hoá – một không gian mang tính tổng thể, không gian sống của các cộng đồng người, để giải thích đồng thời các thiết chế kinh tế, chính trị, xã hội, gia đình, tôn giáo,... trên khuôn viên địa lý, môi trường với những mối tương tác giữa con người với tự nhiên và xã hội (không gian vũ trụ, không gian tâm thức, không gian tâm lý,...). Vì vậy, không gian trong Khu vực học là “không gian được phân bố trên bản đồ và được xác định bởi tập hợp những hệ thống các quan hệ đặc trưng (khu biệt với các khu vực khác) cho một cộng đồng văn hoá, các quốc gia, dân tộc vốn có chung một cội nguồn, có chung thân phận lịch sử, có chung những thách thức phải trả lời và có chung nhu cầu và nguyện vọng liên kết để phát triển trong bối cảnh quốc tế hiện đại” (GS.TS. Phạm Đức Dương “Từ khu vực đến Khu vực học: Quá trình thể nghiệm và xây dựng ngành Đông Nam Á học”).

Mặt khác Khu vực học (Area Studies) là ngành khoa học liên ngành, bao gồm nhiều ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn, nghiên cứu tất cả những đặc điểm của điều kiện tự nhiên và môi trường xã hội làm nên những đặc điểm của lịch sử hình thành và phát triển từng khu vực nhất định.

Để đáp ứng nhu cầu nhận thức thế giới tự nhiên và xã hội, khoa học đã phát triển theo hướng phân chia thành ngành và chuyên ngành. Tuy nhiên, nếu đi chuyên sâu thì sẽ bị hạn chế trong việc nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng với tư cách là một hệ thống tổng thể. Vì vậy, khoa học lại cần mở rộng liên kết, thâm nhập vào nhau để nhận thức sự vật, hiện tượng như bản thân đa dạng và vô

cùng phức tạp của nó trong cuộc sống. Phương pháp tiếp cận liên ngành nảy sinh trong bối cảnh như vậy từ giữa thế kỷ XX và ngày càng trở thành xu hướng quan trọng được các nhà khoa học và các tổ chức khoa học trên thế giới cũng như Việt Nam vận dụng.

Cùng với sự phát triển của khoa học liên ngành, Khu vực học (Area Studies) cũng bắt đầu hình thành và phát triển ở hầu hết các nước có nền khoa học tiên tiến. Khác với các khoa học chuyên ngành lấy các lĩnh vực hoạt động của con người làm đối tượng nghiên cứu, Khu vực học lấy không gian văn hoá làm đối tượng tìm hiểu, cố nhiên con người vẫn phải là chủ thể của không gian ấy. Vì vậy Khu vực học đòi hỏi phải nghiên cứu toàn diện và hệ thống tất cả các vấn đề trong khu vực như: địa hình, môi trường sinh thái, lịch sử hình thành và phát triển của con người, cộng đồng, các đặc điểm đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội, tín ngưỡng,...

Tóm lại: Khu vực học -- ngành khoa học nghiên cứu khu vực vốn có từ xa xưa, phát triển nhanh chóng ở Mỹ và Anh. Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất là lĩnh vực nghiên cứu liên ngành, ra đời trên cơ sở chú trọng mối quan hệ với xã hội thực tiễn, từ sự phản tỉnh về những sự kiện diễn ra trong thời kỳ hiện đại, sự chuyển môn hoá, phân tách hoá các ngành khoa học đã có những tiến triển không giới hạn và đang có những ưu thế ngày càng thấy rõ.

Như vậy, nghiên cứu khu vực ra đời và phát triển trên thế giới cách đây khá lâu, nó mang tính liên ngành nhưng đặc biệt có xu hướng tổng hợp hoá hai ngành Khoa học Xã hội và Khoa học Nhân văn -- là những ngành khoa học thiên về văn hoá nên xuất hiện cụm từ "*nghiên cứu văn hoá khu vực*" bên cạnh cụm từ "*nghiên cứu khu vực*" cũng là điều dễ hiểu. Tuỳ theo cách hiểu và lập trường của mỗi người, có thể sử dụng một trong hai cụm từ này.

Dựa trên quan điểm của khoa nghiên cứu văn hoá tổng hợp về tính liên ngành và tính quốc tế, chuyên ngành nghiên cứu văn hoá khu vực đã đề ra quan điểm về sự sáng tạo liên ngành ở trình độ cao trong lĩnh vực Khoa học Xã hội và Khoa học Nhân văn.

Cho nên có thể hiểu: Khu vực học là khoa học liên ngành, nghiên

quan hệ cộng đồng và lịch sử, có những tương đồng về trình độ phát triển kinh tế – xã hội, giữa họ đã diễn ra sự giao lưu văn hoá, nên trong vùng đã hình thành những đặc trưng chung, thể hiện trong sinh hoạt văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần của cộng đồng, có thể phân biệt với các khu vực văn hoá khác. Mặt khác, cũng không thể không quan tâm nghiên cứu mối quan hệ đa chiều, đa phương giữa các khu vực đã và đang diễn ra vô cùng đa dạng và phức tạp trong các khu vực và trên toàn hành tinh.

Xu thế toàn cầu hoá đang đặt ra hàng loạt những vấn đề cho các cộng đồng dân tộc. Đó là những mối quan tâm chung, những hiểu biết lẫn nhau để có thể hội nhập mỗi quốc gia với khu vực và thế giới. Do vậy, nhu cầu nghiên cứu và giới thiệu những vấn đề Khu vực học một cách toàn diện, sâu sắc nhằm tăng thêm sự hiểu biết lẫn nhau đã và đang trở thành nhu cầu cấp thiết. Nghiên cứu Khu vực học góp phần xác lập cơ sở khoa học cho việc tổ chức không gian, quy hoạch lãnh thổ, quản lý kinh tế, xã hội và đẩy mạnh phát triển dựa trên thế mạnh của mỗi vùng.

1.3. Khái niệm khu vực có ý nghĩa tương đối và cũng không hoàn toàn rõ ràng

Sự phân vùng có thể dựa trên nhiều quan điểm, nhiều tiêu chí. Đôi khi có sự lẫn lộn giữa các cách phân vùng theo quy mô lớn như châu Á, châu Mỹ; phân vùng theo quy mô vừa như Mỹ, và một số nước khác ở châu Mỹ Latinh, Nga – Đông Âu và các phân vùng theo quốc gia, dân tộc như Anh, Pháp, Đức,... làm nảy sinh nghi vấn. Ví dụ: Không tìm thấy nghiên cứu châu Phi ở phân vùng theo quy mô lớn, liệu đặt nghiên cứu khu vực Trung Đông trong nghiên cứu châu Á phân vùng theo quy mô lớn có phù hợp không?... Chẳng hạn kiểu phân vùng khu vực dưới đây.

“Khu vực”	Phân theo phạm vi quốc gia dân tộc: Do tính đồng nhất về địa lý và ngôn ngữ quyết định (không gian văn hoá – xã hội).		
	Là nơi các quan hệ quốc tế được triển khai – hình thành.	Quy mô lớn: châu Á, châu Âu,...	
		Quy mô nhỏ: Đông Nam Á.	

Ở đây sự dị biệt về tôn giáo, dân tộc khá mạnh nhưng có quan hệ phụ thuộc lẫn nhau mạnh mẽ. Khu vực được tạo nên trên tính đồng nhất và dị biệt.

Sự phân vùng có thể dựa trên nhiều quan điểm, nhiều tiêu chí. Đôi khi có sự lẫn lộn giữa các cách phân vùng theo quy mô lớn như châu Á, châu Mỹ; phân vùng theo quy mô vừa như Mỹ, và một số nước khác ở châu Mỹ Latinh, Nga – Đông Âu và các phân vùng theo quốc gia, dân tộc như Anh, Pháp, Đức,... làm nảy sinh nghi vấn. Ví dụ: Không tìm thấy nghiên cứu châu Phi ở phân vùng theo quy mô lớn, liệu đặt nghiên cứu khu vực Trung Đông trong nghiên cứu châu Á phân vùng theo quy mô lớn có ổn không?...

Tuy nhiên, không cần thiết đến sự điều chỉnh các phân vùng cho hoàn chỉnh và hợp lý thêm nữa. Bởi vì, nghiên cứu khu vực mang tính thực trạng sẽ có những thay đổi lớn tùy theo yêu cầu của thời đại.

1.4. Cách phân vùng

a) Xét ở các cấp độ không gian – Từ lớn đến nhỏ có các cấp độ sau:

- + Thế giới (World).
- + Khu vực (Area).
- + Vùng (Region).
- + Tiểu vùng (Sub – Region).
- + Trường hợp (Case).
- Các lĩnh vực nghiên cứu sẽ có:
 - + Điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái.
 - + Hoàn cảnh lịch sử.
 - + Trạng thái kinh tế.
 - + Đời sống văn hoá.
 - + Thiết chế chính trị và hệ thống luật pháp.
 - + Sự biến đổi của cư dân và xã hội.

Phạm vi nghiên cứu:

- + Nghiên cứu vĩ mô, chương trình tổng thể
- + Nghiên cứu khu vực văn hoá (Cultural Area Study).
- + Nghiên cứu vùng (Region Study).

- + Nghiên cứu một quốc gia (Foreign Studies).
- + Nghiên cứu vi mô
- + Nghiên cứu tiểu vùng (Sub - Region study).
- + Nghiên cứu trường hợp (Case study).
- + Nghiên cứu chọn mẫu (Selective study).
- + Nghiên cứu tiêu bản (Standard Sample study).

b) Phân kiểu và phân vùng

Nghiên cứu sự phân hoá tự nhiên và kinh tế xã hội được thể hiện qua phân vùng và phân kiểu. Phân vùng lãnh thổ là phân chia lãnh thổ thành những thể tổng hợp có ranh giới khép kín, có những đặc điểm riêng không giống các vùng khác và không lặp lại trong không gian. Phân kiểu lãnh thổ là nhóm gộp các đơn vị theo những đặc điểm chung có tính lặp lại trong không gian. (PGS. TS Trương Quang Hải - Nghiên cứu và đánh giá tổng hợp điều kiện địa lý phục vụ phát triển bền vững khu vực – Kỷ yếu hội thảo Nghiên cứu và Đào tạo Khu vực – ĐHQGHN 1.2005.

Phân vùng chuyên ngành được tiến hành theo một dấu hiệu hoặc nhóm dấu hiệu riêng biệt. Loại này thường là phân vùng định lượng trùng với bản đồ các đường đẳng trị của các dấu hiệu phân loại. Trong phân vùng bộ phận chỉ xét tổng thể các nhân tố của một thành phần cấu thành (như trong phân vùng thuỷ văn, phân vùng khí hậu, phân vùng địa lý thực vật,...). Trong phân vùng cảnh quan, ngay ở bậc thấp nhất, các tổng thể hợp thành hoàn chỉnh được chú ý xem xét ở tất cả các thành phần cấu thành.

Một số hệ thống tự nhiên: hệ sinh thái, tổng thể thiên nhiên, tổng thể lãnh thổ tự nhiên, địa hệ, đơn vị đất đai, cảnh quan, lãnh thổ tộc người, vùng văn hoá đã được thừa nhận là đối tượng nghiên cứu của một số ngành như: Sinh thái học, Cảnh quan học, Dân tộc học và Văn hoá học.

Hệ sinh thái gồm tất cả các sinh vật và các yếu tố vô sinh của một khu vực nhất định có sự tác động qua lại và trao đổi với nhau.

Tổng thể thiên nhiên là một tập hợp giới hạn về không gian của

các thành phần được liên hệ với nhau bằng những mối tác động qua lại tương đối chặt chẽ.

Tổng thể lãnh thổ tự nhiên là sự kết hợp có quy luật các hợp phần địa lý nằm trong mối tác động lẫn nhau phức tạp và tạo ra hệ thống thống nhất ở các cấp khác nhau từ lớp vỏ địa lý đến địa lý.

Địa hệ là tổng thể thiên nhiên chỉ giới hạn riêng ở Trái Đất và chúng có quan hệ bên trong với nhau tương đối chặt chẽ.

Đơn vị đất đai là một khoanh đất có chất lượng và một số đặc điểm về đất đai riêng biệt, nhờ đó có thể phân định được ranh giới giữa nó với các đơn vị đất đai khác nhằm xác định sự thích hợp.

Thuật ngữ cảnh quan được sử dụng với ba quan niệm (Chuyên dẫn Trương Quang Hải Sđd).

1. Cảnh quan biểu thị tổng hợp thể lãnh thổ tự nhiên của một cấp bất kỳ, đồng nghĩa với địa hệ hay địa tổng thể.

2. Cảnh quan là một đơn vị phân loại trong hệ phân vị tổng thể tự nhiên.

3. Cảnh quan thường chỉ một phần lãnh thổ nào đó riêng biệt của lớp vỏ địa lý. Trong nhiều trường hợp, cảnh quan là đơn vị cơ sở trong phân vùng địa lý tự nhiên.

Quan niệm cảnh quan là đơn vị phân hoá chung như một địa hệ tự nhiên, được sử dụng nhiều không phải là trong lĩnh vực cảnh quan học thuần túy, mà ở các lĩnh vực khác thì được đề cập đến như một sự phân hoá lãnh thổ.

c) Phân vùng tự nhiên

Trong thực tế, có nhiều ngành khoa học nghiên cứu vùng – phân vùng lãnh thổ. Hầu hết các ngành học tự nhiên có liên quan tới các quyển của Trái Đất: khí quyển, thủy quyển, thạch quyển,...) đều nghiên cứu đặc điểm và sự phân bố của các đối tượng nghiên cứu theo không gian, có thể gọi là “Địa lý ngành” (Địa lý – Thủy văn, Địa lý sinh học,...). (PGS. TSKH Trương Quang Học cũng trích dẫn từ Kỷ yếu hội thảo Nghiên cứu và Đào tạo Khu vực – ĐHQGHN.1.2005).

Đối với khí hậu, thổ nhưỡng, thủy văn, sinh thái,... cũng có các bản đồ phân vùng tương tự các tiêu chí và cấp bậc riêng.

Chẳng hạn ở phạm vi Quốc gia:

– Địa lý tự nhiên chia lãnh thổ Việt Nam thành: 2 đới, 3 miền và 13 khu vực.

– Địa lý thổ nhưỡng phân chia các loại đất Việt Nam thành: 1 đới, 2 á đới, 3 miền, 42 vùng.

Trong thực tế các bản đồ phân vùng này là cơ sở khoa học quan trọng cho việc hoạch định chính sách và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội cho các vùng cũng như cho quốc gia.

Trong giai đoạn gần đây, dân số thế giới tăng nhanh, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đã có những bước tiến nhảy vọt, thì sự tác động của con người vào thiên nhiên ngày càng khốc liệt. Lớp vỏ địa lý đã bị biến động rất lớn, hiện trạng các tài nguyên không hoàn toàn là tự nhiên nữa mà trở thành một sản phẩm của sự tương tác giữa hệ thống tự nhiên và hệ thống xã hội (con người).

d) Phân vùng kinh tế xã hội và phân vùng văn hoá

– Phân vùng kinh tế xã hội:

+ Vùng kinh tế ngành: Không gian có những đặc thù về điều kiện tự nhiên, kỹ thuật, kinh tế và có yêu cầu phát triển ngành trong quá trình phát triển chung của nền kinh tế đất nước. Vùng kinh tế ngành được xác định để tiến hành xây dựng phương án hợp lý, tổ chức lãnh thổ ngành. Ở Việt Nam đã phân chia lãnh thổ quốc gia thành bốn vùng du lịch: Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Nam Bộ. Ngành nông nghiệp phân chia lãnh thổ đất nước thành 8 vùng sinh thái nông nghiệp: Đông Bắc, Tây Bắc, Đồng bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long. (Ngô Doãn Vịnh – Nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội ở Việt Nam. 2003).

+ Vùng kinh tế – xã hội: Đơn vị lãnh thổ có vị trí địa lý rõ rệt, có ranh giới xác định, trong đó chứa đựng các yếu tố tự nhiên, cơ sở vật chất, kỹ thuật đã tạo dựng, có cư dân và các hoạt động kinh tế – xã hội của họ dưới tác động của các tiến bộ khoa học công nghệ, có sự tồn tại giữa các dòng giao lưu thông tin và vật chất với bên ngoài.

Vậy vùng kinh tế – xã hội là một hệ thống kinh tế lãnh thổ bao gồm các mối liên hệ tương tác nhiều chiều giữa các bộ phận cấu

thành: dân cư và nguồn lao động, cơ sở vật chất kỹ thuật, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

- Phân vùng văn hoá:

+ Vùng văn hoá là một vùng lãnh thổ có những tương đồng về mặt hoàn cảnh tự nhiên, dân cư sinh sống. Ở đó từ lâu đã có những mối quan hệ gốc nguồn và lịch sử, có những tương đồng về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, giữa họ đã diễn ra những giao lưu, ảnh hưởng văn hoá qua lại, nên trong vùng đã hình thành những đặc trưng chung, thể hiện trong sinh hoạt văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần của cư dân, có thể phân biệt với các vùng văn hoá khác.

+ Đặc trưng văn hoá vùng là tiêu chí quan trọng nhất để phân vùng văn hoá. Thực chất của việc phân vùng là thuộc tư duy phân loại loại hình, mà mỗi loại hình hay phân vùng, người ta phải lựa chọn một tập hợp các yếu tố đặc trưng, hay còn gọi là tiêu chí để phân loại hay phân vùng.

Trong phân loại cũng như phân vùng nói chung, bao giờ cũng có cấp bậc từ rộng đến hẹp, từ chung tới riêng, làm sao các cấp bậc ấy bao chứa và phản ánh được các sắc thái phong phú và đa dạng của tính thống nhất và khác biệt của vùng văn hoá. GS. Ngô Đức Thịnh đã đưa ra hệ thống các cấp bậc phân vùng rộng hẹp sau: miền, khu vực, tiểu khu vực, vùng, tiểu vùng.... Ví dụ: Việt Nam thuộc khu vực văn hoá Đông Đông Dương, gồm tám vùng văn hoá: Đồng bằng Bắc Bộ, Việt Bắc, Tây Bắc, Miền núi Bắc Trung Bộ, Duyên hải Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Trường Sơn – Tây Nguyên, Nam Bộ. Trong mỗi vùng này lại phân thành các tiểu vùng: Ví dụ vùng Đồng bằng Bắc Bộ được phân thành các tiểu vùng: Thăng Long - Hà Nội, Kinh Bắc,...(Ngô Đức Thịnh -- về phân vùng văn hoá ở Việt Nam. 2005).

+ Các khoa học nghiên cứu phân vùng – vùng có thể được chia thành ba nhóm:

1. Đơn thuần là các khoa học đơn ngành: Động vật học, Thực vật học, Thủy văn học.
2. Các khoa học có mức liên ngành thấp: Sinh thái, Cảnh quan, Địa hoá học,...

3. Những khoa học có tính liên ngành cao: Đa dạng sinh học, Sinh thái nhân văn, Địa lý vùng,...

Đa số các ngành khoa học nêu trên đều có điểm xuất phát từ khoa học tự nhiên, chủ yếu đánh giá khu vực theo chiều từ phía con người hay nói đúng hơn là từ phía xã hội loài người, lấy không gian văn hoá – xã hội là phạm vi lãnh thổ nghiên cứu.

Tóm lại

1. Việc nghiên cứu các tổng thể lãnh thổ tự nhiên và tổng hợp lãnh thổ kinh tế – xã hội là vấn đề có ý nghĩa khoa học và thực tiễn đối với nghiên cứu khu vực.

2. Hướng tiếp cận liên ngành cho phép nghiên cứu một cách hệ thống các tổng thể tự nhiên và tổng thể kinh tế – xã hội.

3. Khu vực học sử dụng cách tiếp cận hệ thống và liên ngành, chủ thể là con người với các đặc trưng về văn hoá, kinh tế, xã hội, lấy không gian văn hoá – xã hội làm phạm vi lãnh thổ nghiên cứu là chủ yếu.

2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA KHU VỰC HỌC

– Đối tượng nghiên cứu của Khu vực học hầu như là toàn bộ thế giới nhưng với tư cách là khu vực.

Chẳng hạn nghiên cứu: Mỹ – Thái Bình Dương, Anh, Pháp, Đức, Nga – Đông Âu – Mỹ Latinh,...

– Phạm vi chuyên ngành về khu vực rất rộng: từ văn học, tư tưởng, lịch sử văn hoá nhân học, chính trị học, luật học, kinh tế học, xã hội học và lý luận quan hệ quốc tế,... và cách tiếp cận các khu vực với tư cách là đối tượng nghiên cứu cũng đa dạng.

– Đề tài Khu vực học cũng rất phong phú: chẳng hạn những đề tài như: Vấn đề môi trường sống của nhân loại; Ngày nay, tại sao là dân tộc, xung đột văn minh hay cùng nhau chung sống? Vấn đề giáo dục phát triển bền vững, Địa Trung Hải, sức cám dỗ của thuyết ngày tận thế,... tất cả đều mang đậm tính nhân văn.

Mặc dù như vậy, trên cơ sở định nghĩa và giới hạn nghiên cứu chúng ta có thể làm rõ các đối tượng cụ thể của khoa học khu vực như sau:

2.1. Nghiên cứu đặc điểm địa lý – tự nhiên của từng khu vực. Đây

là đặc điểm có tác động chi phối, thậm chí có tính quyết định tới đặc trưng của từng khu vực. Những đặc điểm của điều kiện tự nhiên tác động tới tất cả các hoạt động kinh tế – văn hoá – xã hội và cả nhân chủng của cư dân trong khu vực. Cho nên, muốn hiểu về đặc trưng của khu vực, không thể không xem xét điều kiện tự nhiên của khu vực đó.

2.2. Nghiên cứu nhân chủng giúp cho sự hiểu biết đặc điểm sinh học của chủng tộc trong khu vực, hiểu biết về những mối quan hệ phong phú và đa dạng giữa các chủng người trong quá trình hình thành và phát triển của nhân loại trong từng khu vực.

2.3. Nghiên cứu sự hình thành và phát triển của các dân tộc trên thế giới. Quá trình hình thành và phát triển của các dân tộc đó đều mang những đặc điểm riêng vô cùng phong phú, sinh động và đa dạng, cũng như giao thoa về huyết thống giữa các chủng tộc để có các cộng đồng như ngày nay.

2.4. Nghiên cứu ngôn ngữ là một trong những đặc điểm quan trọng của từng dân tộc và khu vực. Mỗi khu vực đều có nhiều ngôn ngữ cùng tồn tại, có sự giao thoa ảnh hưởng về ngôn ngữ giữa các tộc người. Mặt khác, nghiên cứu ngôn ngữ tức là nghiên cứu tư duy, nét rất riêng của mỗi cộng đồng người trong từng khu vực.

2.5. Nghiên cứu hoạt động kinh tế. Các hoạt động này thường chịu sự chi phối của môi trường sinh thái và sự tiến bộ KHKT của từng dân tộc, từng khu vực. Trong xu thế phát triển chung của nhân loại, nhất là trong thời đại hậu công nghiệp, ngoài đặc điểm kinh tế riêng thì nhiều dân tộc và khu vực đã có sự phát triển kinh tế ở những trình độ chung. Tuy nhiên, cũng có rất nhiều khu vực còn đói nghèo và lạc hậu.

2.6. Nghiên cứu Khu vực học là nghiên cứu các sinh hoạt văn hoá của các cộng đồng người trong khu vực (gồm văn hoá vật thể và phi vật thể). Những sinh hoạt văn hoá ở mỗi khu vực đều có những đặc điểm riêng, thậm chí là bản sắc văn hoá của từng khu vực. Các nền văn hoá lại thường có sự giao lưu, ảnh hưởng lẫn nhau tạo nên sự phong phú và độc đáo cho văn hoá khu vực. Quan hệ văn hoá giữa các

dân tộc, các khu vực đã tạo điều kiện cho cư dân các khu vực hiểu biết lẫn nhau, xích lại gần nhau hơn.

2.7. Một vấn đề rất quan trọng của nghiên cứu khu vực là nghiên cứu mối quan hệ của khu vực này với các khu vực khác và mối quan hệ nội tại trong mỗi khu vực đó. Nhiều khi muốn hiểu biết sâu về một khu vực nào đó, các nhà khoa học không chỉ đi sâu vào các mặt chính trị, kinh tế văn hoá xã hội của khu vực đó mà cần có một khoảng cách, xem xét khu vực từ bên ngoài, khảo sát các mối quan hệ của khu vực đó với các khu vực khác. Đây cũng là một cách tiếp cận khu vực có hiệu quả mà các nhà khoa học vẫn thường làm. Ở đây, ít ra cũng thay đổi được nhận thức bởi người khảo sát đã thay đổi được điểm nhìn quy chiếu về một khu vực.

Tóm lại, trên đây là những đối tượng cơ bản của ngành Khu vực học. Mặc dù có sự chia tách theo một số nhóm ngành, song trong quá trình nghiên cứu phải hướng về tính tổng hợp, đem lại những tri thức toàn diện về một khu vực, trong tiến trình lịch sử cũng như so sánh, đối chiếu trong tương quan đồng đại với các khu vực lân cận và thế giới.

3. NHIỆM VỤ CỦA NGÀNH KHU VỰC HỌC

3.1. Nghiên cứu toàn diện và hệ thống tất cả các lĩnh vực trong một khu vực nhất định như: địa hình, môi trường sinh thái, lịch sử hình thành và phát triển của con người, cộng đồng, các đặc điểm đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội, tín ngưỡng,... nghĩa là tất cả các đặc điểm của tự nhiên và đời sống xã hội của con người trên vùng đất đó.

3.2. Bên cạnh việc tìm hiểu cho ra đặc điểm của từng khu vực để có thể phân biệt nó với khu vực khác, chúng ta còn phải nghiên cứu mối quan hệ của từng khu vực với các khu vực lân cận và toàn thế giới. Điều này càng thấy đúng đắn và bức thiết trong xu thế toàn cầu hoá ngày càng nhanh như hiện nay.

3.3. Nghiên cứu khu vực trước hết nhằm phục vụ cho việc hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của mỗi dân tộc, mỗi khu vực nhỏ sao cho phù hợp và hài hoà với xu thế phát triển chung của khu vực và thế giới. Mỗi cộng đồng cần thấy tính chất

quan trọng của quan điểm: nhận thức phải mang tầm khu vực và quốc tế nhưng hành động phải diễn ra ở từng địa phương.

3.4. Nghiên cứu khu vực cần đem lại nhận thức và hiểu biết ngày càng cao, thấy được nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi cộng đồng đối với việc bảo vệ ngôi nhà chung Trái Đất, tạo ra tiếng nói đồng thuận trong việc gìn giữ môi trường sống an toàn và tốt lành cho mỗi cộng đồng, nhằm phục vụ cho sự phát triển bền vững và phồn vinh cho toàn khu vực cũng như toàn cầu.

3.5. Mặt khác, nghiên cứu khu vực còn để tăng cường hợp tác và giao lưu quốc tế. Hợp tác và giao lưu quốc tế ngàn đời nay vẫn luôn diễn ra. Tuy nhiên trong thời đại mới, quan hệ song phương, đa phương mở rộng sự hợp tác giao lưu cho các dân tộc, các vùng miền, khu vực vì lợi ích chung cho các phía, các cộng đồng. Vì vậy, nghiên cứu khu vực ngày nay lại càng có vai trò quan trọng hơn bao giờ hết. Đặc biệt là các nước chậm phát triển như nước ta càng có điều kiện tranh thủ quan hệ hợp tác, sẵn sàng làm bạn với tất cả các nước trên thế giới vì sự phát triển phồn vinh của Việt Nam và khu vực, cũng như thế giới.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Phương pháp nghiên cứu cơ bản của Khu vực học là phương pháp liên ngành, đa ngành và xuyên ngành, dựa trên thành tựu của nhiều ngành khoa học khác nhau để khám phá đối tượng

a) Các chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn và nghiên cứu khu vực

– Sự phân ngành của các ngành khoa học xã hội và nhân văn:

Những năm 90 của thế kỷ XVIII bắt đầu diễn ra sự phân chia các chuyên ngành nghiên cứu khoa học xã hội, phù hợp với hiểu biết của con người. Người ta cho rằng, mỗi chuyên ngành thường có sự tương ứng với một lĩnh vực nào đó của thế giới và chúng được coi là những chỉnh thể có thể và nên được nghiên cứu độc lập. Các chuyên ngành này, xác định ranh giới với nhau và tồn tại một cách bình đẳng. Trên cơ sở đó, chúng tạo ra được những thành tựu khoa học vô cùng đồ sộ, tạo ra những khối tri thức cơ bản, hình thành nên bộ khung chương trình chủ yếu của các trường đại học.

Mỗi chuyên ngành tự hình thành cho mình những chương trình, khái niệm, nội dung, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, những lĩnh vực chuyên sâu và các tiêu chuẩn học thuật riêng biệt. Sự phân chia và chuyên sâu một cách sâu sắc trong nội bộ các chuyên ngành mặc dù không ai nghi ngờ gì về thành tựu của nó, song vô tình đã làm giảm đi tính toàn diện và tính thống nhất của chúng. Ngày càng có nhiều người thức nhận ra rằng: tất cả các ngành khoa học đều có quan hệ với nhau, tương tác lẫn nhau, định hình lẫn nhau và không thể nghiên cứu một cách riêng rẽ.

– Nghiên cứu Khu vực học:

Khu vực học là một trong nhiều bộ môn khoa học liên ngành. Bản thân tri thức của nhân loại về thế giới khách quan là vô cùng rộng lớn, thường tồn tại một sự không thuần nhất, cho nên cần phải có những ngành nghiên cứu liên ngành như Khu vực học, mới có khả năng lý giải những khác biệt đó một cách toàn diện và thuyết phục.

Bằng việc vận dụng cách tiếp cận liên ngành và phương pháp nghiên cứu đa dạng để hiểu được các nền văn hoá và xã hội khác nhau, các học giả Khu vực học đã và đang cố gắng biện luận rằng: những hình thức mới của tri thức đòi hỏi phải có những bộ khung kiến tạo tri thức mới. Như vậy, họ đã trực tiếp thách thức tính cục bộ của các khoa chuyên ngành trong việc khép kín những quy trình nhận thức.

Tuy nhiên trong giai đoạn đầu, phương pháp nghiên cứu Khu vực học cũng có một số hạn chế:

+ Phương pháp này bị coi là không có tính chuyên môn, không thực sự mang tính học thuật, nên thường phải chịu một địa vị thấp kém trong các cơ quan nghiên cứu và các trường đại học.

+ Các học giả khu vực học đều bắt đầu từ một chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn truyền thống như Sử học, Ngôn ngữ học, Văn học, Xã hội học,... nên họ đều có hai chức danh, chẳng hạn vừa là chuyên gia ngôn ngữ học, vừa là chuyên gia Việt Nam học hoặc vừa là nhà sử học đồng thời cũng là nhà nghiên cứu Khu vực học,... Thực tế

đó đã ảnh hưởng đáng kể đến sự tồn tại độc lập và vững chắc của bộ môn khoa học này.

b) Liên ngành là gì?

– Liên ngành là một thuật ngữ được tạo bởi hai từ *inter* và *disciplinarity*. Trong đó *inter* có nghĩa là ở giữa hay liên kết còn *disciplinarity* là môn học hay là ngành học. Tóm lại *inter – disciplinarity* có nghĩa là sự liên kết các môn học, các ngành học.

Về phương diện lịch sử thì từ những năm 1920, theo R.J. Ellis, liên ngành là “Một cách tiếp cận trong nghiên cứu khoa học xã hội trong đó có sự hợp tác của từ hai ngành khoa học trở lên”. Đến năm 1931, theo Margaret Mead, gọi đó là sự hợp tác giữa các ngành trong khoa học xã hội. (Theo Trịnh Cẩm Lan. Liên ngành trong nghiên cứu Khu vực học. 2005).

– Một vài cách hiểu khác về liên ngành:

+ Thứ nhất: liên ngành là một loại hình hợp tác học thuật, trong đó các nhà chuyên môn được lấy từ hai hay nhiều chuyên ngành khác nhau cùng làm việc với nhau để cùng đạt đến những mục tiêu chung trong nhận thức đối tượng nghiên cứu.

+ Thứ hai, một số quan điểm khác cho rằng, liên ngành không chỉ là sự liên kết giữa các chuyên gia từ các ngành khác nhau, mà có khi còn là việc sử dụng đồng thời ít nhất hai phương pháp nghiên cứu chuyên ngành trở lên. Các phương pháp này tồn tại trên nguyên tắc là phải có quan hệ mật thiết với nhau, hỗ trợ lẫn nhau và bình đẳng với nhau về vai trò và nhiệm vụ trong nhận thức đối tượng nghiên cứu.

Cách tiếp cận trong liên ngành là tìm cách liên kết, thiết lập những mối quan hệ qua lại, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa những hệ phương pháp và quy trình của nhiều chuyên gia khác nhau. Khác với tiếp cận đa ngành là sử dụng các phương pháp và quy trình của nhiều chuyên ngành một cách riêng biệt, độc lập để cho kết quả.

c) Liên ngành trong nghiên cứu khu vực

– Thực tế cho thấy, để có những hiểu biết toàn diện và sâu sắc về một khu vực, thì hướng tiếp cận liên ngành có lợi thế vượt trội so với tiếp cận chuyên ngành vì những lý do sau:

+ Nó có thể tích hợp được những kết quả của các nghiên cứu chuyên ngành về một khu vực để có nhận thức tổng thể về khu vực đó.

+ Nó có thể khai thác những khía cạnh của tri thức mà các chuyên ngành, do yêu cầu phải thiết lập và duy trì sự khác biệt với những chuyên ngành khác có thể bỏ qua.

- Khu vực học có thể giúp các khoa học chuyên ngành khác vượt qua tính cục bộ của chúng. Nhưng tiếp cận liên ngành phải dựa trên những hiểu biết sâu sắc về những chuyên ngành đó, nên cách tiếp cận này chỉ thực hiện được bởi những người có trình độ cao và khó có thể thực hiện được chỉ bởi một nhà nghiên cứu mà đòi hỏi phải nghiên cứu theo nhóm.

Theo Campbell John thì các quốc gia hay các khu vực mà họ nghiên cứu cần phải được nhận thức bằng cách tiếp cận mang tính tổng thể và toàn diện.

Nếu dựa vào đối tượng nghiên cứu thì có hai loại đối tượng nghiên cứu ứng với hai kiểu nghiên cứu liên ngành khác nhau. (Trịnh Cẩm Lan. Chuyển dẫn).

Loại 1: Nghiên cứu để nhận thức và phát hiện ra bản chất hay đặc trưng của một khu vực gọi là nghiên cứu cảnh quan. Tương ứng với nó là cách tiếp cận liên ngành theo nhóm gọi là liên ngành kiểu 1.

Loại 2: Nghiên cứu một vấn đề nào đó của khu vực. Đối với vấn đề kiểu này, các nhà nghiên cứu trước hết phải là người có chuyên môn sâu về một chuyên ngành, mà vấn đề nghiên cứu đề cập đến như lịch sử hay xã hội học chẳng hạn và họ sẽ nghiên cứu các vấn đề bằng phương pháp liên ngành trong Khu vực học. Cách này không giống kiểu 1 mà có đặc trưng riêng gọi là liên ngành kiểu 2.

Nhà nghiên cứu Khu vực học người Mỹ, David L. Szanton đã đưa ra khái niệm về Khu vực học với hàng loạt những khái niệm về đối tượng và phương pháp nghiên cứu của ngành này như sau: hiểu một cách rõ ràng nhất thì Khu vực học là một nhóm gồm nhiều lĩnh vực và hoạt động học thuật với những đặc điểm chung sau đây:

+ Nghiên cứu sâu về ngôn ngữ.

+ Nghiên cứu diễn dã sâu sắc bằng tiếng bản địa.

+ Nghiên cứu kỹ các sự kiện lịch sử của địa phương, các quan điểm, các tài liệu, các tri thức về địa phương.

+ Kiểm tra, thảo luận, phê phán hay phát triển các lý thuyết cơ bản dựa trên những quan sát cụ thể.

+ Có những thảo luận liên ngành liên quan đến nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn.

Đi vào cụ thể, mỗi loại nghiên cứu khu vực đều có những đặc trưng riêng.

Loại 1: Có một quy trình nghiên cứu đặc trưng riêng mà các nhà nghiên cứu khu vực kiểu Nhật Bản là một hình mẫu, gồm ba giai đoạn:

+ Đa ngành với các lĩnh vực nghiên cứu độc lập, cho ra kết quả độc lập.

+ Hợp tác các ngành với việc trao đổi kết quả.

+ Liên ngành với việc nghiên cứu toàn thể của cả nhóm, tổng hợp kết quả của các lĩnh vực để phát hiện đặc trưng bản chất của khu vực.

Loại 2: thường do cá nhân các nhà nghiên cứu thực hiện, với đối tượng chung là một vấn đề nào đó của khu vực. Đặc tính liên ngành của loại này thể hiện ở việc lý giải các sự kiện của khu vực trên nền tảng tri thức tổng hợp về khu vực đó, trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và hoàn cảnh lịch sử cũng như trong sự so sánh với các khu vực khác. Đây là mô hình nghiên cứu kiểu Mỹ. (Chuyển dẫn. Trần Cẩm Lan).

Thực tế có hàng loạt các vấn đề về liên ngành trong Khu vực học được đặt ra và cần giải quyết như:

+ Sự cân đối giữa các chuyên ngành trong hoạt động liên ngành sẽ phải như thế nào?

+ Các chuyên ngành có nên được liên kết với nhau một cách bình đẳng hay không?

+ Cần phải có tri thức đến đâu về các chuyên ngành để có thể liên kết chúng lại một cách có hiệu quả.

d) Những cơ sở khoa học của lý thuyết liên ngành trong nghiên cứu Khu vực học

– Từ thực tiễn nghiên cứu liên ngành:

Có những mô hình lý thuyết có khả năng làm chỗ dựa để lý giải nhiều vấn đề thuộc nhiều chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn khác nhau và cũng có những mô hình lý thuyết của một hoạt động chuyên ngành nào đó. Bên cạnh những phương pháp nghiên cứu đặc thù, những mô hình lý thuyết luôn luôn được xem là thước đo, cơ sở tồn tại của bất kỳ một môn khoa học nào cũng như là thước đo tính chuyên nghiệp và chất lượng khoa học của bất kỳ công trình nghiên cứu nào.

Một trong những nguyên nhân khiến Khu vực học phải chịu những búa rìu học thuật là do nhiều nhà khoa học buộc tội rằng: Khu vực học chỉ mang tính ghi chép và mô tả, thiếu phân tích, không có lý thuyết dẫn đường và đi ngược lại tính chất khái quát của các chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn then chốt, nên không có giá trị kiểm chứng và phân tích những lý thuyết khoa học.

Về cơ bản tất cả những nghiên cứu văn hoá, xã hội phải dựa vào một hay một số mô hình lý thuyết nào đó để giải thích những mối quan hệ, những đặc tính bản chất của đối tượng nghiên cứu để biết phải tìm kiếm những gì. Giải thích chúng ra sao, trình bày với tư cách kết quả nghiên cứu như thế nào để thể hiện đó là kết quả của một sự nhận thức khách quan và là khoa học.

Hầu hết các chuyên gia Khu vực học đều xuất phát từ các chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn cơ bản nên họ vận dụng lý thuyết, những cách tiếp cận và kỹ năng nghiên cứu của ngành mình trong nghiên cứu khu vực là lẽ tất nhiên. Thực tế cho thấy, các nghiên cứu khu vực ban đầu đều dựa trên những mô hình lý thuyết của nhân học để giải thích tính đa dạng của thế giới.

- Một số mô hình lý thuyết cơ bản:

+ Trước chiến tranh thế giới thứ II:

1) Các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác – Lênin dựa trên quan hệ giữa tự nhiên – con người – xã hội đưa ra những cơ sở lý luận phương pháp luận cho lý thuyết nghiên cứu liên ngành, có thể rút ra một số nguyên lý cơ bản sau đây:

- Nguyên lý về tính thống nhất vật chất của thế giới về Triết học Mác – Lênin là cơ sở xem xét mối quan hệ biện chứng, bền chặt và

toàn diện đòi hỏi nghiên cứu liên ngành tìm hiểu được tính thống nhất trong đa dạng của thế giới vật chất và tinh thần.

- Nguyên lý về sự phụ thuộc và quy định lẫn nhau giữa mối quan hệ của con người với tự nhiên và con người với con người trong quá trình lịch sử tự nhiên.

- Quan niệm về vai trò chủ thể tích cực của con người trong việc điều khiển mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và xã hội.

2) Thuyết vị chủng

Hay còn gọi là tư tưởng sinh học về chủng tộc, một trong những mô hình giải thích đầu tiên. Hạt nhân của thuyết này là niềm tin cho rằng: tổ chức, tập tục, văn hoá của xã hội người châu Âu da trắng là văn minh hơn cả, còn các mặt xã hội của người ở các châu khác là không bình thường, thậm chí kỳ quặc và đáng ghê tởm.

3) Thuyết Đacuyn xã hội (do Lewin Morgan)

Lấy chọn lọc tự nhiên trong sinh học làm hạt nhân giải thích cho sự tiến hoá xã hội, học thuyết này cho rằng mọi xã hội đều trải qua những giai đoạn tiến hoá nhất định theo mô hình từ xã hội mông muội đến xã hội dã man rồi đến xã hội văn minh. Giải thích sự khác biệt giữa các khu vực là sự khác biệt giữa các giai đoạn phát triển khác nhau.

4) Thuyết Chức năng của B. Manilowski và thuyết Tương đối văn hoá của Franz Boas

Cho rằng các khía cạnh văn hoá phải được nhận thức trong bối cảnh xã hội của chúng, lý giải đặc trưng của mỗi khu vực văn hoá trong những điều kiện riêng như: tự nhiên, xã hội, lịch sử. Nhấn mạnh sự quan trọng tối cao của các nghiên cứu thực địa với các tư liệu được thu thập và tích lũy dài hơn.

5) Thuyết nhiệt đới của các nhà Khu vực học người Mỹ

Cho rằng, khí hậu nhiệt đới nóng ẩm là nguyên nhân làm hạn chế sự tăng trưởng kinh tế, làm suy yếu cộng đồng dân cư và gây ra nền chính trị bạo lực, thường xuyên bất ổn ở châu Á, châu Phi và Mỹ La tinh.

+ Sau chiến tranh thế giới thứ II:

Lý thuyết hiện đại hoá dựa trên quan điểm và cách tiếp cận kinh tế học. Lý thuyết này nảy sinh từ nỗ lực tìm ra con đường để các nước mới giành độc lập và các nước thuộc thế giới thứ ba có thể đạt trình độ phát triển như Mỹ và các nước tư bản châu Âu.

e) Phương pháp luận của nghiên cứu khu vực ở Nhật Bản

1) Theo Shiba Nobuhiro trường sau đại học Tokyo thì trước hết phải định danh cụ thể khu vực mình định nghiên cứu.

Cách nắm bắt khu vực được quyết định bởi sự quan tâm đến vấn đề nghiên cứu của nhà nghiên cứu là gì? Đó là cơ sở, là tiền đề để có thể đặt ra phương pháp luận của nghiên cứu khu vực.

-- Phương pháp: có ba điểm cần quan tâm.

+ Cần phải nhìn khu vực đó hoặc các quốc gia đó một cách toàn diện:

- Có tầm nhìn toàn thể từ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội,...
- Có năng lực sử dụng ngôn ngữ của khu vực đó.
- Có những trải nghiệm bản thân tại khu vực ấy thông qua việc đi khảo sát điền dã.

Đây là yêu cầu quan trọng nhất vì nghiên cứu khu vực là ngành khoa học nghiên cứu mang tính liên ngành.

+ Khảo sát theo trục thời gian:

Tính khu vực hoặc tính dân tộc của quốc gia hay khu vực nghiên cứu không đơn giản là một thực thể bất biến, mà hệ thống giá trị của một khu vực vừa có tính ổn định tương đối lại vừa biến đổi mang tính lịch sử.

Chẳng hạn ở Đông Âu sau chiến tranh thế giới thứ II trải qua thời kỳ thay đổi chế độ mới là xây dựng chế độ Xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên 40 năm sau đó, năm 1989 chế độ Xã hội chủ nghĩa sụp đổ, hệ thống giá trị của xã hội bị chấn động dữ dội và buộc phải thay đổi. Có nghĩa khu vực này đã có sự vận động trong hệ thống giá trị xã hội theo lịch sử. Vì vậy, nghiên cứu hiện trạng khu vực không thể thiếu những lý giải mang tính lịch sử.

+ Đặt khu vực đó trong sự so sánh và mối quan hệ với các khu vực khác. Bởi vì, bất cứ một khu vực nào cũng đều chịu ảnh hưởng của các nước láng giềng và môi trường quốc tế.

Chẳng hạn, nghiên cứu Trung Quốc không thể không xem xét quan hệ của Trung Quốc với các nước lớn như Mỹ, Nga, Nhật Bản, Ấn Độ; sau đó xem quan hệ của Trung Quốc với khối Cộng đồng chung châu Âu, khối ASEAN,... hoặc chỉ có thể lý giải khái niệm Đông Âu khi đặt nó trong mối quan hệ với Tây Âu. Về ý thức hệ, Đông Âu là khối các nước theo chế độ Xã hội chủ nghĩa đối lập với Tây Âu là khối các nước theo chế độ Tư bản chủ nghĩa.

2) Như vậy, phương pháp luận nghiên cứu khu vực là:

- Xem xét đối tượng một cách toàn thể từ các chuyên ngành phức hợp, đồng thời sử dụng thành thạo ngôn ngữ của khu vực mình đang nghiên cứu để làm sâu sắc thêm những lý giải với điểm nhìn so sánh, nhờ đó tiếp nhận đầy đủ các suy nghĩ mang tính lịch sử. Và nghiên cứu những “khu vực” bao hàm cả những khu vực rộng lớn, về cơ bản có sự gắn kết với những nghiên cứu tập thể.

- Phương pháp diễn dã thực địa là phương pháp sưu tập tư liệu, có tính trực quan, trực tiếp, trên cơ sở những thao tác khoa học có tính mục đích. Điều quan trọng là phải có sự chuẩn bị tốt về ngôn ngữ của các dân tộc trong khu vực định khảo sát.

- Phương pháp hệ thống, phân tích, tổng hợp tư liệu và có sự tham khảo về các khu vực liên quan.

- Dùng phương pháp định lượng, định tính, đặc biệt coi trọng phương pháp so sánh để xác định đặc thù của từng khu vực. Trên cơ sở đó, giúp cho người học vừa có kiến thức chung về khu vực, vừa có kiến thức sâu cụ thể về từng khu vực.

5. ĐẶC TRƯNG CỦA KHU VỰC HỌC VÀ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC NGÀNH KHOA HỌC KHÁC

Như trên đã trình bày, Khu vực học là khoa học có tính liên ngành cao. Điểm đặc trưng của Khu vực học là cách tiếp cận giải quyết vấn đề từ góc độ khoa học xã hội, lấy con người làm trung tâm với đặc trưng cao nhất là văn hoá trong một không gian nhất định. Ở đây, văn hoá được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần.

Văn hoá phải được coi là thứ “gen” của dân tộc, di truyền từ thế

hệ này đến thế hệ khác, được hình thành trong một quá trình dài lâu, trong tương tác với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội. Nó cũng có thể biến đổi nhưng luôn chứa những nhân tố ổn định, trường tồn, dù có biến đổi vẫn giữ lại những hằng số, những quy luật mà nó quy định.

Vì vậy, lấy con người là trung tâm, Khu vực học có liên quan tới hầu hết các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn. Với khoa học tự nhiên, Khu vực học có liên quan mật thiết với Địa lý học, nhất là địa lý khu vực. Nghiên cứu tổng hợp môi trường tự nhiên của các vùng, các nước, trên cơ sở đó các cộng đồng cư dân được hình thành và phát triển.

6. MỘT SỐ KHU VỰC TRÊN THẾ GIỚI ĐƯỢC PHÂN LOẠI THÀNH MÃ NGÀNH NGHIÊN CỨU Ở VIỆT NAM

- Khu vực châu Á:
 - + Trung Quốc học.
 - + Nhật Bản học.
 - + Đông Nam Á học,...
- Khu vực châu Âu:
 - + Các nước Đông Âu (Nga, Ucraina, Ba Lan, Xéc,...).
 - + Các nước Tây Âu (Anh, Pháp, Đức, Bỉ, Hà Lan,...).
- Khu vực châu Mỹ:
 - + Khu vực Bắc Mỹ (Alasca, Canada).
 - + Khu vực Đông Bắc Mỹ.
 - + Khu vực Trung và Nam châu Mỹ (Atstec, Maica, Munich).
 - + Khu vực Tây Nam Mỹ,...
- Khu vực châu Úc và châu Đại Dương:
 - + Khu vực châu Úc và Tassman.
 - + Khu vực Niu Di lan.
 - + Khu vực châu Đại Dương.
- Việt Nam học:
 - + Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ.

- + Khu vực Đồng bằng và Miền núi Bắc Trung bộ.
- + Khu vực Tây Bắc.
- + Khu vực Việt Bắc.
- + Khu vực Duyên hải Bắc Bộ.
- + Khu vực Duyên hải Trung và Nam Bộ.
- + Khu vực Trường Sơn – Tây Nguyên.
- + Khu vực Nam Bộ.

7. TOÀN CẦU HOÁ VÀ NGHIÊN CỨU VĂN HOÁ KHU VỰC

7.1. Toàn cầu hoá

Theo giáo sư Matsuda Kazuo (Đại học Tokyo) cho rằng: Chúng ta thường nghe nói tới nhân học văn hoá được sinh ra từ chủ nghĩa thực dân cho dù đó là sự thật nhân học văn hoá cũng không thể vì lý do đó mà nói là tuý tùng của chủ nghĩa thực dân. Bởi vì, nó như là một “nghịch tử chia mũi giáo vào chính người đã sinh ra mình” nhiều lần lên tiếng tố cáo chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa lấy Tây Âu là trung tâm. Năm 1925, nhà nhân loại học người Pháp Lévit – Strauss của tổ chức UNESCO đã có bài viết nổi tiếng với nhan đề “*Nhân chủng và lịch sử*”. Trong đó, mọi người quan tâm đến nhiều nhất là nói về thế giới quan của chủ nghĩa lấy Tây Âu là trung tâm, không phải là cái gì khác mà chỉ là sự thử nghiệm đưa ra một thế giới quan khác.

Cũng như vậy, có thể coi nghiên cứu văn hoá khu vực Matsuda Kazuo như nhà nghiên cứu khu vực Nhật Bản là đứa con rơi của một trào lưu lớn, trào lưu toàn cầu hoá. Toàn cầu hoá bắt đầu được bàn đến kể từ sau thế chiến thứ hai, tức là khoảng cuối thế kỷ XX, “thế kỷ của chiến tranh”. Tuy nhiên, quá trình đó đã nảy mầm từ trước đó rất lâu, tức là từ khoảng thế kỷ XVI, thời kỳ của các hải cảng lớn, và cho đến cuối thế kỷ XIX thì được thúc đẩy một cách nhanh chóng. Cuối thế kỷ XVIII nhà triết học người Đức Kant nói về thuyết “một thế giới” như một chân trời mang tính lý thuyết. Trong suốt thế kỷ XIX, các thế lực châu Âu tiến hành xâm lấn các vùng đất trên thế giới. Họ mượn cách nói của Wallerstein, từ trung tâm của “hệ thống thế giới” có thể tiến đến bất cứ một địa điểm “phụ cận” nào, và bắt đầu biến toàn bộ bề mặt

Trái Đất thành thị trường thế giới. Bước sang thế kỷ XX, thuyết “một thế giới” không còn là một lý thuyết để chúng ta hướng tới, mà nó đã thực sự trở thành hiện thực. Nghiên cứu văn hoá khu vực bắt đầu được chú ý kể từ thời kỳ con người ý thức được rằng “sống trong cùng một thế giới giống nhau”.

Mặt khác cũng có ý kiến cho rằng, đối với nghiên cứu văn hoá khu vực, toàn cầu hoá không chỉ đơn thuần là toàn cầu hoá tài chính, toàn cầu hoá an ninh mà cả toàn cầu hoá về văn hoá. Toàn cầu hoá như một cái xe lu khổng lồ cán nát những nét độc đáo, những đặc trưng riêng của “văn hoá” và “khu vực” thúc đẩy quá trình đồng hoá, chỉ còn lại một thế giới không còn tính đa dạng. Nghiên cứu văn hoá khu vực cũng bị mất đi đối tượng nghiên cứu và ý nghĩa tồn tại của mình. Với ý nghĩa đó, nghiên cứu văn hoá khu vực luôn bị quá trình toàn cầu hoá đe dọa.

7.2. Nghiên cứu văn hoá khu vực

Về phương pháp luận của nghiên cứu văn hoá khu vực có thể nói là không tồn tại một phương pháp luận cụ thể nào mang tính quyết định rằng “đây chính là nghiên cứu văn hoá khu vực”. Phải chăng, không tồn tại một phương pháp luận cụ thể cho nghiên cứu văn hoá khu vực là một khiếm khuyết. Thiếu một phương pháp luận cụ thể nào đó quả là có làm cho câu hỏi “văn hoá khu vực là gì” càng khó trả lời hơn. Song Matsuda Kazuo (Nhà nghiên cứu khu vực Nhật Bản) không cho rằng đó là khiếm khuyết mà hơn thế có thể coi đó là một tư chất có thể phát huy được khả năng và tính mềm dẻo vốn có của đối tượng nghiên cứu là “văn hoá” và “khu vực”. Nghiên cứu văn hoá khu vực là một lĩnh vực nghiên cứu mang tính phức tạp, được hình thành dựa trên mối gắn kết hữu cơ giữa các nhà nghiên cứu về mọi lĩnh vực như tư tưởng, văn học, lịch sử, chính trị, xã hội,...

Tiến hành nghiên cứu với một tinh thần rộng mở thì việc nghiên cứu về một khu vực bất kỳ nào đó cũng trở thành một bước đệm nối liền với những khu vực khác.

7.3. Matsda Kazuo (Nhà nghiên cứu khu vực Nhật Bản) đã thử đặt bước nhập môn cho việc nghiên cứu văn hoá khu vực Việt Nam bằng

công trình nghiên cứu tổng quan về Pháp và được phát hành tại Pháp. Như đã dự đoán từ trước, nếu tiến hành nghiên cứu văn hoá khu vực Việt Nam thì điều đầu tiên bắt gặp là hai từ “chiến tranh”. Tiến hành điều tra trên 60 quốc gia, tìm hiểu xem người ta trả lời như thế nào khi được hỏi “bạn có chiến đấu để bảo vệ tổ quốc mình không?”. Trong kết quả trả lời đã có một sự khác biệt rất lớn giữa Việt Nam và Nhật Bản, một nước có tỷ lệ cao nhất còn một nước có tỷ lệ thấp nhất trong số các nước có số liệu điều tra. Phải chăng người Nhật Bản hèn nhát còn người Việt Nam thì dũng cảm? Hay tại vì người Nhật rất yêu chuộng hoà bình còn người Việt Nam thì hiếu chiến? Không, có lẽ không phải chỉ đơn giản như thế. Nhật Bản, không thuyết phục được mọi người đi theo con đường chính nghĩa nên đã chiến đấu cho một cuộc chiến tranh không đem lại lợi ích gì. Việt Nam cũng đã trải qua một cuộc chiến tranh bị thảm, song đó là một cuộc chiến không thể thiếu để thoát khỏi ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân và để bảo vệ sự sinh tồn của dân tộc. Như vậy, hai con số trên đây có thể coi là cửa vào cho một nghiên cứu có quy mô lớn về tổng quan văn hoá và xã hội.

7.4. Sứ mệnh của nghiên cứu văn hoá khu vực

Cũng theo Matsuda Kazuo nghiên cứu văn hoá khu vực phải cống hiến cho việc ngăn chặn các thế lực và văn hoá mang tính bá quyền, độc chiếm tương lai gần của nhân loại. Văn hoá từng khu vực trong tính quan hệ toàn cầu, phải tạo lập hình tượng tương lai cho riêng mình. Tóm lại phải giữ lấy cái tự do mà chính mình lựa chọn. Hơn nữa, trong một thế giới toàn cầu hoá, con người bị gắn với một định mệnh sống trong môi trường luôn có sự cọ xát với những người mang trong mình một nền văn hoá khác. Vì thế, để có thể cùng chung sống với nhau, như Ross và Enderlin đã nói: “không thể thiếu được việc mọi người phải cùng nỗ lực để người khác có thể hiểu mình một cách hoà bình”. Nghiên cứu văn hoá khu vực phải đi trước một bước và thúc đẩy những nỗ lực đó. Đó là một sứ mệnh hết sức to lớn và cần phải tốn rất nhiều thời gian.

Chương 2

VIỆT NAM HỌC LÀ GÌ?

1. VIỆT NAM HỌC LÀ GÌ?

Việt Nam học (Vietnamology/ Vietnamologie) hay nghiên cứu Việt Nam (Vietnamese Studies/ Etudes Vietnamiennes) là khoa học liên ngành nghiên cứu về đất nước, con người Việt Nam dựa trên những yếu tố của từng chuyên ngành như Địa lý, Lịch sử, Ngôn ngữ, Văn hoá, Phong tục tập quán, Lối sống, Kinh tế, Xã hội, Môi trường Sinh thái,... hay theo tính liên ngành của Khu vực học. Mục đích của việc nghiên cứu trên nhằm đem lại những hiểu biết toàn diện với những yếu tố đặc thù, độc đáo về đất nước và con người Việt Nam, để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng Tổ quốc Việt Nam ngày càng phồn vinh, đồng thời tăng cường khả năng giao lưu và hội nhập quốc tế trong xu thế toàn cầu hoá.

Việt Nam, tên gọi của nước Việt Nam, trở thành quốc hiệu chính thức lần đầu vào năm 1804 dưới triều vua Gia Long, tồn tại đến năm 1838, vua Minh Mệnh đổi thành Đại Nam, rồi được khôi phục từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 cho tới nay. Tuy nhiên, trong nhân dân thì tên nước Việt Nam đã có từ lâu đời. Theo *Dư địa chí* (1435) của Nguyễn Trãi từ thời Kinh Dương Vương - Hùng Vương, cố nhiên là theo truyền thuyết và trong văn học thành văn với tác phẩm *Việt Nam thế chí* của Hồ Tông Thốc đời Trần, chúng ta còn tìm thấy khá phổ biến trong thơ văn, bi ký từ thế kỷ XVI - XVII tên gọi nước Việt Nam. Điều quan trọng là không phải Việt Nam học chỉ bắt đầu từ khi có quốc hiệu Việt Nam và ngành khoa học này phải thay đổi tên gọi theo tên của quốc hiệu qua từng thời kỳ lịch sử, mà cần quan niệm và xác định là xuất phát từ nước Việt Nam hiện tại, với lãnh thổ và cộng đồng cư dân của nó để ngược về quá khứ, tìm ra những quy luật nội sinh, những bản sắc văn hoá độc đáo.

Việt Nam học được thai nghén từ khi có một số học giả nước ngoài bắt đầu quan tâm tìm hiểu, ghi chép về đất nước - con người, văn hoá - xã hội Việt Nam. Nhưng Việt Nam học với tư cách là một lĩnh vực

ngiên cứu khoa học thì ra đời muộn hơn, vào cuối thế kỷ XIX với những công trình nghiên cứu về Việt Nam và phát triển trong các trào lưu chung của Đông phương học phương Tây. Thuật ngữ Việt Nam học xuất hiện trong ngôn ngữ Âu - Mỹ từ những thập niên 30 của thế kỷ XX. Người Việt Nam đã “dịch” và sử dụng lại một thuật ngữ khoa học về dân tộc và đất nước mình từ ngôn ngữ nước ngoài. Điều này thoạt nghe có vẻ phi lý, song ngẫm lại cũng là hợp lý. Bởi lẽ, nhu cầu hiểu biết đất nước, con người, địa lý, lịch sử, văn hoá.... Việt Nam ở nước ngoài, nhất là những quốc gia đã từng có quan hệ chặt chẽ với Việt Nam, kể cả những kẻ đi xâm lược muốn thống trị, lẫn các nước khác muốn hợp tác cùng phát triển, trong nhiều trường hợp còn bức xúc hơn cả chính người Việt Nam, vì muốn đạt hiệu quả cao trong quá trình xâm lược, nô dịch hay hợp tác hữu nghị trước đây, cũng như trong quan hệ hợp tác giao lưu quốc tế hiện nay, họ không thể không hiểu biết và nắm vững thật nhiều thông tin về đất nước và con người Việt Nam.

Với Việt Nam, thuật ngữ Việt Nam học lại được diễn đạt dưới vỏ ngữ âm Hán - Việt. Tuy nhiên, nếu hiểu theo lối duy danh định nghĩa, Việt Nam học là khoa học về Việt Nam, thì e rằng chưa nêu bật được đối tượng và mục đích của lĩnh vực khoa học này. Vì vậy, để làm rõ hơn khái niệm Việt Nam học, chúng ta cần xem xét đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học.

2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA VIỆT NAM HỌC

2.1. Trong phân định nghĩa ở trên, chúng tôi đã nêu lên đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học là đất nước và con người Việt Nam trên mọi bình diện, theo từng chuyên ngành Lịch sử, Địa lý, Ngôn ngữ, Văn hoá, Văn học,... hoặc theo tính liên ngành của khu vực học. Như vậy, có hai nhóm đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học là các khoa học chuyên ngành và Khu vực học liên ngành.

Tuy nhiên ở đây cần thấy đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học không phải là phép cộng đơn giản của đối tượng nghiên cứu các ngành khoa học cụ thể. Mặt khác, cũng không thể phủ nhận mối quan hệ qua lại, gắn bó giữa đối tượng nghiên cứu của các ngành khoa học cụ thể với Việt Nam học khi lấy Việt Nam làm đối tượng

khảo sát, song với tư cách là một lĩnh vực chuyên biệt, thì Việt Nam học có tính độc lập tương đối, có đối tượng nghiên cứu riêng biệt.

Trước hết cần khẳng định, kết quả nghiên cứu của Việt Nam học là kết quả tổng hợp của nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau. Cố nhiên, tổng hợp ở đây không phải là tổng số của những số đơn lẻ cộng lại, mà chính là sự kết tinh của những giá trị để tạo ra một giá trị mới với diện mạo mới và chất lượng cao hơn. Điều mà chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là: khác với các nhà nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn hoá,... những nhà nghiên cứu Việt Nam học từ kết quả nghiên cứu của những lĩnh vực khoa học cụ thể, lấy Việt Nam làm đối tượng khảo sát, tìm thấy những yếu tố nổi bật, nét riêng, đồng thời làm sáng tỏ sự độc đáo của bản sắc văn hoá Việt Nam.

2.2. Một nét đặc trưng trong đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học là: các ngành khoa học cụ thể khi lấy Việt Nam làm đối tượng nghiên cứu thường xuất phát từ những mục tiêu riêng của bản thân các ngành đó để xem xét, đánh giá,... còn Việt Nam học lại lấy đất nước, con người và văn hoá Việt Nam làm đối tượng, hệ quy chiếu để khảo sát. Ở đây, có thể tìm thấy đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học qua các ngành khoa học cụ thể như sau:

– Nghiên cứu Việt Nam là nghiên cứu nền văn hoá của dân tộc Việt Nam trong quá trình phát triển lịch sử. Mỗi cộng đồng dân tộc đều có nền văn hoá riêng. Nền văn hoá này được hình thành trong quá trình đấu tranh với tự nhiên, với xã hội để sinh tồn và phát triển. Nó tạo dựng, chất lọc và thăng hoa được những giá trị riêng, trở thành truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Văn hoá trở thành nền tảng tinh thần của mỗi cộng đồng dân tộc. Chính vì vậy, người ta mới lý giải được mọi sức mạnh vật chất đều bắt nguồn từ một nền văn hoá nhất định và in đậm dấu ấn đặc trưng của nền văn hoá ấy; cũng như vậy, không có một nền văn hoá nào đột nhiên tạo được những bước nhảy vọt về sức mạnh mà không thừa hưởng cả một quá trình tích tụ, hội nhập và phát triển dài lâu. Không phải đến thời chống Mỹ cứu nước mới có chuyện “ra ngô gạo anh hùng”, mà từ xa xưa người dân Việt đã thuộc lòng chân lý “giặc đến nhà đàn bà cũng đánh”, đến cả cậu bé làng Gióng ba năm không nói

không cười, thế mà giặc Ân đến xâm lược, câu nói đầu tiên của cậu là đòi đánh giặc cứu nước. Hội nghị chính trị đặc biệt tại Hà Nội vào tháng 3 năm 1964 do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì, xác định quyết tâm đánh Mỹ xâm lược, làm chúng ta liên tưởng đến Hội nghị Diên Hồng do vua Trần Nhân Tông triệu tập vào năm 1287 trước họa xâm lăng của đế chế Mông Nguyên. Còn những điều khoản của Hội nghị Paris năm 1973 để cho quân Mỹ rút khỏi miền Nam Việt Nam, xét về mục tiêu đập tan ý chí xâm lược cơ bản giống với sự chấp thuận của Lê Lợi đối với lời tuyên thệ xin rút hết quân nhà Minh về nước năm 1427 của tướng Vương Thông.

Nghiên cứu văn hoá Việt Nam không chỉ dừng lại ở những hiện tượng nổi bật, đột phá đang diễn ra, mà cần đi sâu, tìm hiểu cái tiềm ẩn của một nền văn hoá được hun đúc từ thuở xa xưa. Đặc trưng văn hoá Việt Nam được hình thành trong quá trình tương tác với tự nhiên, xã hội để sinh tồn và phát triển của một dân tộc nhỏ luôn đứng trước sự đe dọa, thôn tính và âm mưu đồng hoá của những thế lực lớn. Trong điều kiện hoàn cảnh đó, bản năng tự vệ phải cao, sức mạnh bên trong phải lớn, bản lĩnh xử lý các tình huống phải sáng tạo, thì mới hiểu được thế nào là “dĩ bất biến ứng vạn biến” của con người Việt Nam.

– Nghiên cứu Việt Nam cần nghiên cứu trong tính tổng thể của lịch sử hình thành quốc gia dân tộc Việt Nam, có những nét đặc thù rất cơ bản, không thể không tính đến những vấn đề sau:

Khu vực Đông Nam Á có Việt Nam là một trong những cái nôi của loài người về mặt nhân chủng. Con người Việt Nam, xuất phát từ một trung tâm hình thành chủng tộc cổ xưa nhất của loài người là khối Úc - Á. Với nguồn gốc ấy, có thể khẳng định người Việt Nam vốn có từ bản địa. Trong quá trình hình thành dài lâu và phức tạp, đến ba bốn chục vạn năm, nhiều luồng di cư hoà nhập thêm vào, và nước Việt Nam ngày nay đã là một quốc gia đa dân tộc, gồm 54 dân tộc anh em cùng chung sống, cùng nguyện vọng làm người, làm dân trên đất đai, lãnh thổ của một quốc gia thống nhất, dân chủ giàu mạnh. Trong số 54 dân tộc anh em, dân tộc Kinh đông người nhất nên thường được lấy làm cộng đồng tiêu biểu.

Xưa nay, người Việt Nam dựa vào huyền thoại thường nói dân tộc Việt có lịch sử 4000 năm dựng nước. Điều đó đến ngày nay đã được minh chứng bằng những cơ sở khoa học. Thời đại vua Hùng là một hiện thực, nước Văn Lang của các vua Hùng là một hiện thực. Thời đại đồng thau đã có một nền văn hoá vật chất và tinh thần rực rỡ so với buổi ấy. Sự tiếp tục nghiên cứu về thời đại này đã và đang có những phát hiện mới. Giáo sư Dương Thiệu Tống bằng phương pháp nghiên cứu tổng hợp liên ngành, sau hàng chục năm nghiên cứu các chi tiết hoa văn trên trống đồng đã khẳng định đó là những ký hiệu thể hiện vũ trụ quan của người Việt Nam cổ. (Báo cáo ở Hội nghị khoa học tại Trung tâm châu Á - Thái Bình Dương, tháng 11/1994). Bao nhiêu di vật thuộc văn hoá Đông Sơn khai quật được từ trước tới nay là những chứng tích vật chất thật hùng hồn, tiêu biểu nhất là những chiếc trống đồng, ảnh hưởng của những chiếc trống đồng này đến Văn Nam, Tứ Xuyên phía Bắc Trung Quốc, đến Nhật Bản phía Đông Bắc, đến tận Malaysia phía Nam, đến Campuchia và Lào phía Tây. Về mặt tinh thần, bộ tộc Lạc Việt đã hình thành trên cơ sở ba vùng: rừng núi, đồng bằng và ven biển, nguyên liên kết với nhau chứ không dùng chiến tranh thôn tính như vẫn thường xảy ra như ở các nơi khác. Sự liên kết ấy, đưa đến sự thành lập nước Văn Lang. Về sau hai bộ tộc Lạc Việt và Âu Việt liên kết với nhau thành nước Âu Lạc, tiếp nối và mở rộng nước Văn Lang.

Từ thời dựng nước Văn Lang, chỉ có 15 bộ lạc (Dựa theo ý kiến của ông Trần Bạch Đằng trong Kỷ yếu hội thảo Việt Nam học lần 1. 1998), đầu tiên ở trung châu Đồng bằng Sông Hồng cho đến khi hoàn chinh cương vực lãnh thổ Việt Nam ở Đồng bằng Sông Cửu Long với hàng chục triệu dân, trải qua hàng ngàn năm mở cõi hào hùng và cũng đầy sóng gió. Thời điểm xác định biên giới cuối cùng của Việt Nam cách đây hơn 300 năm trước, rồi sau đó hơn một thế kỷ rồi quân Pháp và các thế lực đế quốc khác vào xâm lược buộc chúng ta phải cầm súng đứng lên đánh giặc giữ nước, thu giang sơn về một mối.

Đặc điểm hình thành cư dân Việt Nam không phải là sự lắp ghép của nhiều bộ tộc khác nhau vào một tổng thể, mà từ cái vốn ban đầu

nhân dân ra với sức sống cường tráng nhưng nhìn chung hiền hoà. Cuộc “Nam tiến” ngàn dặm là xu hướng tất yếu cả về không gian và thời gian, cả về lịch sử và địa lý. Để có thể sinh tồn trước sức ép thường xuyên và mạnh mẽ của cường địch phương Bắc, của thiên tai khắc nghiệt, công cuộc mở cõi được tiến hành chủ yếu bằng lao động và chung sống hoà bình với các dân tộc khác, trên từng bước di chuyển và định canh định cư ở những mảnh đất hầu như hoang vu ở phương Nam.

Từ cái vốn ban đầu mà nhân ra, làm nên dân tộc Việt có chung ngày giỗ Tổ Hùng Vương (mồng 10 tháng 3 âm lịch), gọi nhau bằng đồng bào, lòng yêu nước thương nòi đã chung đúc thành giá trị truyền thống trong tâm hồn người dân Việt. Mọi mưu đồ chia rẽ dân tộc và Tổ quốc nấp dưới mọi danh nghĩa, từ xu hướng bên trong hay bên ngoài, trước sau đều thất bại thảm hại. Tinh thần đoàn kết dân tộc, nguyện vọng độc lập tự do và thống nhất đất nước là nguồn gốc cơ bản, to lớn và lâu dài của sức mạnh Việt Nam. Sức mạnh đó chi phối và quyết định mọi quan hệ xã hội, kể cả quan hệ giai cấp, tôn giáo, sắc tộc, gia đình,... trở thành cường lực khi Tổ quốc lâm nguy, đồng bào lâm nạn. Đó là nét nổi trội của văn hoá Việt Nam trong tiến trình lịch sử. Nhờ đó mà dân tộc này đủ sức để kháng với hoạ đồng hoá từ phương Bắc và phương Tây.

Cùng với việc hoàn chỉnh cương vực, lãnh thổ thì việc hoàn chỉnh toàn diện quốc gia dân tộc và những nét cơ bản của bản sắc văn hoá Việt Nam cũng định hình. Hạt nhân của nó là văn minh sông Hồng, men theo Trường Sơn và dọc biển Đông đến vùng đất mới Đồng Nai – Cửu Long, cùng với sự giao lưu với các nền văn hoá khác để hình thành nền văn hoá Việt Nam vững chắc và năng động. Hoàn tất “Nam tiến” không chỉ nâng cao về số lượng mà còn nâng cao về chất lượng của văn hoá dân tộc, coi đó là cuộc đổi mới khi lãnh thổ Đại Việt mở rộng vượt qua đèo Hải Vân. “Nam tiến” là cuộc di dân tiến hành cả ngàn năm mà giai đoạn hình thành vương triều Đàng trong – vương triều Nguyễn từ thế kỷ XVII đến XIX là cao điểm, thì cư dân di chuyển với quy mô quốc gia được diễn ra với người Pháp bằng mộ phu đồn điền cao su, với người Mỹ bằng đợt di cư cuối năm 1954, trong cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam và trong xây dựng sau ngày

30/4/1975 là những tiếp nối đáng kể của lịch sử. Thực tế ấy, dưới góc độ văn hoá đã có đóng góp to lớn cho sự cân bằng và hoà hợp giữa các vùng, các dân tộc của Việt Nam.

Từ đó cho tới nay, trải qua bao đau thương khốn khó, cũng như bao oanh liệt vẻ vang, trong hoàn cảnh thanh bình hay trên những chặng đường nguy hiểm, nhân dân Việt Nam đã từng bước bồi đắp cho những thành tựu văn hoá ban đầu, hình thành dần một cuộc sống ngày càng mang đậm tính chất Việt Nam.

-- Nghiên cứu Việt Nam dưới góc độ địa lý

Đất nước Việt Nam không rộng, “tài nguyên phong phú”, “rừng vàng biển bạc”, tuy nhiên những thuận lợi ấy nếu không biết khai thác, sử dụng một cách khoa học và hợp lý thì sẽ bị rơi vào ảo tưởng trông chờ sự giàu có của đất nước mình, cũng dẫn đến những hành vi có hại, phá hoại rừng làm ô nhiễm môi trường mà nguyên nhân chủ yếu là do sức ép của cuộc sống nghèo đói hay sự tham lam của những kẻ thực dụng.... trong khi nước nhà đang ở vào hàng những nước nghèo nhất toàn cầu. Đất nước Việt Nam có hình thể trải dài qua nhiều vĩ tuyến, khí hậu cũng nhiều kiểu, có “non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ”, nhiều danh thắng của Việt Nam đã được Liên Hợp Quốc công nhận là di sản văn hoá của nhân loại. Nhìn chung, thiên nhiên ưu đãi nhiều nhưng cũng không ít khắc nghiệt. Hạn hán, bão lũ thường xuyên, chưa kể sâu bệnh theo mùa sinh sôi nảy nở, rồi thau chua rửa mặn ngàn năm chưa dễ khắc phục. Sinh ra ở một đất nước như vậy, con người phải lao động cật lực với tất cả khả năng và trí tuệ mới mong có đời sống tốt.

Địa hình Việt Nam có cả ba khu vực, miền núi, đồng bằng và vùng biển. Ba khu vực này đã hình thành ba kiểu văn hoá khác nhau, thể hiện tính đa dạng trong sự thống nhất của văn hoá Việt Nam. Nó chi phối toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của người Việt Nam, tạo nền tảng cho nền văn minh lúa nước phát triển. Lúa nước có “tính ổn định và lâu bền kỳ lạ” về khả năng duy trì sản lượng trên một đơn vị diện tích đất đai dưới áp lực dân số cao. Chính lúa nước có khả năng tạo ra số lượng lương thực dư thừa, với mật độ dân số cao và một nhà nước vững mạnh nhờ sự định cư ổn định của dân cư trồng lúa nước.

Việt Nam có hai vùng đồng bằng lớn là Đồng bằng Sông Hồng và Đồng bằng Sông Cửu Long. Tuy nhiên diện tích núi rừng vẫn chiếm 3/4 diện tích cả nước. Điều này có ảnh hưởng đến cuộc sống của cư dân nông nghiệp lúa nước, không thuần tuý lúa nước mà việc làm nương rẫy, thu hái lâm thổ sản cũng trở thành tập tục thói quen lâu đời của người Việt Nam. Bên cạnh đó, với hệ thống sông ngòi chằng chịt (mà về sau trong tiến trình lịch sử, có cả một hệ thống đê điều kèm theo, cùng với việc xây dựng thuỷ lợi tưới tiêu để phục vụ cho việc trồng lúa nước) và bờ biển dài, người dân Việt Nam đã quen với cuộc sống sông nước, từ đánh bắt cá để sống đến những quan niệm về đất nước, phong tục, tín ngưỡng cũng dần hình thành và phát triển.

Hệ sinh thái Việt Nam phong phú tới mức phức tạp, đa dạng về các giống loài động, thực vật. Khí hậu nóng ẩm mưa nhiều làm cho hệ thực vật phát triển hơn hệ động vật, cho nên từ xa xưa việc hái lượm cây quả vượt trội hơn săn bắt thú rừng và hải sản, thời kỳ ổn định trồng trọt đa canh quảng canh vượt trội hơn độc canh. Đặc điểm trên đã chi phối đến đời sống hàng ngày của người Việt Nam. Về tâm linh người Việt có tục thờ các loại cây, văn hoá ẩm thực thích dùng gạo, rau củ, nghệ thuật chế biến thức ăn từ rau, quả đạt tới trình độ nghệ thuật cao.

– Nghiên cứu Việt Nam còn cần nghiên cứu và tổng kết những mặt mạnh của con người Việt Nam đồng thời cũng phải chỉ ra những mặt yếu, cơ bản xét theo yêu cầu của sự phát triển đất nước trong thời đại ngày nay.

Con người là sản phẩm của một hoàn cảnh lịch sử. Nếu không có những phẩm chất được hình thành và phát huy trong lịch sử thì dân tộc Việt Nam không thể đứng vững cho đến ngày nay. Nhưng nếu không khắc phục những nhược điểm, bổ sung những phẩm chất tốt mới thì khó vươn lên trong hiện tại và tương lai trong một thế giới đang biến đổi với tốc độ chóng mặt.

Mặt mạnh được nói đến khá nhiều, nhưng bên cạnh đó vẫn còn những mặt yếu như: lạc hậu về kinh tế, về cả dân trí, sự bảo thủ trì trệ nơi này, nơi khác lại phóng túng hưởng lạc, ít nhìn xa trông rộng, chưa dành cho giáo dục vị trí quan trọng “trồng người trăm năm” nên

nguy cơ mất gốc khá trực tiếp, nặng về giải pháp tình thế, tham nhũng trở thành quốc nạn,... Có thể so sánh một chút, tất nhiên đây là sự tương đối giữa người Việt Nam với người Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc ở một số mặt như: óc thực dụng, sáng tạo khoa học và kinh doanh, thái độ khinh, trọng trong đánh giá địa vị xã hội các giai tầng, tầng lớp “sĩ” được đưa lên hàng đầu, không hẳn là đề cao trí thức, mà phần nào phản ánh quan niệm thực dụng “học để làm quan” đầy khía cạnh hư danh,...

Nguyên nhân của những phẩm chất tốt và những khuyết điểm trên đều có thể tìm thấy ở nguồn gốc nội sinh. Khủng hoảng quyền lực trong các triều đại phong kiến Việt Nam trong nhiều trường hợp không khác với các triều đại phong kiến phương Bắc đó, là quy luật thịnh suy. Lúc mới lập nghiệp, các triều đại với những minh quân hiển tướng, quyền lợi của giai cấp thống trị gắn với quyền lợi của nhân dân, cai trị một thời gian, thường khoảng trăm năm, sau đó suy yếu dần và thời gian cuối là thời gian của hôn quân và tham quan ô lại, nịnh thần, báo hiệu sự suy tàn không thể tránh khỏi của triều đại. Một số ông vua đời Trần đã thấy trước được quy luật này, mặc dù tuổi chưa già, sức còn khoẻ, đã thoái vị về làm “Thái thượng hoàng”, giúp cho nhà vua trẻ mới kế vị trực tiếp gánh vác việc nước. Tuy nhiên, khủng hoảng quyền lực vẫn xảy ra, thường dẫn đến mất ngôi, đôi khi mất nước.

Thông thường khi đất nước chuyển sang giai đoạn mới, đòi hỏi con người phải có những phẩm chất mới theo yêu cầu của sự phát triển. Để có những phẩm chất này, con người cần trải qua một quá trình phát huy những phẩm chất cũ còn thích hợp với hoàn cảnh mới, đồng thời phải biết khắc phục những khuyết nhược điểm cản trở sự phát triển.

Sự đổi mới trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường hơn một thập niên trước đã bộc lộ rõ các mặt ưu, khuyết điểm của người Việt Nam qua những thành tựu và những hạn chế yếu kém đáng lo ngại. Nếu không chuẩn bị tốt về phẩm chất, trí tuệ và năng lực cho người Việt Nam từ những năm đầu thế kỷ XXI thì khó nói đến quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá có thể đạt kết quả cao. Vì vậy, tăng cường nội lực là khâu quan trọng có tính quyết định đến sự ổn

định và phát triển. Mặt khác, phẩm chất đấu tranh giành và giữ nước của người Việt Nam đã định hình trong lịch sử, còn trong lao động xây dựng, đặc biệt nắm bắt quy luật kinh tế trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay hầu như chưa có nhiều kinh nghiệm.

2.3. Nghiên cứu Việt Nam cần nghiên cứu trong tương quan với khu vực và thế giới

Nghiên cứu Việt Nam học là một nhu cầu tất yếu hiện nay không chỉ đối với người Việt Nam cần quan tâm, hiểu dân tộc và đất nước mình mà còn đối với cả những người nước ngoài. Bởi lẽ, Việt Nam đã trở thành một hiện tượng tiêu biểu của thế giới trong thế kỷ XX. Những vấn đề của Việt Nam có tác động và ảnh hưởng đến hoạt động của khu vực và thế giới, cho nên nhiều nước trên thế giới càng muốn tìm hiểu Việt Nam nhiều hơn, sâu sắc hơn để có thể tìm ra những đối sách đúng đắn trong quan hệ hợp tác cùng phát triển. Mặt khác, không thể không nghiên cứu đất nước và con người Việt Nam qua so sánh đối chiếu với Việt Nam trong bối cảnh chung của khu vực và thế giới để hiểu thêm về các nước đồng chủng, đồng văn trong khu vực.

Do vị trí địa lý, Việt Nam nằm trên “bao lớn” Thái Bình Dương, lưng dựa vào Trường Sơn, mặt hướng ra biển Đông, lại ở giữa các luồng giao lưu quốc tế, giữa hai quốc gia lớn cũng là hai chiếc nôi văn minh vĩ đại của loài người là Trung Hoa và Ấn Độ. Việt Nam còn nằm trên con đường giao thông hàng hải trọng yếu của khu vực Đông Á và Nam Á. Trong lịch sử, Việt Nam trở thành một địa bàn quan trọng nằm trong “tâm ngắm” của chủ nghĩa thực dân ở các cường quốc trên thế giới. Do vậy, Việt Nam là một trong không nhiều dân tộc từ xa xưa đã có cơ hội tiếp xúc với nhiều nền văn minh lớn trên thế giới ở phương Đông cũng như phương Tây.

Nhìn chung, về giao lưu và tiếp biến văn hoá với các nước trong khu vực và thế giới, Việt Nam luôn có thái độ rộng mở. Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo của văn hoá phương Đông, sau này Thiên Chúa giáo của văn hoá phương Tây du nhập vào, người Việt Nam tiếp nhận và chuyển hoá phù hợp với tâm lý và lợi ích của dân tộc Việt Nam. Những nhà Nho nổi tiếng trong lịch sử đều là những sĩ phu, những nhà yêu nước uyên bác, đã tiếp nhận chữ Hán để chuyển tải tư tưởng

tình cảm, văn hoá Việt Nam, dệt nên những áng thiên cổ hùng văn như “*Hịch tướng sĩ*”, “*Bình Ngô đại cáo*”,... Cho nên, nghiên cứu Việt Nam học cần lưu ý đặt nó vào trong phạm vi rộng lớn của Dân tộc học phương Đông và thế giới. Từ những nước đồng văn, đồng chủng chúng ta có thể tìm ra những điểm giống và khác nhau để cùng phát triển.

Mặt khác, nếu chúng ta hiểu được vị trí địa lý của Việt Nam dưới các góc độ chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá,... và đương nhiên tuỳ hoàn cảnh lịch sử trong từng giai đoạn nhất định mà mặt nào đó trở thành mối quan tâm của khu vực và thế giới. Việt Nam là một nước nhỏ, vì sao hàng ngàn năm trước luôn bị các cường quốc phương Bắc xâm lược và thống trị? Cố nhiên, do tham vọng chính trị, kinh tế, song cũng không loại trừ ý đồ chiếm Việt Nam như một bàn đạp để bành trướng ra khu vực Đông Nam Á. Đến thời kỳ chủ nghĩa đế quốc, Việt Nam cũng không thoát khỏi ách thực dân tàn bạo. Sau khi giành được độc lập năm 1945, Việt Nam lại lần lượt bị các thế lực hiếu chiến Pháp, Mỹ đổ không ít bom đạn xuống mảnh đất nhỏ bé này của Đông Nam Á trong suốt 30 năm trời để làm gì? Lẽ nào Việt Nam và cả Đông Dương nói chung đi theo chủ nghĩa cộng sản thì sẽ đe dọa đến an ninh của nước Mỹ cách xa tít tận bên kia bờ Thái Bình Dương, như lời của Tổng thống Mỹ Truman đã nói. Nhưng họ đã sai lầm, sai lầm của họ hoặc là không hiểu hay không muốn hiểu nên đã đánh giá không đúng về vị trí địa chính trị của Việt Nam. Sau năm 1975, Việt Nam giành được độc lập, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ, nỗ lực hàn gắn vết thương chiến tranh thì một số cường quốc lại tiếp tục gây khó khăn, định bóp chết Việt Nam trong đói nghèo và lạc hậu. Một lần nữa, người ta lại sai lầm khi đánh giá vị trí của Việt Nam trong khu vực và thế giới.

Thập niên gần đây, khu vực và thế giới dần hiểu rõ và quan tâm hơn đến vị trí địa lý – kinh tế của Việt Nam nằm giữa khu vực Đông Á năng động đang phát triển của phương Đông. Việt Nam có thể đóng góp cho quan hệ hợp tác của khu vực và thế giới, có thể học tập, rút kinh nghiệm những thành công và chưa thành công của nhiều nước có hoàn cảnh tương đồng, để có thể hội nhập với thị trường thế giới. Mặt khác, các nước trong khu vực và thế giới dần hiểu được định hướng Xã hội chủ nghĩa của Việt Nam không hề đe dọa đến an ninh

của bất cứ nước nào mà còn có lợi cho hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển của khu vực và thế giới.

Không phải đến bây giờ Việt Nam mới “muốn làm bạn với các nước trên thế giới”, mà phương châm hành động từ xa xưa trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam là “thêm bạn bớt thù”. Đó cũng là một yếu tố quan trọng của sức mạnh Việt Nam. Việt Nam sẵn sàng khép lại quá khứ, hướng về tương lai đối với cả những ai đã từng gây đau thương tang tóc cho dân tộc Việt Nam, để hợp tác cùng có lợi, trên cơ sở tôn trọng chủ quyền mỗi quốc gia. Thêm nữa, một nét đẹp văn hoá Việt Nam là không phân biệt đối xử và hằn thù dân tộc, không phân biệt màu da, tôn giáo mà sống khoan dung, hoà hợp.... Việt Nam học chắc chắn phải góp phần tích cực để thế giới và khu vực hiểu đất nước và con người Việt Nam hơn, tránh những hiểu lầm và ngộ nhận không đáng có.

Tóm lại, đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học về cơ bản vẫn được xây dựng trên cơ sở tập hợp các khoa học chuyên ngành, trong đó Văn hoá, Địa lý, Lịch sử, Ngôn ngữ, Chính trị, Kinh tế là những nội dung quan trọng nhất. Mặc dù bản thân những khoa học chuyên ngành về Việt Nam chưa phải là Việt Nam học, nhưng chúng chính là các bộ phận hữu cơ cấu thành Việt Nam học. Từ thành tựu của các khoa học chuyên ngành, chúng ta mới có điều kiện mở rộng, liên thông, liên kết xây dựng Việt Nam học theo hướng liên ngành và Khu vực học.

3. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA NGÀNH VIỆT NAM HỌC

3.1. Chức năng

* Chức năng hàng đầu của Việt Nam học là nghiên cứu, tìm hiểu, tổng kết những giá trị văn hoá đích thực, những quy luật phát triển từ truyền thống đến hiện đại và mối quan hệ của Việt Nam trong khu vực và thế giới. Đây là chức năng hàng đầu của Việt Nam học. Bởi lẽ, chưa biết ta là ai, từ đâu ra và phát triển như thế nào thì làm sao hoạch định được đường đi nước bước, nói gì đến đối thoại với thế giới. Và chẳng “biết người biết ta” thì hợp tác mới có kết quả cao, huống chi ngày nay “thương trường là chiến trường”, đối tác cũng nghiên cứu để

hiếu Việt Nam, thì chúng ta lại càng cần trăm trận ra quân trăm trận thắng. Vậy nên việc nghiên cứu để hiểu Việt Nam lại càng cần hơn.

* Bồi dưỡng tình cảm yêu nước, khơi dậy lòng tự hào dân tộc, tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị giữa các nước trong khu vực và thế giới, góp phần hoàn thiện nhân cách Việt Nam. Trong lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước, con người Việt Nam đã tạo dựng cho mình nhiều kỳ tích vẻ vang, nhiều giá trị nhân văn cao cả, mảnh đất Việt Nam thực sự trở thành “địa linh” để rồi nảy sinh không biết bao nhiêu “nhân kiệt”, không chỉ cho Việt Nam mà còn đóng góp cho cả thế giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh – người đã nhận danh hiệu “anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới” của UNESCO trao tặng vào năm 1990 là tiêu biểu. Việt Nam là một dân tộc nhỏ bé, kinh tế nghèo nàn, lạc hậu nhưng tình yêu nước và ý chí quật cường thì rất mãnh liệt, đã hơn mười lần chiến thắng những tên đế quốc hùng mạnh nhất thế giới. Thế kỷ trước, sau những chiến công oanh liệt chiến thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Việt Nam đã trở thành biểu tượng sáng ngời về ý chí độc lập, tự do và những giá trị cao đẹp của cả loài người. Chỉ riêng điều này, cũng đủ để người Việt Nam ai cũng có quyền tự hào chính đáng về đất nước mình, ai cũng thấy trách nhiệm của một con dân đất Việt phải làm gì để xứng đáng với truyền thống của cha ông để lại và trong thời đại toàn cầu hoá, hơn bao giờ hết Việt Nam càng nhận thức sâu sắc mở rộng giao lưu, hội nhập quốc tế, cần tăng cường đoàn kết, giao lưu hữu nghị giữa các nước trong khu vực và thế giới để giữ gìn hoà bình ổn định, cùng phát triển bền vững.

* Những thành tựu nghiên cứu khoa học của Việt Nam học sẽ góp phần vào việc hoạch định chiến lược phát triển, cũng như chiến lược đối ngoại của Việt Nam với khu vực và thế giới, đồng thời góp phần đi sâu, mở rộng nghiên cứu những vấn đề của chính khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam, tư vấn, phát hiện những vấn đề Việt Nam trên cứ liệu của khu vực và những vấn đề khu vực trên cứ liệu Việt Nam, làm phong phú, sinh động hơn những vấn đề lý luận trên các lĩnh vực khoa học trong phạm vi khu vực và thế giới.

* Trong xu thế toàn cầu hoá đang diễn ra ngày một khẩn trương

và không thể đảo ngược, Việt Nam học còn cần thực hiện chức năng hợp tác quốc tế, giới thiệu đất nước, con người, văn hoá Việt Nam với bè bạn quốc tế, góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, thắt chặt tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc, phấn đấu vì một thế giới hoà bình, hợp tác hữu nghị và phát triển bền vững. Mặc dù, Việt Nam đã được nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới ủng hộ mạnh mẽ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại, song tình trạng thiếu hiểu biết khách quan, đúng đắn về Việt Nam vẫn còn là hiện tượng khá phổ biến. Hơn nữa, các thế lực thù địch với Việt Nam luôn tìm cách bóp méo, xuyên tạc những sự thật về đất nước, chính trị, kinh tế, văn hoá Việt Nam phục vụ cho những mưu đồ đen tối của chúng. Hơn lúc nào hết, Việt Nam học phải nỗ lực góp phần quảng bá những hình ảnh chân thực, những thông tin kịp thời về một Việt Nam truyền thống, một Việt Nam đổi mới, một Việt Nam hoà bình hữu nghị sẵn sàng làm bạn với các nước trên thế giới, góp phần dập tan những luận điệu thiếu thiện chí, làm cho bạn bè năm châu hiểu rõ hơn về chúng ta. Trên cơ sở đó, chúng ta tăng cường và cải thiện quan hệ hợp tác, đẩy mạnh hội nhập với khu vực và thế giới.

3.2. Nhiệm vụ

Trên cơ sở những chức năng chủ yếu trên, ngành Việt Nam học sẽ có những nhiệm vụ sau:

Nhiệm vụ thứ nhất: Ngành Việt Nam học cần được nghiên cứu và phổ biến rộng rãi tại các trường đại học ở Việt Nam như là một lĩnh vực nghiên cứu chính thức và có giá trị gắn liền với các môn khoa học khác. Các nhà Việt Nam học, các giảng viên giảng dạy ngành này phải thường xuyên nghiên cứu và giao lưu, trao đổi thông tin thì mới nhanh chóng nâng cao trình độ chuyên môn làm cho ngành học này càng phát triển bền vững.

Nhiệm vụ thứ hai, không kém phần quan trọng là đào tạo đội ngũ cán bộ nghiên cứu, giảng dạy về Việt Nam học và quảng bá, xã hội hoá những vấn đề nghiên cứu về Việt Nam. Mặc dù, ra đời hơn nửa thế kỷ, nhưng ngành Việt Nam học còn khá mới mẻ ở Việt Nam. Đào tạo chính quy cử nhân Việt Nam học mới từ hai trường đại học

(năm 2001), nay đã có mặt ở hơn 40 trường đại học và cao đẳng khắp cả nước, đội ngũ nghiên cứu còn rất mỏng, phần lớn các nhà nghiên cứu Việt Nam học đều chuyển từ các chuyên ngành nghiên cứu khác sang, chủ yếu là khoa học xã hội và nhân văn. Nhiều cử nhân ngành Việt Nam học những khoá đầu của trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã trở thành cán bộ nghiên cứu và giảng dạy về Việt Nam học ở một số trường đại học và cao đẳng, cũng như các cơ quan nghiên cứu đã đáp ứng có hiệu quả được phần nào nhiệm vụ trên. Ngành Việt Nam học cũng cần quảng bá về vai trò, vị trí, tầm quan trọng và phạm vi ảnh hưởng rất rộng lớn của ngành đối với người Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài, kể cả quốc tế, để mọi người có thể hiểu, thấy được sự cần thiết phải học tập, nghiên cứu Việt Nam học, từ đó chia sẻ và ủng hộ ngành. Các nhà quản lý cần có sự chỉ đạo về đường lối chính sách, chương trình kế hoạch, kể cả tài chính để ngành Việt Nam học có môi trường hoạt động, học tập và nghiên cứu phong phú có hiệu quả, chia sẻ về kinh nghiệm, tinh thần hợp tác, để có thể ngày càng phát triển. Chính phủ sẽ thu được lợi ích to lớn và thiết thực từ những nghiên cứu khoa học nghiêm túc về đất nước và con người Việt Nam của ngành Việt Nam học, để rồi tiếp tục giải quyết những vấn đề đang phát sinh trong xã hội Việt Nam trên đường phát triển và đổi mới.

Nhiệm vụ thứ ba: Hợp tác quốc tế về nghiên cứu và trao đổi học thuật.

Hợp tác quốc tế là hướng đi cơ bản để các thông tin, sự kiện, kết luận, các ý tưởng được trao đổi, kiểm nghiệm, so sánh qua trí tuệ, các mạng lưới cộng đồng các học giả quốc tế quan tâm đến vấn đề Việt Nam. Phương tiện hợp tác hữu hiệu là qua các cuộc hội thảo, tham luận, qua các ấn phẩm, các mạng điện tử, các kênh thông tin. Cần có một trung tâm điện tử để lưu giữ những hồ sơ vô giá về thông tin quốc gia, thông tin những vấn đề hiện tại có giá trị to lớn cho chính phủ và cộng đồng, cho các nhà học giả trong nước và quốc tế quan tâm đến Việt Nam, mặt khác kết hợp quảng bá về hình ảnh Việt Nam. Vấn đề này không chỉ quan trọng trong việc nghiên cứu và học thuật mà còn quan trọng về mặt giáo dục, trao đổi thông tin, đem lại lợi ích cho việc điều hành và phát triển đất nước.

4. Phương pháp nghiên cứu của ngành Việt Nam học

4.1. Trên cơ sở đối tượng nghiên cứu của ngành Việt Nam học là các bộ môn chủ yếu thuộc khoa học nhân văn và khoa học xã hội, cùng những vấn đề xã hội lớn lao trong thời đại hiện nay, đang đặt ra cho Việt Nam, tùy theo nhiệm vụ chức năng của ngành; thêm nữa, trong xu thế toàn cầu hoá đang diễn ra ngày càng nhanh chóng, Việt Nam được coi là một bộ phận của khu vực. Với tư cách là một chính thể độc lập, Việt Nam cần được xem xét từ hai bình diện trong mối quan hệ giữa không gian và thời gian, giữa đồng đại và lịch đại. Bởi vậy, ngành Việt Nam học phải lựa chọn cho mình một hệ thống phương pháp tiếp cận thích hợp. Đó là phương pháp của ngành Khu vực học.

Nói về Khu vực học là phải đề cập tới khái niệm không gian, nhưng là không gian tổng thể, giải thích đồng thời các thiết chế kinh tế, chính trị, xã hội, gia đình, tín ngưỡng tôn giáo, phong tục tập quán,... trên một không gian địa lý, môi trường với những tương tác của con người với tự nhiên và xã hội trong quá trình lịch sử dài lâu. Như vậy, Khu vực học là một ngành khoa học nghiên cứu về không gian văn hoá được phân bố trên bản đồ và được xác định bởi tập hợp các hệ thống quan hệ, đặc trưng cho một cộng đồng văn hoá các quốc gia dân tộc vốn có chung cội nguồn, có chung số phận lịch sử, chung nhu cầu và nguyện vọng liên kết để cùng phát triển trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện đại. Những mối quan hệ, những ràng buộc trong khu vực xác định không gian sinh thái, là sợi dây gắn bó thiết lập nên cơ chế vận hành của cả khu vực.

Như vậy, Việt Nam học phải lựa chọn cho mình một hệ thống phương pháp thích hợp. Ngày nay, với thành tựu của khoa học hiện đại, người ta dùng quan điểm tổng thể với phương pháp tiếp cận liên ngành, đa ngành trong khuynh hướng tư duy tổng hợp và kiến thức đồng bộ. Đó là ưu thế của lý thuyết hệ thống hiện đại. Điều này cho phép từng bước nhận thức ngày càng sâu sắc đối tượng Việt Nam như một chính thể, trong đó môn Lịch sử – thời gian được dùng làm khung phân tích, Địa lý nhân văn được xem là môi trường sinh thái – Không gian, kinh tế – chính trị được xem là những thiết chế, cùng với các bộ môn Văn hóa học là những hệ thống minh giải khác nhau, tạo thành hệ quy chiếu phản ánh và minh định thực tại. Hệ thống phương pháp

tiếp cận này cho phép người nghiên cứu có thể phát hiện những quy luật vận động và phát triển từ quá khứ đến hiện đại của cả khu vực và của từng nước thành viên trong đó có Việt Nam. Đồng thời, từ góc độ Việt Nam có thể nhìn vào cục diện Đông Nam Á, châu Á – Thái Bình Dương và thế giới để phát hiện những mối quan hệ giữa các dân tộc, quốc gia, giữa các vấn đề bộ phận và toàn cục theo cách nhìn, cách đánh giá của người Việt Nam. Với cách tiếp cận này, ta có thể từ hiện tại nhận thức sâu hơn về quá khứ, dự báo chiều hướng phát triển cho tương lai theo lối tư duy đối lập, đồng thời góp phần vào cách nhìn khu vực trong đó có Việt Nam.

4.2. Trên cơ sở quan điểm nghiên cứu tổng thể và toàn diện, quan hệ giữa không gian và thời gian, phương pháp phải phù hợp với đối tượng, phương pháp nghiên cứu đầu tiên và hiệu quả cho ngành Việt Nam học phải kể tới là phương pháp liên ngành.

Phương pháp liên ngành là phương pháp liên kết các phương pháp riêng biệt của nhiều ngành khác nhau, như là những phương pháp cụ thể dưới sự chỉ đạo của phương pháp luận mới, để khám phá đối tượng. Liên ngành bao trùm nhất và phổ biến nhất trong việc nghiên cứu văn hoá, là sự kết hợp giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, giữa các ngành khoa học xã hội và nhân văn với nhau.

Các ngành khoa học tự nhiên trong đó quan trọng nhất là Địa lý học để xây dựng ngành Địa lý nhân văn, là ngành Sinh học, xây dựng ngành Nhân học, ngành Toán học để làm công cụ tính toán định lượng đến định tính,... còn các ngành Khoa học xã hội và Nhân văn đương nhiên phải được thâm nhập vào nhau.

Liên ngành có thể diễn ra ở ba mức độ: *Mức độ thấp và cơ bản nhất* là dùng khái niệm, phương pháp của ngành này áp dụng cho các ngành khác, dĩ nhiên liên ngành đầu tiên này phải là những ngành gần nhau. Nghiên cứu văn hoá, người ta đã áp dụng phương pháp phân địa tầng và dùng đồng vị phóng xạ ^{14}C của ngành địa chất để xác định niên đại tuyệt đối của các tầng văn hoá. *Mức độ thứ hai* là vận dụng những quy luật được phát hiện ở ngành này để soi vào ngành khác với ý định tìm sự gợi ý có tính định hướng hoặc tìm những quy luật có tính khái quát cho các ngành khoa học. Quy luật có

tính cội nguồn của văn minh lúa nước đã chi phối toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của người Việt Nam. *Mức độ thứ ba* là xác định điểm giao thoa giữa các bộ môn văn hoá, hay nói cách khác là từ các ngành khác nhau xem xét về cùng một chủ đề. Chẳng hạn, với chủ đề “Môi trường sinh thái”, các nhà khoa học tự nhiên như Thiên văn học, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Địa lý học,... các nhà khoa học xã hội như Văn hoá học, Chính trị học, Kinh tế học, Giáo dục học, Đạo đức học,... đều có thể phát biểu ý kiến từ góc độ ngành mình của mình. Nghiên cứu Việt Nam học cũng như vậy.

4.3. Nói như vậy, không có nghĩa là Việt Nam học không có hệ thống, phương pháp nghiên cứu chuyên biệt. Như đã nói ở phần đối tượng nghiên cứu trên, chuẩn mực nghiên cứu Việt Nam học phải xuất phát từ thực tiễn Việt Nam, từ đất nước và con người Việt Nam. Mặt khác, đất nước và con người Việt Nam lại là hệ quy chiếu, là nơi kiểm nghiệm mọi kết quả nghiên cứu. Lấy con người chủ thể làm trung tâm, Việt Nam học có liên quan tới hầu hết các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn, với đặc trưng cao nhất là văn hoá, kinh tế, xã hội theo cách tiếp cận tổng hợp và lịch sử, để tạo dựng được bức tranh đầy đủ và đặc trưng nhất cho đất nước và con người Việt Nam.

Chương 3

VIỆT NAM HỌC TRONG TƯƠNG QUAN VỚI CÁC NGÀNH KHOA HỌC KHÁC

1. VIỆT NAM HỌC TRONG TƯƠNG QUAN VỚI CÁC NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN KHÁC KHI LẤY CON NGƯỜI, ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM LÀM ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

Đây là mối quan hệ qua lại, bổ sung hỗ trợ cho nhau. Mỗi thành tựu, mỗi kết quả nghiên cứu của các lĩnh vực khoa học khác nhau cũng góp phần làm phong phú hơn, sâu sắc hơn những nhận thức chung về đất nước con người Việt Nam và ngược lại những tri thức tổng hợp của Việt Nam học cũng góp phần bổ trợ, soi sáng cho những lĩnh vực khoa học cụ thể.

1.1. Mối quan hệ giữa Việt Nam học với các ngành khoa học Lịch sử

Nếu như các nhà nghiên cứu lịch sử quan tâm đến việc lý giải nguyên nhân, diễn biến và đánh giá ý nghĩa của sự kiện lịch sử, trong đó có cả đánh giá con người, tổng kết các quy luật vận động của lịch sử xã hội, trên cơ sở các cứ liệu lịch sử khảo cổ học, hoặc thư tịch cổ thì các nhà Việt Nam học lại dựa trên các tư liệu lịch sử, để tổng kết, khám phá ra cái đẹp, cái độc đáo riêng của con người Việt Nam. Mặt khác, Việt Nam học cũng phải góp phần làm sáng tỏ những vấn đề về lịch sử Việt Nam, do vậy Việt Nam học phải quan hệ chặt chẽ với các chuyên ngành của khoa học Lịch sử -- lĩnh vực nghiên cứu lấy các nguồn tư liệu thư tịch làm đối tượng khảo sát, Dân tộc học -- lấy việc tìm hiểu văn hoá các tộc người đương đại làm mục tiêu nghiên cứu, Khảo cổ học -- chủ yếu nghiên cứu các hiện vật khai quật từ lòng đất,... Những lĩnh vực này vẫn “độc lập” với nhau, nhưng khi khảo sát về lịch sử Việt Nam, nhất là những vấn đề liên quan tới buổi bình minh dựng nước, tạo dựng cộng đồng, các nguồn thư tịch cổ chưa có, chỉ dựa vào những huyền thoại, thì giải pháp tốt nhất là phải sử dụng phương pháp liên ngành mà Việt Nam học thường dùng mới có thể

đưa lại những kết quả có sức thuyết phục. Chẳng hạn, vấn đề chủ nhân của trống đồng Đông Sơn là cộng đồng dân tộc nào? Đây là một vấn đề rất phức tạp, bởi phạm vi phân bố những hiện vật khảo cổ này rất rộng lớn. Chúng được phát hiện ở hầu hết các quốc gia Đông Nam Á thời tiền sử, bao gồm cả khu vực phía Nam sông Trường Giang thuộc Trung Quốc hiện nay. Trước đây, các nhà khoa học Việt Nam đã từng dựa vào một số luận cứ để khẳng định tổ tiên của người Việt – những cư dân Lạc Việt, là chủ nhân đích thực của những chiếc trống đồng nổi tiếng này. Đó là những ghi chép trong các thư tịch cổ như: trong *Hậu Hán thư* có “Viện hiệu ky, thiện biệt danh mã, phùng Giao Chỉ chi đồng cổ, nãi chú mã thức”, trong *Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* về Hội thề đồng cổ dưới triều Lý, bài thơ của Trần Phu – sứ thần nhà Nguyên, khi đến Thăng Long “Bóng loà gương sắt lòng thêm đáng, Rộn tiếng trống đồng tóc dốm hoa”. Đặc biệt là kết quả nghiên cứu của nhà khảo cổ học người Áo – Heger cho Việt Nam là nơi phát hiện được số lượng trống đồng nhiều nhất (70/140 chiếc) có những chiếc đẹp nhất (Ngọc Lũ, Hoàng Hạ,...). Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào những cứ liệu này thì sức thuyết phục chưa cao, nhất là trong thập niên 80 của thế kỷ XX, các nhà khảo cổ Trung Quốc đã khai quật ở khu vực phía Nam sông Trường Giang được một số lượng trống đồng nhiều hơn ở Việt Nam, lại đa dạng về kích cỡ, về cả hoa văn trên mặt trống, có những chiếc trống chẳng thua kém gì trống đồng Ngọc Lũ. Ngoài ra, không thể phủ nhận được một thực tế từ nhiều thế kỷ, người Việt Nam không còn bảo lưu kỹ thuật đúc và sử dụng trống đồng nữa. Mặt khác, trên trống đồng lại thể hiện một số hoa văn động vật không mấy phổ biến ở Việt Nam như hươu, giao long,... trong khi trên trống đồng ở Việt Nam có nhiều hoa văn hình chim và cóc.

Trong tình huống đó, thì nghiên cứu của nhà Dân tộc học Nguyễn Từ Chi về những tương quan giữa bố cục hoa văn trên mặt trống đồng Đông Sơn và bố cục hoa văn ở cặp váy Mường – một tộc người có chung cội nguồn với người Việt, đã đem lại cứ liệu minh chứng về mối quan hệ giữa chủ nhân của những chiếc trống đồng Đông Sơn với tổ tiên chung của người Mường, người Việt – những cư dân Lạc Việt. Luận cứ này còn được bổ sung thêm tục “giã” trống đồng cho đến nay vẫn còn được người Mường bảo lưu trong các kỳ lễ hội.

1.2. Mối quan hệ giữa Việt Nam học với các ngành khoa học Ngữ văn

Ngành Ngữ văn bao gồm Văn học và Ngôn ngữ, trong Văn học lại gồm Văn học Việt Nam và Văn học thế giới, Lý luận văn học. Trong Văn học Việt Nam, tùy theo tiêu chí sẽ có Văn học truyền miệng và Văn học viết, Văn học viết bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ, kể cả bằng những tiếng nước ngoài khác, miễn là của người Việt Nam sáng tác, nói về đất nước, con người Việt Nam. Ngành Ngôn ngữ học, cũng có nhiều chuyên ngành khác nhau về lĩnh vực, phạm vi nghiên cứu.

Văn học là lịch sử tinh thần, tình cảm, tư tưởng của một dân tộc, được phản ánh thông qua đặc trưng riêng – đó là hình tượng. Đặc trưng quan trọng của văn học là hư cấu, nhưng hư cấu là để phản ánh hiện thực điển hình hơn, sâu sắc hơn. Cho dù nhà văn có dùng đôi cánh tưởng tượng bay bổng tới đâu, người ta vẫn tìm được những dấu vết của hiện thực thời đại mà anh ta đang sống. Cho nên, qua văn học người ta có thể thấy cả hồn dân tộc, cả quá trình dựng nước và giữ nước cũng như những cuộc giao lưu, tiếp biến văn hoá để phát triển một dân tộc.

Các ngành khoa học Ngữ văn nhìn chung đều gắn với một lịch sử, nhưng ngành Văn học dân gian (folklore) có mối quan hệ đặc biệt với việc nghiên cứu cổ sử, nhất là các huyền thoại và cổ tích. Thời kỳ các vua Hùng đã lùi vào quá vãng, có chăng chỉ còn đọng lại vài dòng hết sức sơ lược trong các bộ sử biên niên của Trung Hoa chép lại sau này. Tuy nhiên, nhờ sự hỗ trợ của huyền thoại về các vua Hùng (các truyện Sơn Tinh Thủy Tinh, truyện Quả dưa hấu, Thánh Gióng, An Dương vương, Chủ Đồng Tử – Tiên Dung,...) các nhà Sử học đã kiếm tìm được không ít thông tin quý báu để hình thành nên những giả thuyết cần thiết để làm việc. Bởi lẽ, nếu gạt bỏ những chi tiết hoang đường, thần bí của các huyền thoại, người ta vẫn có thể tìm thấy những cốt lõi hợp lý của lịch sử. Mặt khác, càng về xa xưa, mối quan hệ giữa Văn, Sử, Triết lại càng gắn bó, mà người ta vẫn thường gọi là tính nguyên hợp của Văn học dân gian. Với tính nguyên hợp này, các nhà khoa học có khả năng tìm hiểu và dựng lại bức tranh về cuộc sống của thời đại các vua Hùng một cách chân thực.

Dựa vào nền văn học dân tộc, các nhà Việt Nam học có thể tìm thấy hồn dân tộc, bản lĩnh dân tộc qua các áng văn chương bất hủ, những giá trị tinh thần và vật chất vẫn được lưu giữ bền bỉ. Xuyên suốt nền Văn học Việt Nam là tư tưởng yêu nước nồng nàn và lòng nhân đạo, nhân văn cao cả của con người Việt Nam – cái làm nên sức mạnh, làm nên bản sắc Việt Nam.

Ngôn ngữ học nói chung và Ngữ âm học lịch sử nói riêng, cũng gắn với khoa học lịch sử. Nhờ vào thành tựu của Ngữ âm học lịch sử, người ta có thể xác định mối quan hệ của các tộc người, giải mã được không ít những tên tuổi, địa danh cổ xưa, thậm chí cả chân dung văn hoá của tộc người cổ.... Nhìn vào sự thay đổi chữ viết của dân tộc Việt Nam, các nhà nghiên cứu Việt Nam học có thể dựng dậy cả một thời kỳ dài lâu dựng nước và giữ nước kiên cường và bền bỉ của dân tộc ta, đồng thời có thể làm sáng tỏ tính thực tiễn và mềm dẻo trong quá trình giao lưu tiếp biến những tinh hoa văn hoá thế giới, mục đích làm phong phú hơn cho văn hoá Việt Nam, đặc biệt có hiệu quả về mặt ngôn ngữ.

2. MỐI QUAN HỆ CỦA VIỆT NAM HỌC VỚI CÁC NGÀNH KHOA HỌC TỰ NHIÊN

2.1. Giữa khoa học xã hội và khoa học tự nhiên tưởng như không có quan hệ, song thực ra thì ngược lại, nhất là những gì đang diễn ra ở cuối thế kỷ trước và hiện nay xu hướng lượng hoá các thông tin của khoa học xã hội ngày càng phổ biến. Những số liệu sau khi đã được xử lý và phân tích kỹ càng, góp phần làm cho những kiến giải khoa học xã hội tăng thêm sức thuyết phục. Toán học đã đem lại tính chính xác, có thể kiểm tra được cho khoa học xã hội thông qua các tập hợp của số liệu thống kê, tỷ lệ % và những biểu bảng, đồ thị, biểu đồ,... Những vấn đề phức tạp, khó diễn đạt của khoa học xã hội có thể được biểu đạt cụ thể, rõ ràng và sinh động hơn. Rõ ràng tư duy toán học là một trong những cơ sở quan trọng của các nhà khoa học nói chung, trong đó có Việt Nam học.

2.2. Việt Nam học và các ngành khoa học tự nhiên khác: Địa lý, Hoá học, Vật lý, Sinh học,...

Địa lý học bao gồm cả Môi trường là ngành khoa học tự nhiên quan trọng để xây dựng ngành Địa lý nhân văn, có thể xác định môi trường sống, tìm được những nguyên nhân lý giải việc hình thành những giá trị văn hoá độc đáo của cộng đồng người Việt mà các nhà Việt Nam học không thể không quan tâm. Ngày nay các ngành Địa – Sinh thái, Địa – Du lịch, Địa – Không ảnh,... khá phát triển, giúp các nhà nghiên cứu khoa học xã hội, đặc biệt Việt Nam học là các nhà nghiên cứu về Việt Nam có thể nắm bắt được tổng thể đặc trưng và những biến động môi trường sống của cư dân các vùng ở Việt Nam, để từ đó có những định hướng, tư vấn có hiệu quả trong việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế – xã hội.

Các ngành khoa học khác như Hoá học, Vật lý có thể đem lại cho khoa học độ chân xác cao, mà trước hết là phương tiện xác định niên đại hiện vật khảo cổ bằng cách phân tích chu kỳ bán rã của đồng vị phóng xạ (^{14}C), hay phương pháp Kali – Argon, phân tích bào tử phấn hoa,... các lĩnh vực khoa học tự nhiên cũng giúp các nhà khoa học xã hội trong đó có Việt Nam học hiểu một cách thấu đáo hơn văn hóa của Việt Nam và nhân loại. Nhờ những kết quả phân tích các mẫu trống đồng Đông Sơn, người ta có thể kiểm nghiệm độ chân xác của những nguồn sử liệu về văn bản, hiện vật,... hiểu được văn hoá của thời đại Đông Sơn đã phát triển cao so với khu vực,...

Ngành Sinh học, bao gồm cả Sinh thái học có thể giúp cho các nhà khoa học xã hội hiểu rõ cội nguồn cộng đồng dân tộc từ đâu ra, biến đổi như thế nào? Quan trọng hơn, từ ngành Sinh học người ta có thể xây dựng ngành Nhân học mà các nhà Việt Nam học cần có một kiến thức nhất định để tiếp tục đi sâu nghiên cứu bất kỳ dân tộc nào, trong đó có các cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Nói tóm lại, ngày nay sự phân chia các ngành khoa học tự nhiên – công nghệ và khoa học xã hội – nhân văn chỉ có tính tương đối. Sự chuyên môn hoá chỉ có thể phát huy hiệu quả cao, ý nghĩa đích thực khi con người biết dựa trên nền tảng tri thức rộng.

2. 3. Việt Nam học và Tin học

Công nghệ thông tin và công nghệ sinh học là hai lực lượng sản

xuất thúc đẩy mạnh mẽ quá trình toàn cầu hoá cuối thế kỷ XX và thế kỷ XXI. Công nghệ thông tin đã và đang tiếp tục thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và các lĩnh vực khoa học, trong đó có ngành Việt Nam học. Dùng công nghệ thông tin hỗ trợ cho việc giảng dạy và học tập cũng như quảng bá về Việt Nam học là hết sức có hiệu quả. Soạn phần mềm giáo trình điện tử cho phép cung cấp những tài liệu học tập hứng thú và có chất lượng cao, đáp ứng cho những sinh viên trong và ngoài nước. Tiếng Việt nhờ phương pháp dịch điện tử, đã loại bỏ khá nhiều trở ngại đối với người nước ngoài muốn nghiên cứu Việt Nam học. Dùng công nghệ thông tin, còn loại bỏ hạn chế về không gian và thời gian đối với công tác giảng dạy và nghiên cứu Việt Nam học. Những thông tin được trao đổi nhanh chóng giữa cá nhân và cộng đồng, sự tiếp nhận thông tin mới của cộng đồng cũng nhanh chóng và chính xác. Điều này sẽ trở thành chiến lược dạy và học thế kỷ XXI. Cần thành lập nhóm điều phối có năng lực lập trình, xây dựng và cung cấp tài liệu trên phạm vi toàn cầu bằng cách sử dụng đầu vào, các kiến thức chuyên môn và các tài liệu của các học giả ở nhiều quốc gia và nhiều khu vực khác nhau.

3. Việt Nam học và Khu vực học

Mối quan hệ giữa Việt Nam học với Khu vực học (trong đó đáng quan tâm là Đông Nam Á học, Đông phương học) là mối quan hệ giữa bộ phận và toàn thể, giữa tính nhân loại và tính dân tộc. Trước hết, Khu vực học là một ngành khoa học có tính liên ngành cao, lấy chủ thể là con người với các đặc trưng về văn hoá, kinh tế, xã hội theo cách tiếp cận tổng hợp và lịch sử, trên một không gian văn hoá nhất định. Như vậy, Khu vực học với tư cách là không gian văn hoá lớn sẽ có nhiều quy luật khái quát hơn, còn Việt Nam học với tư cách là không gian văn hoá nhỏ thì cụ thể, sinh động và phong phú hơn. Hơn nữa khái niệm “khu vực” hoàn toàn mang tính tương đối, có thể khu vực nhỏ chỉ là một làng một xã, cũng có thể khu vực rộng lớn tới cả châu lục, thậm chí cả Trái Đất và những vùng xa xôi ngoài hành tinh của chúng ta. Vấn đề là ở mục đích của người nghiên cứu, cho dù to hay nhỏ, kích thước thế nào, khi đã nghiên cứu dưới góc độ Khu vực học thì nội dung, phương pháp luận, cách tiếp cận đều nhất quán.

Đặc biệt, khi xây dựng các chiến lược và kế hoạch phát triển vùng hiện nay, khái quát các đặc trưng vùng, người ta thường chú ý nhiều hơn tới điều kiện tự nhiên, tài nguyên và hiện trạng kinh tế – xã hội, mà ít chú ý tới những đặc trưng văn hoá, truyền thống. Vì vậy khi nghiên cứu Việt Nam học dưới góc độ “Khu vực học”, cần nghiên cứu toàn diện, tổng thể để có thể đem lại một bức tranh toàn cảnh, tiêu biểu cho một vùng trong bức tranh chung của toàn khu vực. Thêm nữa, trong tương quan với khu vực cần thiết có quan điểm, chính kiến của người Việt Nam. Bởi lẽ, ngoài những phần chung với khu vực chúng ta còn có những cái riêng của bản sắc Việt Nam. Chúng ta cần “hoà nhập” vào khu vực và thế giới để cùng phát triển chứ không thể “hoà tan”. Cố nhiên, nếu quá coi trọng mặt nào cũng sẽ dẫn đến những sai lầm không đáng có.

PHẦN HAI

VIỆT NAM HỌC TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ

Việt Nam học là ngành khoa học nghiên cứu về đất nước và con người Việt Nam. Mặc dù, mãi tới năm 1804, quốc hiệu Việt Nam mới được chính thức hoá dưới triều vua Gia Long, mặc dù người Việt Nam chuyển dùng khái niệm Việt Nam học từ khái niệm của người nước ngoài, song vấn đề quan trọng là ngành Việt Nam học không phải đổi tên theo quốc hiệu của từng thời kỳ, mà cần quan niệm và xác định từ nước Việt Nam hiện tại với lãnh thổ và cộng đồng cư dân của nó, để ngược về quá khứ xem xét tất cả những nhóm tộc người, những cộng đồng cư dân sống trên lãnh thổ này cùng những quốc gia, và các thành tựu văn hoá của họ đều thuộc về lịch sử và văn hoá Việt Nam. Thêm nữa, Việt Nam học cần coi trọng những thành tựu nghiên cứu về Việt Nam của các học giả trong nước và cả trên thế giới. Với quan niệm như trên, cho đến ngày nay Việt Nam học đã trải qua ba thời kỳ tương ứng với lịch sử:

- * Việt Nam học cổ trung đại.
- * Việt Nam học cận đại.
- * Việt Nam học hiện đại.

Chương 4

VIỆT NAM HỌC CỔ TRUNG ĐẠI

4.1. CÁC NGUỒN TƯ LIỆU

* Việt Nam học Cổ trung đại được xác định từ thời tiền sử với những huyền thoại mơ hồ cho tới khi chấm dứt vương triều nhà Nguyễn năm 1945. Những ghi chép đầu tiên về Việt Nam học được tìm thấy trong thư tịch cổ Trung Quốc, trong 25 bộ sử của các vương triều và nhiều trước tác của tư gia. Những thư tịch cổ này được nhà Thanh tập hợp thành bộ từng thư đồ sộ như *Tứ khố toàn thư*. Đây là nguồn sử liệu vô cùng quý giá để các nhà nghiên cứu Việt Nam cũng như người nước ngoài ra sức khai thác, cho tới nay vẫn còn chưa hề với cạn thông tin. Trong đó có những tác phẩm như: *Hoài Nam Tử* (có chép về cuộc xâm lăng của quân Tần với sự đại bại của viên tướng Đồ Thư), *Giao Châu ngoại vực ký*, *Thuỷ kinh chú* (ghi chép về cư dân Lạc Việt và nghề trồng lúa nước), *Hậu Hán thư* (những thông tin liên quan tới cuộc hành quân của Mã Viện đàn áp khởi nghĩa Hai Bà Trưng,...), *Sử ký* của Tư Mã Thiên (chép về Triệu Đà theo phong tục của người Việt, bị sử giả Lục Giả phê phán là “quên cả phong tục cũ của tổ tiên”,...). Nhìn chung các ghi chép trên đây còn rời rạc, thiếu tính hệ thống, phản ánh cách nhìn nhận về đất nước, con người vùng này thông qua con mắt người nước ngoài. Sau khi giành lại độc lập vào thế kỷ X, với chiến công đại phá quân Nam Hán ở Bạch Đằng Giang năm 938 của Ngô Quyền, Việt Nam mới “khôi phục được quốc thống”, nên việc biên soạn về Lịch sử, Văn học, Địa lý Việt Nam mới được đặt ra, khởi đầu từ triều Lý (1009 – 1225) phát triển mạnh từ triều Trần (1226 – 1400) cho đến triều Nguyễn (1802 – 1945). Các trí thức phong kiến Việt Nam đã để lại kho tàng thư tịch cổ khá đồ sộ, viết bằng chữ Hán, chữ Nôm gồm các bộ quốc sử như: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt sử ký tiền biên*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, các bộ luật, các bộ từng thư và các trước tác Thơ, Văn, Sử, Triết, của các sử gia với những tên tuổi nổi tiếng như: Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên,

Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Phan Huy Chú,... Ngoài ra, phải kể thêm những nguồn tư liệu đa dạng chứa đựng nhiều thông tin phong phú phản ánh trung thực cuộc sống của các cộng đồng dân tộc Việt Nam như văn hoá dân gian của dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số khác, bi ký, gia phả, hương ước,... gần đây các nhà nghiên cứu Việt Nam đang ra sức thu thập và tổ chức khai thác các nguồn tư liệu này. Nguồn tư liệu Việt Nam ở học thời kỳ này có ba chặng đường phát triển: thời Lý, Trần, thời Hậu Lê và thời Nguyễn.

* Đến các triều đại Lý, Trần ý thức dân tộc trỗi dậy và cần khẳng định, việc biên soạn lịch sử, ghi chép về các chuyện lạ nước Nam mới được tiến hành một cách quy củ. Triều Lý có các bộ *Thực lục* (đã thất truyền). Triều Trần lập Quốc sử viện có các sử quan chuyên làm sử nước Nam với tên tuổi của Lê Văn Hưu – tác giả của *Đại Việt sử ký* gồm 30 quyển,... tiếc rằng bộ sử đầu tiên này bây giờ không còn nữa, song nội dung của nó đã được các nhà viết sử thời Lê tiếp thu và kế thừa. Ngoài ra, ngày nay chúng ta còn có được các bộ sưu tập truyện được xem là “kỳ quái”, “u linh” – *Linh Nam chí quái* của Trần Thế Pháp, *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên,... và đặc biệt là một bộ sử không rõ tác giả – *Đại Việt sử lược* gồm 3 tập và cuốn *An Nam chí lược* của Lê Trắc. Bên cạnh đó, phải kể đến Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật đã dành sự quan tâm thích đáng đến việc tìm hiểu ngôn ngữ, phong tục tập quán của các tộc người thiểu số ở phía Bắc và người Chăm.

Các bộ sử trên đây tuy còn khiếm khuyết, song đã đem lại cho chúng ta khá nhiều thông tin liên quan tới một thời kỳ dài của dân tộc từ thời Hồng Bàng tới thời Lý. Tuy vậy, một trong những hạn chế trong những sáng tác ở thời kỳ này là người viết và sưu tầm chưa phân định được “thực”, “ảo”, đồng nhất giữa huyền thoại với sự thực lịch sử. Quan điểm “thiên mệnh” Nho giáo dưới hình thức sấm vĩ đã chi phối không nhỏ tới ngòi bút của người viết (các chi tiết liên quan tới Lý Công Uẩn lên ngôi như sấm cây gạo, con chó ở châu Cổ Pháp mọc chữ “vương”,...). Những hạn chế này chẳng qua là hạn chế của thời đại.

* Thời Hậu Lê như là sự nở rộ của văn hoá dân tộc. Khối lượng tri

thức nhiều mặt về đất nước và con người Việt Nam được phản ánh trong thi ca, sử học, địa lý. Tiêu biểu trong thời kỳ này có các tác phẩm như: *Đại Việt sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và những người kế tục như Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Tung, Lê Hy trong *Quốc sử quán Lê triều*, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Đại Việt thông sử*,... của Lê Quý Đôn. Cuộc kháng chiến hào hùng ba lần đại phá quân Nguyên Mông, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn được phản ánh lại sinh động trên nhiều phương diện (*Quân trung từ mệnh tập*, *Lam Sơn thực lục*,... của Nguyễn Trãi).

Bên cạnh việc ghi lại các sự kiện chính trị, quân sự, các phương diện khác về đất nước, con người, sản vật, phong tục tập quán của từng vùng đã thu hút sự chú ý của không ít bậc trí thức hồi đó như *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, ...

Một trong những nét đáng chú ý của thời kỳ này là thái độ cố gắng vươn tới khách quan của người cầm bút (*bàn về nhân sự lạnh buốt như sương thu*). Cả một giai đoạn dài thuộc thời Hồng Bàng được ghi vào phần *Ngoại kỷ* với lời chú chép lại để “tồn nghi”. *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ có nhiều chỗ đã đạt tới độ chính xác của khoa học (đoạn bình về Triệu Đà, về võ công Bạch Đằng Giang của Tiền Ngô Vương,...). Hạn chế của những tác gia thời này là tư tưởng Nho giáo chính thống đã hằn sâu trên những trang viết. Đúng trên lập trường Nho giáo họ phê phán gay gắt những chi tiết trong hôn nhân của Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn và nhiều nhân vật đời Trần. Một số quan lại cai trị nhà Hán được gọi là vua đất Việt (Triệu Đà, Sĩ Nhiếp, Cao Biền thành *Triệu Vũ Đế*, *Sĩ Vương*, *Cao Vương*).

* Thời Nguyễn cũng là một giai đoạn phát triển đáng kể về ý thức dân tộc. Triều đình cho mở Quốc sử quán biên soạn những bộ sử đồ sộ như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục* (tiểu biên và chính biên). Đáng chú ý là sự xuất hiện thể loại “chí” – đã ghi chép các triều đại khá toàn diện và phong phú về lịch sử, văn hoá,... của các địa phương. Tiêu biểu là các tác phẩm như *Đại Nam nhất thống chí*, *Hoàng Việt dư địa chí*, *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức), *Nghệ An chí* của Bùi Dương Lịch, *Phương Đình dư*

địa chí của Nguyễn Văn Siêu,...

Từ thế kỷ XVI – XVII, Việt Nam bắt đầu tiếp xúc với một số nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp,... và thư từ, du ký, hồi ức do các giáo sĩ, thương gia phương Tây viết bổ sung thêm một nguồn tư liệu mới dưới góc nhìn miêu tả, so sánh với văn hoá phương Tây. Chữ quốc ngữ ra đời như sản phẩm giao lưu văn hoá Việt – Pháp. Cũng từ đây, Việt Nam học có thêm nguồn tư liệu viết bằng chữ quốc ngữ.

4.2. Như vậy, trong thời kỳ cổ trung đại của Việt Nam học, có ba nguồn tư liệu trên với nhiều tác giả nổi tiếng, nhưng khảo cứu về Việt Nam chủ yếu thuộc về các học giả Việt Nam với nhiều tác phẩm biên khảo về thơ văn, lịch sử, địa chí, trong đó có tham khảo một phần thư tịch cổ Trung Quốc. Các tác giả nước ngoài nghiên cứu về Việt Nam trong thời kỳ này chủ yếu là học giả Trung Quốc, trong đó có một số chuyên khảo về Việt Nam có giá trị như *Giao Châu cáo* của Trần Cương Trung, *An Nam hành ký* của Từ Minh Thiện đời Nguyên, *Việt kiều thư* của Lý Văn Phương đời Minh, *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng đời Thanh,... Các công trình biên khảo về Việt Nam thời kỳ này đều viết theo phương pháp và thể loại của văn hoá Việt Nam và Đông Nam Á thời Cổ – Trung đại với những ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá Trung Hoa.

Chương 5

VIỆT NAM HỌC CẬN ĐẠI

5.1. BỐI CẢNH XÃ HỘI

Trong lịch sử thế giới, thời kỳ cận đại là thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản, của nền văn minh công nghiệp với nhiều tiến bộ vượt bậc về kinh tế, văn hoá, khoa học công nghệ. Nhưng Việt Nam cũng như phương Đông phong kiến còn rất trì trệ, trừ Nhật Bản, đều lần lượt trở thành miếng mồi ngon của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Việt Nam bị Pháp xâm lược và đô hộ trong khoảng hơn 100 năm. Theo quan niệm mang tính quy ước của các nhà Sử học Việt Nam, thời kỳ cận đại của Việt Nam là thời Pháp thuộc, thời kỳ thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp. Nội dung lịch sử chủ yếu của thời kỳ này là Pháp thuộc và chống Pháp thuộc; một mặt là áp đặt cai trị, bóc lột, khai thác thuộc địa và đàn áp dã man của chủ nghĩa thực dân; bên cạnh đó là những cuộc đấu tranh kiên cường, bền bỉ chống chủ nghĩa thực dân Pháp, nhằm giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Thời kỳ cận đại của Việt Nam cũng là thời kỳ diễn ra quá trình hiện đại hoá kết cấu kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học Việt Nam. Trên lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, dưới sự thống trị của thực dân Pháp, quan hệ giao lưu và tiếp biến văn hoá giữa Việt Nam với các nước phương Tây qua văn hoá Pháp, tất yếu xảy ra. Nhiều thành tựu văn hoá, khoa học cận đại phương Tây được du nhập vào Việt Nam, đã trực tiếp tác động theo hướng cận đại hoá nền văn hoá, khoa học Việt Nam. Trong tình hình này, có hai xu hướng của quá trình Cận đại hoá ở Việt Nam: chính quyền thực dân Pháp áp đặt nền văn hoá khoa học phương Tây qua thể chế chính trị, hệ thống giáo dục, thiết chế v

ăn hoá và nền văn hoá, học thuật truyền thống Việt Nam, chuyển hướng theo con đường cận đại hoá. Kết quả của hai xu hướng này là một loạt ngành khoa học và nghệ thuật mang đậm tính cận đại phương Tây đã ra đời ở Việt Nam như Khảo cổ học, Dân tộc học, Ngôn

ngữ học, Văn bản học, Bảo tàng học, Âm nhạc, Hội hoạ, Kiến trúc, Báo chí, Sân khấu,... cùng với một lớp trí thức Tây học ra đời, góp phần đổi mới kinh tế xã hội và văn hoá Việt Nam.

5.2. VIỆT NAM HỌC CÓ NHỮNG BIẾN ĐỔI SÂU SẮC

* Khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, với mục đích phục vụ việc cai trị, nô dịch, vơ vét tài nguyên của đất nước ta, tất nhiên không loại trừ các nhà khoa học chân chính người Pháp nghiên cứu có hiệu quả về Việt Nam, họ đã dành một sự quan tâm đáng kể tới việc nghiên cứu về đất nước, con người Việt Nam. Các lĩnh vực nghiên cứu mới như *Khảo cổ học*, *Dân tộc học* đã được tiến hành ở một Trung tâm nghiên cứu có quy mô lớn là Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (Ecole Francaise d'Extreme – Orient, EFEO) thành lập năm 1900, có trụ sở và thư viện chính đặt tại Hà Nội. Các học giả phương Tây áp dụng phương pháp cận đại trong nghiên cứu Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu của trung tâm này đã công bố hoặc đăng tải trong tạp chí của Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (*Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extreme Orient*, BEFEO). Tạp chí này cùng với tạp chí *Đô thành hiếu cổ Huế* (*Bulletin des Amis du Vieux Hue*, BAVH) và tạp chí *Hiệp hội nghiên cứu Đông Dương* (*Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, BSEI) là một trong những tạp chí khoa học tiêu biểu của các học giả Pháp và phương Tây nghiên cứu Đông Dương và Viễn Đông trong đó có Việt Nam. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, những học giả này đã đạt được nhiều thành tựu nghiên cứu trên các lĩnh vực như: Khảo cổ học, Dân tộc học, Ngôn ngữ học, Sử học, Địa chất học, Địa lý học,... Những nhà Đông Dương học (Auteur – indochinoise) nổi tiếng thời kỳ này phải kể đến tuổi của Henry Maspero – tác giả của các tập chuyên khảo như: *La Royaum de Annam*, *La Royaum de Champa*, H. Maitre (*Les Jungles Moi* – Paris, 1912), Pierre Gourou (*Les paysans du dellta Tonkinois* – Paris, 1936), chị em bà Madeleine Colani với những phát hiện về văn hoá Hoà Bình, Sa Huỳnh,... và nhiều học giả khác như Léonard Aourousseau, Paul Pelliot, Léopold Cadiere, Emile Gaspardonne,... Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp cũng có công lớn trong việc thu thập và bảo quản các thư tịch Hán Nôm, văn bia, lập hồ sơ khoa học nhiều di sản văn hoá vật thể, xây dựng bảo tàng. Tuy nhiên, Việt Nam học

mặc dù có những thành tựu đáng kể, song vẫn chưa được đối xử như một ngành khoa học chuyên biệt, mà luôn luôn gắn liền hoặc coi như một bộ phận của nghiên cứu Đông Dương hay nghiên cứu Trung Hoa, Ấn Độ. Bên cạnh đó, tư tưởng thực dân và chủ nghĩa châu Âu (Eurocentrisme) đã để lại dấu ấn trong một số tác giả. Việt Nam học bấy giờ phát triển trong sự phát triển chung của ngành Đông phương học phương Tây.

* Nền học thuật truyền thống Việt Nam cũng biến đổi nhanh chóng theo hướng cận đại hoá, với công lao hàng đầu thuộc về các nhà trí thức Tây học có tinh thần dân tộc và những học giả trong nước có tinh thần cấp tiến. Họ vận dụng lý luận, phương pháp luận và kiến thức khoa học phương Tây để nghiên cứu lịch sử, văn hoá Việt Nam. Những nhà khoa học Việt Nam tiêu biểu trên con đường cận đại hoá này là Phan Bội Châu, Cao Xuân Dục, Đặng Xuân Bảng, Nguyễn Văn Tố,... Đáng chú ý, có một số trí thức người Việt tiếp thu nền học vấn của Pháp cũng tiến hành các công trình nghiên cứu về lịch sử, văn hoá có giá trị như Nguyễn Văn Huyền, Phan Kế Bính, Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Trần Trọng Kim, Trần Văn Giáp,... Một khuynh hướng mới nảy sinh trong thời kỳ này là sự tiếp thu và truyền bá chủ nghĩa Mác vào Việt Nam mà người mở đường là Nguyễn Ái Quốc, từ đây xuất hiện một số công trình nghiên cứu lịch sử, văn hoá Việt Nam trên quan điểm duy vật lịch sử.

Tóm lại, Việt Nam học Cận đại gồm hai dòng nghiên cứu Việt Nam của các học giả Việt Nam và nghiên cứu Việt Nam của các nhà Đông phương học phương Tây phát triển dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp.

Chương 6

VIỆT NAM HỌC HIỆN ĐẠI

6.1. Từ sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, Việt Nam giành lại độc lập trên phạm vi cả nước, nhưng lại phải tiến hành hai cuộc kháng chiến trường kỳ và gian khổ trong 30 năm (1945 – 1975) để hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thu giang sơn về một mối, tổ quốc độc lập và thống nhất. Trong hoàn cảnh chiến tranh, công việc nghiên cứu về Việt Nam học gặp vô vàn khó khăn, song cũng đạt được một số thành tựu đáng kể, đặt cơ sở cho sự hình thành nền Việt Nam học hiện đại. Đó là sự ra đời các Ban Văn, Sử, Địa năm 1953, tiếp theo là sự ra đời của các Viện Sử học, Viện Văn học, Viện Dân tộc học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội (sau là Viện Khoa học Xã hội, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia). Bên cạnh đó là việc thành lập hệ thống đại học Việt Nam trong đó có những khoa, bộ môn đào tạo, nghiên cứu về Lịch sử, Khảo cổ học, Dân tộc học, Ngôn ngữ, Văn học, Địa lý, Địa chất,... lần đầu tiên trong lịch sử, một đội ngũ các nhà khoa học nghiên cứu về Việt Nam, trong đó có các chuyên ngành quan trọng nhất được đào tạo ở trong nước và công việc nghiên cứu Việt Nam được triển khai theo khuynh hướng khoa học hiện đại.

Sau khi chiến tranh kết thúc năm 1975, nhất là từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới năm 1986, cùng với những thành tựu phát triển kinh tế – xã hội, Việt Nam mở cửa hội nhập với khu vực và thế giới, ngành Việt Nam học càng có điều kiện phát triển thuận lợi hơn. Cho tới nay, hệ thống đào tạo và nghiên cứu liên quan đến Việt Nam học trong nước đã có những bước phát triển đáng kể và tương đối đồng bộ. Bên cạnh những chuyên ngành đã được thành lập, từ những năm 80 thế kỷ XX nhiều ngành mới đã được mở ra như: Xã hội học, Nhân học, Môi trường sinh thái, Văn hoá học, Kinh tế học, Luật học,... Các tổ chức đào tạo và nghiên cứu về Việt Nam tập trung ở Viện Khoa học Xã hội, Viện Khoa học và Công nghệ, các trường Đại học và một số Viện, Trung tâm khoa học của các ngành. Một số nhà khoa học trẻ

được gửi đi đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ ở nước ngoài.

Công việc sưu tầm và khai thác các nguồn tư liệu trong mấy thập kỷ vừa qua được giới khoa học Việt Nam đặc biệt quan tâm và đạt nhiều kết quả khả quan. Công việc điều tra, khai quật khảo cổ học được mở rộng trên phạm vi cả nước và đã làm sáng tỏ các giai đoạn phát triển tiền sử từ bắc đến nam, từ miền đồng bằng, ven biển, hải đảo đến vùng núi rừng miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên. Các nền văn hoá Đông Sơn, Sa Huỳnh, Chăm pa, Óc Eo được nhận thức sâu sắc hơn trên cơ sở những phát hiện khảo cổ mới. Đặc biệt là cuộc khai quật Hoàng thành Thăng Long cổ năm 2003 – 2004 ở Hà Nội, với hàng vạn di vật đã thu hút sự quan tâm của cả nước và các nhà Việt Nam học người nước ngoài. Sự kiện này, giúp các nhà khoa học Việt Nam xác định chính xác hơn bức tranh cuộc sống của con người Việt Nam qua nghìn năm lịch sử, mà tiêu biểu là Thăng Long – Hà Nội. Các kho tư liệu hết sức đồ sộ của các châu bản triều Nguyễn và hàng chục vạn văn bia, địa bạ, gia phả, hương ước,... đang được khai thác, cũng đem lại những kết quả đáng kể. Các tư liệu văn hoá dân gian, đặc biệt là sử thi, âm nhạc, luật tục,... của các dân tộc thiểu số cũng đang được sưu tầm với nhiều triển vọng sáng sủa.

Cùng với hướng nghiên cứu chuyên ngành, hướng nghiên cứu Việt Nam học đa ngành, liên ngành của Khu vực học cũng được quan tâm và triển khai trong nhiều công trình khoa học, nhất là các chương trình và đề tài khoa học cấp nhà nước. Năm 1985 một tổ chức liên ngành về Việt Nam học được thiết lập ở Đại học Tổng hợp Hà Nội, năm 1995 đổi thành Trung tâm nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hoá thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và năm 2004 được nâng lên thành Viện Việt Nam học và khoa học phát triển. Cùng với các trung tâm và viện nghiên cứu về Việt Nam học, việc đào tạo về Việt Nam học cấp đại học cho sinh viên nước ngoài đã phát triển và diễn ra thường xuyên ở một số trường đại học lớn. Đặc biệt đào tạo cử nhân Việt Nam học cũng được mở ra cho sinh viên Việt Nam. Năm 1995, Đại học Đà Lạt đã được phép mở ngành Việt Nam học. Tiếp đó năm 2002, khoá sinh viên đầu tiên về ngành Việt Nam học của Đại học Sư phạm Hà Nội cũng bắt đầu khai giảng. Cho tới năm 2007 có tới 40 trường đại học và cao đẳng ở Việt Nam mở ngành Việt Nam học. Gần đây,

chương trình đào tạo cấp thạc sĩ và tiến sĩ ngành Việt Nam học trong Khu vực học cũng đã và đang được triển khai trong những năm tới ở một số cơ sở đào tạo. Cố nhiên, trên con đường phát triển, Việt Nam học cũng không tránh khỏi những hạn chế nhất định như: trình độ lý luận và phương pháp tiếp cận chưa sâu, chưa cập nhật, nghiên cứu còn manh mún, tự phát,... cần được khắc phục để có thể tiến kịp với các trào lưu khoa học nghiên cứu về Việt Nam của khu vực và thế giới.

6.2. Nghiên cứu Việt Nam học trong Khu vực học và Đông phương học trên thế giới

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nền Đông phương học trên thế giới trải qua nhiều biến đổi cũng ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của Việt Nam học ở nước ngoài. Các nước phương Đông cũng lần lượt giành lại độc lập, rũ bỏ xiềng xích của chủ nghĩa thực dân và trên con đường phát triển, mỗi nước phương Đông tổ chức lại việc nghiên cứu đất nước, lịch sử và văn hoá của mình. Vào những năm 50 – 60 thế kỷ XX, sau một thời gian khủng hoảng nền Đông phương học phương Tây cũng chuyển hướng trong quan niệm và phương pháp tiếp cận phương Đông, thiết lập quan hệ giao lưu hợp tác trên cơ sở bình đẳng với các nước phương Đông. Từ nghiên cứu chuyên ngành chuyển sang nghiên cứu liên ngành theo Khu vực học là một hướng phát triển mới của Đông phương học hiện đại.

Việt Nam là nước đi đầu trong phong trào giải phóng dân tộc, sau chiến tranh chúng ta đã nỗ lực xây dựng lại đất nước, bắt tay vào công cuộc đổi mới, hội nhập khu vực và thế giới và cũng đạt được nhiều thành tựu khả quan, càng thu hút sự quan tâm, nghiên cứu của các học giả nước ngoài. Trong bối cảnh trên, ngành Việt Nam học hiện đại ra đời và xác lập vị trí trong sự phát triển của nền Đông phương học thế giới. Các nhà Việt Nam học nước ngoài có nhiều trường phái triết học và khoa học khác nhau, có những quan điểm chính trị khác nhau thậm chí đối lập nhau, nhưng là một nhà khoa học chân chính họ đều có chung mục tiêu và ước vọng là nhận thức Việt Nam một cách khoa học, trung thực, khách quan trong quan niệm Việt Nam là một nước thống nhất, độc lập, có lịch sử và văn hoá

lâu đời, tồn tại và phát triển trong quan hệ giao lưu với nhiều nền văn hoá khu vực Đông Nam Á, Đông Á, Nam Á, nhất là Trung Hoa, Ấn Độ và một số nền văn hoá phương Tây. Điều đáng lưu ý là trong các nhà Việt Nam học nước ngoài, có một số học giả gốc người Việt sống trong các cộng đồng người Việt Nam ở hải ngoại. Họ nghiên cứu Việt Nam không chỉ như một đối tượng khoa học mà mang nặng những tình cảm dân tộc sâu đậm trong tâm hồn và trí tuệ.

Sự phát triển của Việt Nam học hiện đại ở nước ngoài còn tuỳ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước, không tránh khỏi những bước thăng trầm của lịch sử. Pháp là nước đi đầu trong nghiên cứu Việt Nam học ở châu Âu và đã từng có nhiều nhà Việt Nam học lỗi lạc, tuy nhiên hiện nay sự chuyển giao thế hệ có phần gián đoạn. Hy vọng có nhiều nhà khoa học trẻ ở Pháp tiếp nối thế hệ trước đi sâu vào lý giải những sự kiện về đất nước và con người Việt Nam, làm cho Việt Nam học của Pháp một ngày nào đó lại khởi sắc hơn.

Nghiên cứu Việt Nam học ở Liên Xô (trước đây), Trung Hoa, Đông Âu đã từng có một thời kỳ phát triển sôi nổi cũng bị sa sút sau sự sụp đổ của Liên Xô cũ và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, trong Cách mạng Văn hoá ở Trung Hoa. Mặc dù còn có nhiều khó khăn song Việt Nam học ở Trung Hoa, Nga, Đức đã được duy trì và phục hồi trong thời gian gần đây. Việt Nam học ở Liên Xô do nhà Đông phương học nổi tiếng A.A. Guber xây dựng đạt đến trình độ cao nhất vào những thập kỷ 70, 80 thế kỷ XX, với đội ngũ các nhà khoa học đông đảo, nghiên cứu nhiều lĩnh vực, nhiều cấp độ của Việt Nam học được coi là tổ chức nghiên cứu Việt Nam mạnh nhất lúc bấy giờ. Gần đây, các nhà Việt Nam học Nga đã cố gắng tập hợp lực lượng lại trong Trung tâm nghiên cứu Việt Nam – Moskva với hội thảo khoa học được tổ chức hàng năm ở đây. Việt Nam học vốn có truyền thống lâu đời ở Trung Hoa từ những thập kỷ 90 của thế kỷ XX trở lại đây, Việt Nam học ở Trung Hoa đã phát triển khá mạnh như một ngành khoa học độc lập hoặc như một bộ phận của nghiên cứu khu vực Đông Nam Á. Việt Nam học phát triển tại các trường đại học lớn như Đại học Bắc Kinh, Đại học Trịnh Châu và các tỉnh chung biên giới với Việt Nam như Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam.

Việt Nam học ở Hoa Kỳ đã phát triển khá mạnh trong thời gian chiến tranh ở Việt Nam và giảm sút nhanh chóng sau khi chiến tranh kết thúc. Song trong vài thập niên gần đây, Việt Nam học ở Hoa Kỳ, Canada cũng đã phát triển trở lại. Bên cạnh những nhà nghiên cứu về Việt Nam lão thành cũng có những nhà nghiên cứu trẻ tiếp bước.

Một điều đáng lưu ý là Việt Nam học hiện đại có xu hướng mở rộng và phát triển khá nhanh ở nhiều nước. Ngoài những nước trên, tổ chức nghiên cứu và đào tạo Việt Nam học đã ra đời và đang hình thành trong một số trường Đại học như ở khu vực Đông Á có Nhật Bản, Hàn Quốc; Đông Nam Á có Thái Lan, Malaysia, Singapore; Australia ở châu Đại Dương; Hà Lan, Bỉ, Anh, Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển, Italia ở châu Âu. Đặc biệt một số nước láng giềng trong khu vực Đông Nam Á cũng đã mở ngành nghiên cứu và đào tạo Việt Nam học như: Lào, Campuchia, Indonesia, Philippin và Việt Nam. Đặc biệt Việt Nam học phát triển rất nhanh ở Nhật Bản và Hàn Quốc.

Ở Nhật Bản, Việt Nam học đã bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX, phát triển nhanh chóng trong phong trào ủng hộ Việt Nam thời chiến tranh Thế giới thứ hai. Khi Việt Nam thống nhất, quan hệ giao lưu và hợp tác của hai nước ngày càng chặt chẽ, Việt Nam học ở Nhật Bản lại càng có điều kiện phát triển và mở rộng, có nhiều thành tựu trong hai thập kỷ trở lại đây. Năm 1987, Hội Nhật Bản nghiên cứu về Việt Nam học được thành lập do nhà Việt Nam học và Đông phương học nổi tiếng Yamamoto Tatsuro sáng lập, tập hợp quanh ông có trên 100 học giả. Cho đến nay, số lượng các nhà Việt Nam học của Nhật Bản có khoảng 200 người, nghiên cứu trên hầu hết các lĩnh vực, gồm nhiều thế hệ và hàng năm có tổ chức hội thảo về Việt Nam học. Hiện nay, Nhật Bản là nước có đội ngũ những nhà Việt Nam học đông đảo và phát triển mạnh mẽ.

Ở Hàn Quốc, Việt Nam học chỉ mới bắt đầu khi Khoa Tiếng Việt được thành lập tại trường Đại học Hankuk năm 1966. Đến nay, Hàn Quốc đã có 4 trường đại học và cao đẳng mở ngành đào tạo về Việt Nam học và Hội Hàn Quốc nghiên cứu về Việt Nam học đã có 70 thành viên.

Việt Nam học ở Australia cũng còn non trẻ nhưng phát triển khá nhanh và có những học giả đã có tên tuổi trên thế giới.

Một đặc điểm nổi bật của Việt Nam học hiện đại là hầu hết các nhà Việt Nam học nước ngoài đều biết tiếng Việt. Nhiều người sử dụng thành thạo tiếng Việt, một số biết cả chữ Hán và chữ Nôm.

Trên diễn đàn khoa học quốc tế, Việt Nam học ngày càng được mọi người quan tâm, có tiếng nói và vị trí đáng kể. Trong những hội thảo quốc tế lớn như Đại hội Sử học thế giới do Ủy ban Quốc tế các Khoa học Lịch sử (CISH) tổ chức mỗi năm một lần, Hội thảo của các nhà Sử học Á châu (IAHA) tổ chức hai năm một lần. Hội thảo hàng năm do Hội nghiên cứu Á châu của Mỹ tổ chức, Hội thảo về Đông phương học, về nghiên cứu Đông Nam Á, đều có những báo cáo khoa học về Việt Nam. Ở châu Âu, năm 1993 đã hình thành mạng lưới nghiên cứu về Việt Nam lấy tên là Euroviet và hai năm một lần tổ chức Hội thảo Quốc tế về Việt Nam. Gần đây một số hội thảo quốc tế hay quốc gia về Việt Nam cũng được tổ chức nhân ngày kỷ niệm các sự kiện lịch sử Việt Nam hay do nhu cầu phát triển quan hệ giao lưu hợp tác với Việt Nam. Năm 2004, trong dịp kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ và Hội nghị Geneve, hai cuộc hội thảo quốc tế đã được tổ chức tại Paris và Bắc Kinh.

Các nhà Việt Nam học thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu về Việt Nam, trong đó có nhiều công trình đồ sộ và có giá trị. Theo kết quả thống kê của David Marr trong cuốn sách về thư mục Việt Nam xuất bản năm 1992 thì tổng số 1038 đơn vị sách, bài báo, tư liệu có 577 đơn vị của tác giả nước ngoài, chiếm tỷ lệ 55%. Riêng về chủ đề chiến tranh của Pháp ở Đông Dương (1945 – 1954), năm 2002 Alain Rucio thống kê được 11.702 đơn vị, trong đó tác giả nước ngoài có 10.308 đơn vị, chiếm tỷ lệ 88,5%. Qua vài thống kê định lượng trên, tất nhiên chưa đủ và cập nhật nhưng cũng cho thấy vai trò và cống hiến lớn lao của các nhà Việt Nam học nước ngoài trong nghiên cứu Việt Nam.

6.3. Việt Nam học hợp tác và phát triển

Sự phát triển của Việt Nam học trên bình diện thế giới đã đến lúc đòi hỏi phải mở rộng quan hệ giao lưu hợp tác giữa các nhà Việt Nam học với nhau, giữa Việt Nam với các tổ chức Việt Nam học nước ngoài. Trên thực tế, quan hệ hợp tác nghiên cứu Việt Nam theo các dự án theo từng chủ đề hay mang tính chuyên ngành, đa phương hay song phương đã được thực hiện ngày càng có hiệu quả qua sự hợp tác giữa các tổ chức khoa học Việt Nam với các tổ chức nước ngoài. Nhưng trong nhu cầu phát triển cũng như ước vọng của các nhà Việt Nam học, mong muốn sự giao lưu và hợp tác có chiều sâu, chất lượng và trình độ tổ chức toàn diện thường xuyên hơn.

Hai cuộc Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học năm 1998 tại Hà Nội và năm 2004 tại thành phố Hồ Chí Minh, do Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia cùng Đại học Quốc gia Hà Nội đồng chủ trì tổ chức, có hơn 600 nhà khoa học tham dự, trong đó có gần 300 nhà khoa học nước ngoài đến từ 26 nước. Các nhà khoa học đã đem đến cho hội thảo nhiều kết quả nghiên cứu mới nhất, góp phần nâng cao nhận thức về Việt Nam. Hội thảo đã tạo điều kiện cho các nhà Việt Nam học mở rộng giao lưu và đối thoại, đem lại sự hiểu biết lẫn nhau và thắt chặt quan hệ đồng nghiệp. Hội thảo lần thứ nhất năm 1998 các nhà khoa học đã nhất trí kiến nghị thành lập một Hội đồng quốc tế về Việt Nam học, đảm nhiệm vai trò giữ vững mối liên hệ giữa các nhà Việt Nam học và tổ chức Việt Nam học trên thế giới, đồng thời thiết lập kênh thông tin để trao đổi và cập nhật những tư liệu và kết quả nghiên cứu Việt Nam, những kinh nghiệm trong nghiên cứu và đào tạo về Việt Nam học, về giảng dạy và học tập tiếng Việt.

Để có thể làm cho Việt Nam học trở thành một ngành đào tạo vững chắc và phát triển, cần hướng tới một cơ chế mang tính quốc tế nhằm thúc đẩy việc dạy - học và nghiên cứu Việt Nam học, theo chúng tôi cần một số giải pháp sau:

* Cần làm rõ đối tượng nghiên cứu, nội dung nghiên cứu của Việt Nam học, cần thiết và quan trọng cho những người nghiên cứu nói chung và những người học ngành Việt Nam học nói riêng. Điều này chẳng những quan trọng và có lợi cho chuyên ngành Việt Nam

học mà còn bổ trợ đắc dụng cho nhiều ngành công tác khác như: Văn hoá, Du lịch, Báo chí, Giáo dục, Ngoại giao, Kế hoạch đầu tư, Nghiên cứu khu vực,...

* Ngành Việt Nam học cần được nghiên cứu và phổ biến rộng rãi tại các trường đại học ở Việt Nam như là một lĩnh vực nghiên cứu chính thức và có giá trị gắn liền với các lĩnh vực khoa học khác. Các nhà nghiên cứu Việt Nam học, các giáo viên không những phải thường xuyên nghiên cứu mà cần giao lưu liên kết trao đổi thông tin ở các trường đại học trong và ngoài nước, để nâng cao trình độ hiểu biết và cập nhật thông tin,...

* Trên cơ sở những nhu cầu nghiên cứu, những thành tựu nghiên cứu của ngành Việt Nam học, cần tổ chức soạn thảo chương trình, soạn thảo giáo trình, tài liệu nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu đa dạng của người học và nghiên cứu về Việt Nam: dù là người Việt Nam hay người nước ngoài, là sinh viên học chính quy hay sinh viên học từ xa, tại chức, học một hay hai chuyên đề hoặc học toàn khoá trình,... Ở đây cũng cần nhấn mạnh những kiến, thức phương pháp liên ngành, phương pháp chuyển tải những thành quả nghiên cứu của các ngành khoa học khác vào khoa học Việt Nam học.

* Cần có chủ trương và kế hoạch dài hạn, từng bước xây dựng, đào tạo và phát triển đội ngũ các nhà nghiên cứu và giảng dạy, quản lý ngành học Việt Nam học sao cho ổn định, vững chắc và năng động, để có thể phát huy hết chức năng, nhiệm vụ của bản thân ngành Việt Nam học và thích ứng được với xu thế phát triển và biến động mạnh mẽ của khu vực và thế giới. Để thực hiện được điều này, trước hết là các cơ quan nhà nước, mà trực tiếp là Bộ Giáo dục và Đào tạo với tư cách là cơ quan chủ quản, cần có sự chỉ đạo cụ thể về chương trình sách giáo khoa, đào tạo nhân lực, quản lý chuyên môn, đầu tư kinh phí, tăng cường trang bị máy móc, thiết bị nghiên cứu và giảng dạy, đặc biệt là công nghệ thông tin, cơ sở vật chất, hợp tác giao lưu giữa các cơ quan, các ngành trong nước có liên quan tới Việt Nam học và giao lưu hợp tác quốc tế,...

PHẦN BA

VIỆT NAM HỌC

TRONG CON MẮT NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Chương 7

VIỆT NAM TRONG SỰ QUAN TÂM CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Việt Nam học là một khoa học liên ngành, nghiên cứu toàn bộ đất nước và con người Việt Nam sao cho thấy rõ những đặc điểm riêng của Việt Nam trong khu vực và thế giới. Trong thế kỷ XX, Việt Nam lại là một trong các hiện tượng nổi bật của thế giới, đặc biệt là việc mở đầu cho phong trào giải phóng các nước thuộc địa, thoát khỏi ách thống trị của các nước thực dân và đế quốc phương Tây. Vì vậy, có rất nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam học ở nhiều nước trên thế giới quan tâm đến Việt Nam. Nhu cầu quan tâm của các nhà Việt Nam học trên thế giới cũng rất đa dạng, tùy thuộc vào quan hệ của quốc gia đó với Việt Nam, tùy thuộc quan điểm chính trị và tinh thần khoa học trong mỗi học giả quốc tế, kể cả mục đích nghiên cứu của mỗi nhà nghiên cứu về Việt Nam học,...

Phần trên chúng tôi có đề cập tới Việt Nam học hiện đại trong tương quan với Việt Nam học ở nước ngoài. Để làm rõ hơn về tương quan với Việt Nam học ở nước ngoài, chúng tôi lại từ góc độ người nước ngoài nghiên cứu về Việt Nam.

1. VIỆT NAM HỌC, MỘT VẤN ĐỀ QUAN TÂM CỦA NHIỀU QUỐC GIA VÀ TỔ CHỨC QUỐC TẾ

Cho tới nay, Việt Nam học không chỉ có mặt ở các nước có truyền thống nghiên cứu Việt Nam, mà sự hiện diện của nó ngày càng gia tăng ở nhiều nước trên thế giới với số lượng và chất lượng khả quan cùng những sắc màu khá đa dạng.

1.1. So sánh lịch sử phát triển ngành Việt Nam học ở khu vực Đông Nam Á so với lịch sử phát triển của ngành Việt Nam học trên thế giới, người ta dễ nhận thấy các nước Đông Nam Á ít quan tâm đến Việt Nam học. Mặc dù, các nước này rất gần gũi với Việt Nam về địa lý, cùng chung một cơ tầng văn hoá song nghiên cứu Việt Nam học ở các nước này lại phát triển khá chậm. Điều này có thể lý giải ở sự khác biệt về ý thức hệ, về thời đại. Trong một thời gian dài, Việt Nam cũng như nhiều nước ở khu vực Đông Nam Á bị đắm chìm trong ách đô hộ tàn bạo của thực dân phương Tây. Sự thống trị này bao trùm cả chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, đương nhiên cả ý thức hệ. Vì vậy trong thời gian ấy, các nước Đông Nam Á bị nô lệ trước văn minh phương Tây, tự nhận thức về đất nước, dân tộc mình còn khó khăn, nói gì đến việc muốn tìm hiểu đất nước láng giềng. Vả chăng, muốn tìm hiểu đất nước khác, chẳng hạn như Việt Nam thì lại phụ thuộc vào quan điểm của các học giả ở những nước trước đây đã từng cai trị họ. Thêm nữa, sau 1945, Việt Nam lại đi theo ý thức hệ của chủ nghĩa cộng sản, ý thức hệ xã hội chủ nghĩa, còn phần lớn các nước Đông Nam Á đi theo ý thức hệ tư bản chủ nghĩa. Sự xa cách, thậm chí đối lập về ý thức hệ cũng gây trở ngại không ít cho sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước trong khu vực. Vì vậy, trong một thời gian dài, kiến thức về Việt Nam học ở các nước này chỉ đóng khung trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ và những công trình được sử dụng chủ yếu trong các trường Đại học là sách của các học giả Âu – Mỹ.

Tuy nhiên từ sau năm 1975, Việt Nam hoàn toàn thống nhất, đặc biệt là sau năm 1986, năm Việt Nam đổi mới và tham gia khối ASEAN đã là những điều kiện thuận lợi giúp cho việc nghiên cứu Việt Nam học có nhiều chiều hướng thuận lợi và tích cực hơn ở các nước Đông Nam Á. Tiếng Việt được mở thành khoa ở các nước Thái

Lan, Malaysia, Singapore. Sự trao đổi học sinh, sinh viên ở các nước trong khu vực cũng được tăng cường và thúc đẩy. Nhiều học giả ở các nước trong khu vực đã bước đầu có những công trình nghiên cứu về mối quan hệ của Việt Nam với chính quốc của họ. Chẳng hạn, tham luận “Quan hệ Việt Nam – Malaysia thời kỳ 1986 – 2003” của TS. Danny Wong Tze Ken (Malaysia) đã nói về sự thay đổi ngày càng tốt lên của mối quan hệ song phương giữa Việt Nam và Malaysia từ khi còn là sản phẩm của cuộc chiến tranh lạnh. Bài tham luận “*Cuộc sống và văn hoá của người Việt Nam ở Campuchia*” của TS. Yiheang Chhay (Cambodia) và bài “*Điều gì đã xảy ra với những người di thuyền?*” của Meynardo P. Mendoza (Philippines) đã đánh giá về cộng đồng người Việt Nam ở hai nước trên. Đặc biệt bài sau đã lý giải hàng loạt câu hỏi: Vì sao người Việt Nam ở lại Philippin? Những khó khăn rắc rối gì khi Việt Nam gia nhập một cộng đồng khác? Người Việt hoà nhập như thế nào? Và mối quan hệ của những người Việt khác như sinh viên, nhà ngoại giao, nhân viên ở các tổ chức quốc tế,... đang làm việc tại Philippin? Chính những vấn đề nhỏ này chẳng những làm cho các quốc gia hiểu biết nhau mà còn tăng cường, củng cố sự liên kết giữa các quốc gia trong khu vực, giúp cho các nước Đông Nam Á gần gũi hơn, gắn bó hơn với đất nước và con người Việt Nam.

1.2. Mở rộng khu vực tới toàn lãnh thổ châu Á, cả những quốc gia xa cách về mặt địa lý cũng bắt đầu có nhu cầu tìm hiểu về đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên, khi nhắc đến Việt Nam học ở khu vực này, người ta thường nói đến ba trung tâm nghiên cứu Việt Nam học của ba nước đầu ngành là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Việt Nam luôn là một vấn đề được người Trung Quốc quan tâm tìm hiểu và nghiên cứu trong quá trình lịch sử dài lâu, ở mọi cấp độ, quy mô của lịch sử, văn hoá, xã hội. Từ một nghìn năm Bắc thuộc, cho tới 10 thế kỷ nước Đại Việt là mối tương quan về những cuộc chiến tranh xâm lược nhằm xâm chiếm lãnh thổ, đồng hoá, thậm chí huỷ diệt văn hoá của một nước lớn; là thế giằng co khéo léo giữa các vương triều Việt Nam đối với phong kiến phương Bắc để có thể giữ gìn toàn vẹn lãnh thổ, bảo tồn nòi giống để phát triển dài lâu. Hoàn cảnh lịch sử thời cận hiện đại lại là mối tương đồng về thể chế chính trị, cả Việt Nam và Trung Quốc đều đi theo con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội,

đã có một thời kỳ gần bó khăng khít “vừa là đồng chí vừa là anh em”, “môi hở răng lạnh” và cũng có lúc “nóng lạnh thất thường”. Mặc dù vậy, trong xu thế toàn cầu hoá, Việt Nam và Trung Quốc lại bình thường hoá quan hệ, khép lại quá khứ, hướng về tương lai, hợp tác toàn diện hai bên đều có lợi. Đặc biệt, những kinh nghiệm phát triển đất nước của Trung Quốc là những bài học rất đáng để Việt Nam quan tâm xem xét, học tập. Năm 1978, Trung Quốc thành lập “Hội nghiên cứu Đông Nam Á”. Tuy không tách biệt thành chuyên ngành riêng như ở Nhật Bản, Hàn Quốc, song Việt Nam học trong Đông Nam Á học ở quốc gia này vẫn có một số lượng và chất lượng các công trình nghiên cứu đáng kể như bộ “Lịch sử Việt Nam” của Đới Khả Lai, Lương Chí Minh, Dương Bảo Quân. Tuyển tập tư liệu về lịch sử những mối quan hệ Việt – Trung ở thời cổ đại do Viện Lịch sử thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc biên soạn,... đây là chưa kể tới tiếng Việt được dạy ở rất nhiều trường đại học, nhằm đào tạo những người Trung Quốc sẽ làm việc với Việt Nam, trong đó có các nhà nghiên cứu về đất nước và con người Việt Nam.

Sau Trung Quốc, Việt Nam cũng là mối quan tâm của Nhật Bản từ khá lâu. Người Nhật đã vào Hội An khá sớm từ thế kỷ XVI và để lại nhiều kiến trúc mang đậm dấu ấn Nhật Bản. Nhật Bản cũng là nước có đội ngũ các nhà Việt Nam học khá đông đảo. Năm 1990, Hội Nhật Bản nghiên cứu Việt Nam học được thành lập do Giáo sư Yamamoto Tatsuro làm chủ tịch đã đánh dấu bước ngoặt trong sự phát triển của ngành Việt Nam học tại Nhật. Từ đây, các nhà Việt Nam học Nhật Bản đã có sợi dây liên hệ, có tổ chức và tiếng nói chung cùng trao đổi thông tin, trao đổi các công trình khoa học nghiên cứu về Việt Nam. Tiếng Việt cũng được dạy ở trong các trường như Đại học Ngoại Ngữ và cùng với tiếng Việt là Văn hoá, Lịch sử, Kinh tế. Chính trị,... cũng được dạy ở Việt Nam. Ngoài ra Việt Nam học cũng được giảng dạy, giới thiệu để đào tạo các nhà nghiên cứu về đất nước, con người Việt Nam, cùng những người sẽ làm việc với Việt Nam như các nhà ngoại giao, doanh nhân, giáo viên,... việc trao đổi và giao lưu sinh viên giữa hai nước thường xuyên diễn ra, đặc biệt là khách du lịch Nhật Bản đến Việt Nam ngày càng nhiều, điều đó cũng

chúng tỏ sự tuyên truyền về đất nước, con người Việt Nam ở Nhật Bản có hiệu quả cao.

Tại Hàn Quốc, sự kiện đánh dấu Việt Nam thực sự là mối quan tâm của quốc gia này là khoa Việt Nam học được thành lập ở Trường Đại học Hankuk năm 1966. Tiếp theo còn có thêm ba khoa Việt Nam học khác được thành lập ở các Trường Đại học Ngoại ngữ Pusan, Trường Đại học Chungwon, Trường Cao đẳng Ngoại ngữ Sungsim. Những cơ sở này đã đáp ứng khá tốt nhu cầu tìm hiểu về đất nước và con người Việt Nam đối với người dân Hàn Quốc nói chung, với các doanh nhân, nhà văn hóa, nhà ngoại giao, nhà Việt Nam học Hàn Quốc nói riêng. Năm 2001, Hội Hàn Quốc nghiên cứu về Việt Nam học ra đời cũng đánh dấu một bước tiến mới nghiên cứu về Việt Nam học ở Hàn Quốc. Cũng như Nhật Bản, ở Hàn Quốc cũng có sự trao đổi sinh viên và cũng có nhiều doanh nhân đầu tư vào Việt Nam.

1.3. Việt Nam học ở châu Âu

Nói đến Việt Nam học ở châu Âu, người ta nghĩ ngay hai nước Pháp và Nga là hai quốc gia có nhiều “duyên nợ” với Việt Nam nhất.

Với nước Pháp, Việt Nam là thuộc địa hơn 80 năm của Pháp, nhưng lại vùng lên từ trong máu lửa, lật đổ chế độ thực dân Pháp bằng chiến thắng Điện Biên Phủ lẫy lừng năm châu (1954), ghi danh vào lịch sử thế giới. Thêm nữa, đằng sau cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh của ý thức hệ một mất một còn giữa Việt Nam và Pháp, còn có cả sự giao lưu văn hoá của phương Tây mà Pháp là đại diện với phương Đông mà Việt Nam là đại diện. Thông qua văn hoá Việt Nam, người Pháp có thể hiểu rõ xã hội phong kiến phương Đông trì trệ, song cũng có nhiều cái khả thủ. Thông qua văn hoá Pháp, người Việt Nam cũng tiếp thu được nhiều thành tựu văn minh vật chất và văn minh tinh thần của phương Tây để đổi mới đất nước. Giao lưu văn hoá là con đường tất yếu để các quốc gia có thể phát triển được trong mọi thời đại. Ngày nay, cùng với việc hội nhập thế giới, quan hệ giao lưu giữa Việt Nam và Pháp vẫn đang diễn ra tốt đẹp. Vì vậy, vấn đề nghiên cứu Việt Nam học chẳng những có từ khi người Pháp đặt chân lên đất Việt Nam như một “định mệnh lịch sử” mà ngày nay còn là một nhu cầu của các học giả Pháp nói riêng và nhân dân Pháp nói chung, mong muốn đóng góp vào sự phát triển của Việt Nam. Điều

này được minh chứng ở tham luận của các học giả Pháp tại các cuộc Hội thảo quốc tế Việt Nam học tổ chức tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. TS. Henaff Nolwen đã phân tích và nhấn mạnh những hạn chế của giáo dục Việt Nam qua cuộc chiến chống lại cái nghèo trong tham luận *"Giáo dục và cái nghèo ở Việt Nam"*. Bên cạnh đó, còn một loạt các bài khác như *"Phát triển các tiểu doanh nghiệp ở Việt Nam và mối quan hệ của nó với việc phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm"* của Guillaure; *"Tác động dân số và chính sách nông nghiệp: những hậu quả đối với cảnh quan miền núi"* (trường hợp dãy núi Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc) của Stephane Largree; *"Một số suy nghĩ về lịch sử địa bạ ở Việt Nam trước đây"* của Philippe Langlet,... vừa kế thừa các học giả Pháp trong quá khứ mà tư liệu của họ còn lưu giữ ở Viện Viễn Đông Bác cổ, vừa khảo sát thực tiễn Việt Nam để đưa ra những giải pháp khoa học. Đây là những đóng góp của các nhà khoa học nghiên cứu về Việt Nam học ở Pháp. Quan trọng là cách khảo sát, cách nhìn, cách đánh giá của những nhà khoa học nước ngoài đã từng có mối quan hệ giao lưu văn hoá với Việt Nam.

Còn tại Nga, mối quan hệ gần gũi của hai quốc gia Việt Nam và Nga chẳng những thể hiện ở thể chế chính trị, ý thức hệ, mà còn ở sự sống còn của cuộc đấu tranh sinh tồn không khoan nhượng của hai hệ thống thế giới Xã hội chủ nghĩa và Tư bản chủ nghĩa ở thế kỷ XX. Mối quan hệ này được bắt đầu vào những năm 20 của thế kỷ trước. Từ đó đến nay Việt Nam học ở Nga luôn đạt được những bước tiến khả quan, đáng trân trọng. Mở đầu là sự kiện những cuốn giáo trình đầu tiên về tiếng Việt do Yu.K. Shutsky và Nguyễn Khánh Toàn biên soạn, cho thấy nhu cầu tìm hiểu về đất nước, con người Việt Nam đã trở thành xu thế tất yếu. Tiếp đó, việc nghiên cứu Việt Nam học sau Cách mạng tháng Tám 1945 không chỉ tập trung ở chủ đề tổ chức và hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, ở thể chế chính trị, mà còn mở rộng cả về không gian và thời gian, nghiên cứu lịch sử từ cổ đại đến hiện đại Việt Nam, nghiên cứu tiếng Việt và phương pháp giảng dạy Tiếng Việt, văn hoá văn học Việt Nam,... cho đến năm 1970 hầu như mọi lĩnh vực của đời sống xã hội Việt Nam đã được các nhà Việt Nam học người Nga quan tâm nghiên cứu khá đầy đủ. Có thể nói đội ngũ các nhà Việt Nam học ở Nga khá đông đảo và có không ít chuyên gia đầu ngành nổi tiếng.

1.4. Việt Nam học ở Bắc Mỹ

Khu vực Bắc Mỹ đang chứng kiến sự đổi thay không ngừng của ngành Việt Nam học ở đây. Trước hết phải kể tới mục đích nghiên cứu của các học giả Bắc Mỹ. Nếu như trước năm 1975, trên đất nước Việt Nam đang diễn ra cuộc độn đầu lịch sử, một bên là đế quốc Mỹ với tiềm lực kinh tế, quân sự gấp nhiều lần nước Việt Nam nghèo nàn và lạc hậu, có chăng chỉ hơn về truyền thống đánh giặc, về tinh thần đoàn kết, yêu nước vô song và sức mạnh chính nghĩa sáng ngời, thì các nhà khoa học Mỹ cố lý giải bản chất Việt Nam là gì? Làm thế nào để có thể khuất phục được dân tộc nhược tiểu này,... Nhưng sau 1975 với đại thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, nước Việt Nam thống nhất, cả nước tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội với muôn vàn khó khăn của thời hậu chiến. Vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế đã khác trước. Các nhà học giả Mỹ cũng nghiên cứu Việt Nam ở vị thế khác, mục đích khác và cả nhu cầu khác, thậm chí cháy bỏng hơn. Có không ít học giả là cựu chiến binh ở chiến trường Việt Nam trở về, ngoài những điều mắt thấy tai nghe trong chiến tranh, họ còn chú ý tìm hiểu nhiều mặt khác nhau của đất nước, con người Việt Nam. Đây là những tiền đề thuận lợi để sau này họ có thể trở thành các nhà Việt Nam học Mỹ. Các nhà nghiên cứu Việt Nam học trong các trường Đại học ở Bắc Mỹ, tính chất học thuật của các tác phẩm nghiên cứu về Việt Nam học của họ khá cao. Giá như tiếp cận được thực tế đất nước, con người Việt Nam nhiều hơn thì chắc chắn thành tựu nghiên cứu của họ có nhiều khả quan hơn. Nhìn chung, mục tiêu của các nhà nghiên cứu Việt Nam học Mỹ, nói như giáo sư Keith W. Taylor (Mỹ) là họ “đã chọn việc nghiên cứu Việt Nam với lý do Việt Nam là một đất nước thu hút sự quan tâm của họ”. Nếu như trước đây nghiên cứu Việt Nam nhằm phục vụ cho mục đích chiến tranh, thì ngày nay các nhà khoa học Mỹ nghiên cứu Việt Nam đa dạng hơn, đặt trong tương quan với khu vực và toàn cầu.

2. Cùng với việc Việt Nam trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều nước, nhiều khu vực trên thế giới bên cạnh đó còn có rất nhiều tổ chức quốc tế cũng quan tâm tìm hiểu về đất nước và con người Việt Nam như Viện Dân tộc học (thuộc Viện Khoa học Xã hội Văn Nam Trung Quốc), Hội Gai dầu Quốc tế Hà Lan, Cơ quan Hợp tác

Quốc tế Nhật Bản, Trung tâm Truyền thông Đông Nam Á của Đức, Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam (thuộc Viện Nghiên cứu Á – Phi của trường Đại học Moskva),... Ngoài mạng lưới Euroviet ở châu Âu như đã nói ở trên, còn có cả Hiệp hội châu Âu nghiên cứu về Đông Nam Á (European Association for SouthEast Asian studies). Có điều rằng, dù đặt Việt Nam trong bối cảnh nghiên cứu chung trong toàn bộ khu vực Đông Nam Á, song vẫn có nhiều tham luận của các nhà khoa học ở nhiều nước trên thế giới đã đóng góp có hiệu quả cho việc nghiên cứu về Việt Nam. Chẳng hạn tại hội thảo Euroseas 4 (Paris), Tiểu ban “*Cao trào cách mạng 1930 – 1931*” ở Việt Nam có sự tham dự của 30 học giả Pháp, Mỹ, Đức, Anh, Nga, Hunggari, Nauiy,... với nhiều báo cáo thiết thực, có thể là nguồn tư liệu khoa học khách quan bổ xung vào việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam như những tham luận: “*Cao trào cách mạng 1930 – 1931 ở đồng bằng sông Cửu Long*”, “*Phản ứng của chính quyền thực dân*”,... Cũng từ những tổ chức này, ngành Việt Nam học từng bước ra đời ở nhiều quốc gia hơn, đồng thời tạo dựng cơ sở ban đầu cho sự ra đời một ngành khoa học cụ thể, riêng biệt.

Trên đây, chúng tôi đã trình bày khái quát vấn đề “Việt Nam trong mối quan tâm khách quan đối với người nước ngoài”. Tuy nhiên, đây không phải là mối quan tâm nhất thời, không chỉ Việt Nam là nước mở đầu cho phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa, dù nhỏ bé nhưng đã dám đánh và đã đánh thắng những đế quốc lớn và sự thực Việt Nam đã và đang tạo cho mình một tiếng nói riêng có ảnh hưởng nhất định đối với sự vận động của thế giới. Sau đây chúng ta cần xem xét những ý kiến đánh giá khách quan của các nhà khoa học trên thế giới về Việt Nam.

Chương 8

NHỮNG Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ VỀ VIỆT NAM TỪ BÊN NGOÀI

Đây là những ý kiến nhận xét, đánh giá về Việt Nam của các học giả, các nhà Việt Nam học nước ngoài, các tổ chức quốc tế dưới góc độ Việt Nam học. Hơn nữa, chúng tôi quan tâm hơn tới những ý kiến từ sau năm 1986 đánh dấu mốc đổi mới của Việt Nam và những ý kiến của các nhà khoa học trong hai cuộc Hội thảo quốc tế về Việt Nam học tại Hà Nội (1998) và Thành phố Hồ Chí Minh (2004). Bởi lẽ, thời gian này những ý kiến nhận xét về Việt Nam tập trung nhất, cao độ nhất cả về số lượng lẫn chất lượng. Cố nhiên, các ý kiến khác vẫn được quan tâm và quan trọng hơn là người Việt Nam rất cần những thông tin khách quan về mình từ phía bên ngoài, nhất là từ quốc tế, kể cả những thông tin thuận chiều và nghịch chiều, để từ đó Việt Nam có thể “hiểu mình và hiểu người” hơn trong công cuộc đổi mới cũng như hội nhập tốt hơn trong xu thế toàn cầu hoá.

Trước đây, những học giả nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế nghiên cứu về Việt Nam còn phiến diện, rời rạc, một phần do sự chi phối của nhu cầu nghiên cứu, mục đích và quan niệm nghiên cứu, một phần không được đi vào thực tế, tiếp cận trực tiếp hiện tượng lịch sử Việt Nam mà chỉ thông qua kho tư liệu chủ yếu của người Trung Quốc, Pháp, Mỹ trong quá trình đô hộ và xâm chiếm đã thu thập được, hoặc biết đến Việt Nam qua thông tin gián tiếp từ những người như sĩ quan, nhà truyền giáo, người dạy học, bác sĩ, nhà buôn đã từng đến làm việc ở Việt Nam. Cố nhiên, trong số những tư liệu trên, cũng có những tư liệu mà cho tới nay người ta khai thác mãi vẫn cảm thấy chưa hề với cạn (chẳng hạn như kho thư tịch cổ Trung Quốc viết về Việt Nam). Tuy nhiên, những tài liệu của các nhà nghiên cứu Việt Nam học trước năm 1945 thường chú ý nhiều đến cơ cấu xã hội, nghi lễ tôn giáo, hội hè....

Từ năm 1945 đến trước 1986, các nhà nghiên cứu Việt Nam học ở nước ngoài phần lớn khai thác các đề tài liên quan đến cuộc chiến tranh ở Việt Nam, cùng những vấn đề chính trị – xã hội Việt Nam hiện đại. Chẳng hạn, nhiều trường đại học ở Mỹ có chương trình

nghiên cứu Việt Nam học theo khuynh hướng Khu vực học với mục đích tìm hiểu toàn diện về đất nước và con người Việt Nam nhằm phục vụ cho chính sách xâm lược của quốc gia. Các học giả người Nga đã cho công bố một số công trình nghiên cứu chủ yếu các vấn đề thuộc lịch sử cận – hiện đại và phong trào đấu tranh cách mạng ở Việt Nam. Phía Hàn Quốc lại tập hợp các nguồn tư liệu quan trọng nghiên cứu lịch sử Việt Nam, sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản, cấu trúc xã hội sau khi Việt Nam thống nhất. Những nhà nghiên cứu Nhật Bản ngoài việc nghiên cứu thực tiễn xã hội Việt Nam hiện đại, còn tập trung nghiên cứu hình ảnh một nước Việt Nam có lịch sử văn hiến lâu đời, có truyền thống đấu tranh oanh liệt chống lại các thế lực ngoại xâm dù hùng mạnh nhất hành tinh này.

Đến nay, những mảng đề tài, những vấn đề nghiên cứu về Việt Nam đã được mở rộng đa dạng và phong phú hơn. Đặc biệt là tính khách quan, chân thực của những công trình nghiên cứu này đã giúp cho nhiều nước, nhiều cộng đồng khác trên thế giới hiểu đúng hơn về Việt Nam. Chẳng hạn, người ta đã thống kê được 12 lĩnh vực mà các học giả Việt Nam học ở Nga thường tập trung nghiên cứu. Đó là các vấn đề lịch sử Việt Nam và Nam Trung Quốc được các học giả Nga phiên dịch, nghiên cứu và bình luận từ các nguồn sử liệu phong phú Trung Quốc, vấn đề dân tộc học, khảo cổ học, chính trị học, nhà nước, quân đội, các tổ chức quần chúng, các hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, chế độ Sài Gòn, mạng xã hội học, địa lý học, kinh tế học ở góc độ, nền tảng của ngành công nghiệp hiện đại, cơ sở hạ tầng, vận tải, nông nghiệp, với sự nghiên cứu của nhiều chuyên gia Việt Nam học nhằm phục vụ cho chương trình hợp tác kinh tế – kỹ thuật của Việt Nam và Liên xô (trước đây). Ngoài ra, còn các lĩnh vực ngôn ngữ học, văn hoá học, văn học, nghệ thuật, triết học, y học,... hay theo giáo sư Keith W. Taylor thì hiện nay có ba khuynh hướng mới trong nghiên cứu Việt Nam học ở Bắc Mỹ: nghiên cứu các thành phố, địa phương, làng mạc cá biệt, “các nhóm cá biệt không đại diện cho hình ảnh của sự đoàn kết dân tộc như dân tộc thiểu số, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài”, thuật chép sử, ngôn ngữ và tập quán ngôn ngữ, miêu tả tương đối để hiểu về Việt Nam như một đối tượng của tri thức. Báo cáo tổng kết tình hình thế giới nghiên cứu về Việt Nam từ

Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ II (2004) cho thấy các học giả quốc tế đã tập trung nhiều công sức và thời gian nghiên cứu tình hình chính trị của Việt Nam, đất nước do một đảng lãnh đạo với thể chế điều hành kiểu cộng sản nhưng đang tiến hành cải cách theo kinh tế thị trường. Họ cho rằng đây là “kiểu làm riêng của Việt Nam, ít giống với các mô hình khác, ít nghe theo lời khuyên của các tổ chức tận dụng nước ngoài,...”. Chủ đề về sự đổi mới của Việt Nam được nhìn nhận dưới góc độ các nhà khoa học nước ngoài, nghe có vẻ hơi lạ tai, nhưng lại giúp chúng ta có cái nhìn khách quan và tỉnh táo hơn để có thể vừa phát huy cao độ chuyên chính vô sản, đề cao sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản lại vừa chuyển hướng thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có hiệu quả trong xu thế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới.

1. NHỮNG CHỦ ĐỀ CHÍNH ĐƯỢC ĐỀ CẬP TRONG HAI CUỘC HỘI THẢO QUỐC TẾ VỀ VIỆT NAM

1.1. Về kinh tế – xã hội

Các nhà Việt Nam học nước ngoài nhận định về vấn đề kinh tế – xã hội của các nước đang phát triển.

a) Khái quát

Kinh tế xã hội là hai mặt quan trọng nền tảng của một quốc gia, nó giống như hai cánh tay trên cơ thể của chúng ta. Thấy được tầm quan trọng to lớn của kinh tế – xã hội chúng ta mới càng thấy được tầm quan trọng của việc nghiên cứu, tìm hiểu vấn đề này. Tìm hiểu về bất cứ một quốc gia nào người ta cũng phải tìm hiểu hai phương diện kinh tế và xã hội. Nghiên cứu vấn đề này của Việt Nam có thể thấy được cùng với thời gian, cùng với dòng xoáy của thời mở cửa, nền kinh tế của Việt Nam có sự chuyển mình, ngày càng có nhiều công ty nước ngoài đầu tư vốn vào nước ta, và Việt Nam đã đặt quan hệ ngoại giao với nhiều tổ chức kinh tế quốc tế,... ngay cả xã hội Việt Nam cũng có biến đổi sâu sắc do ảnh hưởng của toàn cầu hoá, ảnh hưởng của cơ chế thị trường, con người Việt Nam trở nên cởi mở, năng động, nhạy bén và linh hoạt hơn. Tuy nhiên, bất cứ vấn đề nào cũng có hai mặt của nó. Bên cạnh những mặt tích cực thì kinh tế

xã hội của nước ta còn không ít những bất cập trước những biến động của tình hình thế giới thời mở cửa.

Cụ thể về kinh tế, ngành dệt may là một thế mạnh của Việt Nam. Tuy nhiên, nó phải chịu sự cạnh tranh khốc liệt với các doanh nghiệp nhà nước và không thuộc nhà nước.

Việc hiện đại hoá vùng nông thôn là một bước quan trọng trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên, vấn đề bất cập là một trong sáu chủ thể kinh tế bao gồm: hộ gia đình, xí nghiệp tư nhân, xí nghiệp quốc doanh, các hãng nước ngoài, nguồn viện trợ nước ngoài, và các khoản vay quốc tế, nhà nước trung ương.... vậy ai sẽ chấp nhận thách thức của việc hiện đại hoá vùng nông thôn ở Việt Nam? Hay nói cách khác, việc hiện đại hoá nông thôn ở Việt Nam là một thách thức lớn.

Về xã hội, việc các trào lưu văn hoá bên ngoài du nhập vào nước ta được giới trẻ nhiệt liệt tán dương chứng tỏ nó có nhiều yếu tố tích cực phù hợp với sở thích, tâm lý của giới trẻ Việt Nam nói riêng và khu vực nói chung. Tuy nhiên, sự xuất hiện của xu hướng toàn cầu hoá cùng sự tiếp nhận của tuổi trẻ sẽ làm cho xã hội có những biến đổi sâu sắc. Sự xuất hiện của tầng lớp trung lưu tiêu biểu cho chủ nghĩa tiêu thụ tại Việt Nam, đặt ra mối lo ngại về việc bảo tồn văn hoá,...

Như vậy, nghiên cứu vấn đề kinh tế và xã hội ở Việt Nam chúng ta có thể thấy được những mặt tích cực và tiêu cực do kinh tế - xã hội của nước ta đang tăng trước xu thế toàn cầu hoá, mở cửa đất nước, đổi mới nền kinh tế, từ đó chúng ta có ý thức tiếp thu những gì là tích cực và lành mạnh, đồng thời phải loại bỏ những gì là tiêu cực.

Từ việc nghiên cứu vấn đề kinh - tế xã hội, chúng ta rút ra được mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và xã hội. Vẫn biết, để phát triển kinh tế mà vẫn đảm bảo sự công bằng xã hội là một điều không dễ dàng chút nào. Tuy nhiên, trong chiến lược phát triển kinh tế, chúng ta cần phải có những biện pháp để dung hoà giữa phát triển kinh tế và xã hội. Tuỳ theo chính sách, chiến lược phát triển nhanh mà lại phải giữ công bằng xã hội. Việt Nam hiện nay có 70% lao động trong nông nghiệp nên cần chuyển đổi cơ cấu kinh tế thực hiện chiến

lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thực hiện công bằng xã hội tại đô thị và nông thôn. Cần giữ giá đất, giá nhà tăng tương đối, xúc tiến xây dựng những khu nhà tập thể. Phổ cập y tế, giáo dục, văn hoá tại nông thôn, nâng cao mặt bằng dân trí,... có thể khẳng định rằng kinh tế và xã hội là nền tảng quan trọng. Nó như hai cánh tay trên cơ thể của con người. Vấn đề kinh tế và xã hội của các nước đang phát triển được các nhà Việt Nam học ở nước ngoài định giá như sau:

Hiện nay, các nước đang phát triển đã xem xét lại các chiến lược phát triển bằng cách chuyển trọng tâm thay thế nhập khẩu sang hướng xuất khẩu và cải cách hành chính, hầu hết các nước đã hoặc đang mở cửa nền kinh tế hướng ra thương trường quốc tế và thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài. Cùng với vấn đề đó là các tài khoản vốn có thể bổ sung thêm một số yếu tố thuận lợi cho sự phát triển kinh tế và phúc lợi cũng được các nước quan tâm.

Trong những năm 1990, dòng vốn đầu tư vào các nước đang phát triển tăng lên nhanh chóng là do thay đổi cơ cấu thể chế các yếu tố thu hút, phản ánh ở góc độ kinh tế vĩ mô riêng ở nước ta, từ khi luật đầu tư ra đời đã có rất nhiều đầu tư nước ngoài trực tiếp đầu tư vào nước ta. Tuy nhiên, do cơ sở vật chất yếu kém và tốc độ cải cách hành chính chậm nên các nhà đầu tư nước ngoài còn lo ngại khi đầu tư vào nước ta.

Có một thực tế là việc các nước đang phát triển được đầu tư quá nhiều vốn lại là một vấn đề đáng lo ngại, bởi nó dẫn đến sự tăng giá hối đoái thực và các thâm hụt trong tài khoản. Dẫn đến sự tích tụ, dự trữ ngoại tệ và lạm phát khủng hoảng ngân hàng. Trước tình hình đó cần phải áp dụng một số biện pháp quản lý các lượng vốn lớn có thể làm vô hiệu hoá chính sách tài chính, khống chế vốn. Có thể nói rằng khủng hoảng tiền tệ ở châu Á và Mêxicô là những ví dụ điển hình về hậu quả của sự việc "vay quá sức".

b) Trên đây là những nét khái quát nhất về việc đưa vốn tư nhân sang các nước đang phát triển nói chung, còn bây giờ chúng ta cần tìm hiểu về vấn đề kinh tế – xã hội của Việt Nam, từ con mắt người nước ngoài.

Kinh tế

Việt Nam từ trước đến nay đã đặt quan hệ ngoại giao với rất nhiều tổ chức quốc tế. Trường hợp hợp tác với Ngân hàng phát triển Á châu (ADB) là một ví dụ tiêu biểu. Việt Nam mặc dù đã trải qua không ít những sóng gió thăng trầm nhưng đến nay vẫn có quan hệ tốt đẹp.

Ngoại thương của Việt Nam thế kỷ XIX khá phát triển, tiêu biểu là quan hệ với bạn hàng Singapore. Có thể nói rằng khi quan hệ với Singapore, thế mạnh của nước ta là ngành hàng hải. Năm 1810 khả năng xuất khẩu của Việt Nam mặc dù rất hạn chế song vận tải hàng hải bắt đầu tăng đáng kể. Thương mại của Việt Nam với Singapore tăng nhanh chóng từ 4 tấn (1823) lên 31 vạn tấn (1847). Gạo vẫn là một thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam. Ngoài ra, còn có thêm hai mặt hàng xuất khẩu khác là đường và muối để xuất khẩu. Đại lý trong quan hệ thương mại của Việt Nam và Singapore là các tàu hàng. Một chiếc tàu của Hoàng gia được coi là đã buôn bán đến tận Hà Châu một từ nghĩa Fujianese của vùng quần đảo được nhà Nguyễn dùng từ này để chỉ Batavia và đặc biệt là Singapore (1824) và bốn chiếc khác đi đến Batavia và Singapore (1825). Các mặt hàng chủ yếu của Hoàng gia là đường. Bấy giờ đường được coi là mặt hàng độc quyền của triều Nguyễn bán sang Singapore.

Có thể nói rằng, ngành dệt may là một trong những thế mạnh của Việt Nam. Nhà nước đã có chính sách cải tổ cơ cấu kinh tế trong nước dẫn đến những thay đổi trong quan hệ kinh tế đối ngoại đã ảnh hưởng đến sản xuất hàng may mặc. Sản phẩm may mặc xuất khẩu của Việt Nam giảm từ 125 triệu sản phẩm năm (1991) xuống 91 triệu sản phẩm (1993). Điều này do công nghiệp dệt may Việt Nam không chỉ cạnh tranh với Trung Quốc ở thị trường nội địa mà với sự gia tăng giá bông nguyên liệu do sự sụp đổ của hệ thống thương mại CMEA cùng với cơ chế quản lý còn yếu ở các cấp từ trung ương đến địa phương. Do vậy chính phủ Việt Nam cần phải đưa ra một số biện pháp: như tìm kiếm đầu ra cho các sản phẩm của Việt Nam trong các thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất dài hạn và trung hạn.

Ngành dệt may Việt Nam có sự cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước và không thuộc nhà nước. Dệt may của Việt Nam cần phải

tăng khả năng cạnh tranh của mình ở trong và ngoài nước bằng cách chuyên môn hoá linh hoạt. Các doanh nghiệp quốc doanh theo đuổi chiến lược sáp nhập ngang dọc nhằm nâng cao tính linh hoạt trong sản xuất và khả năng cạnh tranh trong sản xuất hàng may mặc, nhiều khu công nghiệp thích ứng chuyển từ gia công khoán với vật tư nhập khẩu của các công ty nước ngoài sang một quá trình lợi nhuận cao hơn, bằng việc trực tiếp nhập vật tư may mặc dưới tên hoặc nhãn mác của một công ty khác hoặc của mình.

Xã hội

Trong xu thế mở cửa nền kinh tế, toàn cầu hoá đã ảnh hưởng rất lớn đến nước ta, nhất là trong giới trẻ. Tuổi trẻ Việt Nam đang lớn lên trong mối quan hệ của các ảnh hưởng về văn hoá – xã hội, phong tục, tập quán, kể cả lối sống và hệ thống niềm tin. Từ khi xuất hiện chủ nghĩa tư bản toàn cầu, đặc biệt sự quốc tế hoá tư bản, văn hoá bị biến thành mặt hàng đem lại sự biến đổi mạnh mẽ ở các địa phương, thậm chí cả những cá nhân có kinh nghiệm về xã hội.

Quá trình hiện đại hoá ở Việt Nam đã chứng kiến sự xuất hiện tầng lớp trung lưu thành thị có sức mua với hàng tiêu dùng. Cùng với đó là mối lo ngại về chủ nghĩa tiêu dùng và lối sống theo phong cách phương Tây. Hướng học theo lối sống hiện đại trong thế hệ trẻ có nhiều biểu hiện phức tạp ở mọi nơi. Từ đó, có một câu hỏi đặt ra: đó là sự mất mát về văn hoá hay là thay đổi trong văn hoá? Nếu chúng ta nhìn nhận văn hoá theo nghĩa đầy đủ và năng động hơn, về mặt lý thuyết ta không thể đánh mất văn hoá hoặc trở lên xa lạ đối với nó. Trên thế giới hiện nay, có hai dạng văn hoá để phân biệt “tuổi trẻ” trên toàn thế giới: xu hướng có giai đoạn giáo dục và các khuôn dạng khác trong nghỉ ngơi, tiêu thụ. Ở Việt Nam, tuổi trẻ được lớn lên trong môi trường công nghiệp hoá nhanh chóng, họ được xem truyền hình, phim, ảnh,... để trải nghiệm, quan sát, học hỏi. Những hình thức văn hoá phổ thông rất được giới trẻ tán dương, nhất là “văn minh mạng”.

Trên đây, chúng ta vừa tìm hiểu về các ảnh hưởng của toàn cầu hoá đối với tuổi trẻ.

Vấn đề người cao tuổi Việt Nam ở nước ngoài, chẳng hạn như ở Úc. Đối tượng nghiên cứu là dân tị nạn và những người trong chương trình đoàn tụ. Việc giải quyết vấn đề người cao tuổi ở Úc là một chiến lược quan trọng, góp phần làm giảm tỷ lệ mắc các bệnh về thần kinh, đồng thời đề cập đến nhu cầu tương lai và các dịch vụ xã hội.

Để xã hội phát triển đòi hỏi phải có những chính sách phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội của từng nước. Muốn phát triển y tế cần phải có các chính sách phân bổ công bằng có thể thực hiện được, cho phép các gia đình và cá nhân có cơ hội nâng cao điều kiện sống. Công cuộc đổi mới đã tạo ra bước phát triển nhảy vọt cho nền kinh tế – xã hội có bước phát triển đáng kể. Tuy nhiên, chính sách y tế hiện nay ở Việt Nam thực hiện chưa được triệt, để còn đang phải tìm lối ra tương thích.

Đánh giá chung

Có thể nhận thấy rằng, chủ đề kinh tế – xã hội là một chủ đề rất rộng có nhiều vấn đề để tìm hiểu, nghiên cứu. Song, trong phạm vi có thể, các nhà Việt Nam học nước ngoài đã rất sắc sảo khi nghiên cứu, tìm hiểu những khía cạnh, những lĩnh vực rất tiêu biểu của nền kinh tế – xã hội ở Việt Nam.

Thật vậy, trước vấn đề kinh tế vừa rộng vừa phức tạp, các nhà Việt Nam học nước ngoài không đi tìm hiểu tất cả các ngành, các khía cạnh của nó mà họ chủ yếu tập trung vào các mặt quan trọng tiêu biểu như:

- Về ngoại thương: Chỉ đề cập đến sức mạnh của ngành dệt may với các cơ chế quản lý và sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trọng ngành dệt may Việt Nam và thế giới.

- Về nông nghiệp: Thách thức của việc hiện đại hoá vùng nông thôn, ảnh hưởng cải cách nông nghiệp ở ba bản người Thái đen vùng Tây Bắc đến kinh tế và môi trường.

- Về xã hội: Một vấn đề cũng rất rộng song các nhà Việt Nam học nước ngoài chủ yếu đề cập đến những khía cạnh biến đổi của văn hóa văn minh đang trở lên phổ biến ở Việt Nam. Đó là các ảnh hưởng của toàn cầu hóa đến tuổi trẻ Việt Nam. Vấn đề người cao tuổi Việt Nam ở Úc, vai trò của chính sách kinh tế trong phát triển kinh tế – xã hội,

phát triển kinh tế và công bằng xã hội.

Cách tiếp cận

Thật là khó để nhận xét được một cách đầy đủ và chính xác về cách tiếp cận vấn đề của các nhà Việt Nam học nước ngoài. Song, trong khuôn khổ cho phép chúng ta có thể rút ra được một vài ý kiến như sau:

– Về cách chọn những lĩnh vực, những vấn đề minh hoạ cho chủ đề kinh tế – xã hội.

Các nhà Việt Nam học đã chọn những vấn đề rất cụ thể, tiêu biểu, không tìm hiểu dần trải tất cả những vấn đề của chủ đề cần nghiên cứu, đã chọn đúng những đối tượng đang được xã hội quan tâm (đó là tuổi trẻ với vấn đề toàn cầu hoá, vấn đề người cao tuổi Việt Nam ở Úc).

– Hướng khai thác tiếp cận vấn đề: là sử dụng kiến thức liên ngành, đa ngành đem lại cách nhìn tổng hợp toàn diện.

Chẳng hạn nghiên cứu về vấn đề xã hội, các nhà Việt Nam học nước ngoài chủ yếu tiếp cận vấn đề trên lĩnh vực văn hóa (các ảnh hưởng của toàn cầu hóa đến tuổi trẻ Việt Nam), trên lĩnh vực y tế (vai trò của y tế trong phát triển kinh tế – xã hội).

Cách diễn đạt của các nhà Việt Nam học: dùng những ý cụ thể để nói ý khái quát, đây là cách viết rất hay giúp người đọc hiểu được vấn đề.

– Với cách trình bày của các nhà Việt Nam học nước ngoài người nghiên cứu cảm thấy các vấn đề mà họ trình bày không trừu tượng, khó hiểu mà trái lại, chúng ta cảm thấy các vấn đề rõ ràng có sức thuyết phục.

1.2. Về chủ đề làng xã, nông thôn và nông nghiệp

Những nhà Việt Nam học nước ngoài khi nghiên cứu về “làng xã nông thôn và nông nghiệp” Việt Nam đã có 16 bài viết đã đề cập đến: kinh tế nông thôn, tổ chức cộng đồng, văn hoá và dân số.

a) Khái quát

Trong phần lớn các công trình nghiên cứu về nông thôn Việt Nam, đặc biệt là nông thôn miền Bắc, làng thường được coi là nơi sống ẩn

nhân của những người dân quê. Từ thời xa xưa, nơi đây các truyền thống đang được lưu giữ nguyên vẹn. Người nông dân được miêu tả là những người mộc mạc, thẳng thắn và bảo thủ. Văn hoá và phong tục làng mang tính truyền thống sâu sắc.

Các miêu tả như vậy có phần khiên cưỡng. Làng Việt Nam đã trải qua những thay đổi sâu sắc. Hiện nay, vấn đề làng xã, nông thôn trở thành tiêu điểm của nghiên cứu xã hội. Jerenm Kemp đã nhận xét “ở Việt Nam có thể thấy được những khác biệt về mặt tổ chức giữa các làng tản mạn và manh mún của vùng châu thổ sông Hồng ở miền Bắc”. Qua nhận xét đó, chúng ta có thể biết được tại sao những người nước ngoài lại muốn nghiên cứu về làng xã, nông thôn Việt Nam như một mô hình tiêu biểu của tổ chức cộng đồng Việt Nam. Trên thực tế, làng Việt Nam được coi là nơi tập trung các đặc điểm đặc thù của nông dân Việt Nam. Từ chỗ là “hình tượng của cuộc kháng chiến dân tộc”, làng ở Việt Nam đã trở thành tiêu điểm nghiên cứu của các nhà nghiên cứu khoa học xã hội và làng xã, nông thôn Việt Nam là nơi chứa đựng nhiều điều thú vị cho các nhà nghiên cứu ở nước ngoài khám phá.

b) “Làng xã, nông thôn và nông nghiệp Việt Nam” trong con mắt các nhà Việt Nam học nước ngoài.

– Vấn đề “kinh tế nông thôn”:

+ Công cuộc nghiên cứu xã hội ứng dụng đối với sự phát triển nông thôn Việt Nam: Sự lựa chọn phương pháp và khả năng tổng hợp (Jonh S. Ambler).

+ Kinh tế hộ gia đình: mười thay đổi ngành nghề tại các làng xã, nông thôn Đồng bằng Bắc Bộ (Christophe Gironde).

+ Sự thay đổi của nông thôn miền Bắc Việt Nam sau đổi mới (Iwai Misaki).

+ Tín dụng chính thức và phi chính thức ở nông thôn (Mai Văn Hai – Jean – Philippe Fontenelle – Fontenelle).

+ Phân tích so sánh sự biến đổi nông thôn vùng châu thổ sông Hồng (Nguyễn Tùng).

+ Chế độ lương điền dưới triều Nguyễn (Yumio Sakurai).

+ Bàn đến sự phức tạp về quan hệ trong từng hộ và giữa các hộ; vấn đề giới tính trong chính sách đất đai và thực tế ở Việt Nam.

(Steffanie Scott).

Nhà nghiên cứu Christophe Gironde đã đi sâu nghiên cứu kinh tế hộ gia đình và cho thấy qua mười năm đổi mới, những hộ gia đình được lợi từ việc chuyển tiếp sang nền kinh tế hộ gia đình.

Trong các làng xã nông nghiệp, sản xuất có hai đặc điểm: tăng trưởng và đa dạng hoá. Chính sự tăng trưởng, đa dạng hoá và các trao đổi phối hợp lại với nhau để cấu trúc lại nền kinh tế nông thôn, dẫn đến sự chuyển tiếp đầy kịch tính và sự phân phối lại hoạt động giữa các hộ gia đình.

Bên cạnh việc phát triển nghề chủ đạo họ còn đẩy mạnh cả các ngành nghề khác, đầu tư vào các hoạt động thu lợi nhuận cao, làm cho sản xuất trong nông nghiệp có phần chậm lại.

Iwai Misaki nghiên cứu về sự đổi thay của nông thôn miền Bắc Việt Nam sau đổi mới. Nhà nghiên cứu này đã tìm hiểu mối quan hệ giữa nông dân và hợp tác xã nông nghiệp Việt Nam dưới ảnh hưởng của cơ chế thị trường. Tác giả trình bày một số vấn đề lớn đó là: quan điểm quá chú trọng vấn đề bình đẳng trong phân chia ruộng đất; sau phân chia ruộng đất, thúc đẩy phát triển thêm các nghề phụ; vai trò nền tảng của hợp tác xã được củng cố và là nơi gửi gắm niềm tin của người dân mua sắm dụng cụ cho gia đình, vấn đề y tế; thực hiện các chính sách xã hội trợ cấp nông nghiệp, gia đình có hoàn cảnh khó khăn; sự thay đổi mau lẹ của các làng cận đô thị.

Mai Văn Hai: – Jean – Philippe Fontenelle, khi người nghiên cứu tập trung vấn đề tín dụng chính thức và phi chính thức ở nông thôn, đã làm sáng tỏ vai trò của tín dụng không chính thức trong làng xã Việt Nam. Các hình thức này đã có chỗ đứng về tính đa dạng của các loại quỹ đang tồn tại, về số lượng người tham gia ngày càng lớn. Tín dụng không chính thức bổ sung và tăng cường cho tín dụng của Nhà nước.

Yumio Sakurai đã bàn về chế độ lương điền dưới triều Nguyễn. Việc phổ biến cố định lương điền không đối nghịch với sự phát triển cố định tự trị làng xã trong thế kỷ XIX.

Bàn đến sự phức tạp trong quan hệ từng hộ vấn đề giới tính trong cuộc sống và đất đai thực tế ở Việt Nam, Steffanie Scott đã cho ta thấy sự khác biệt giữa hộ gia đình và những cá nhân trong hộ, ở đây

còn đề cập đến một số vấn đề liên quan đến việc thay đổi tổ chức sản xuất dưới sự phân công lao động. Ngoài ra còn có sự phổ biến về tài nguyên và cách sử dụng nguồn tài nguyên.

Qua những nghiên cứu của các nhà nghiên cứu nước ngoài ta thấy rằng họ đã đề cập đến những hạn chế của làng xã, nông thôn Việt Nam trong vấn đề kinh tế nông thôn:

+ Sự không đồng đều giữa các cá nhân và gia đình ngày càng trở nên sâu sắc, bất cập thể hiện qua hệ thống thuế, các thông lệ trong việc cho vay vốn hay chia lại quỹ đất.

+ Hình thức tín dụng phi chính thức ở nông thôn còn có hạn chế đó là sự leo thang của nợ đọng, quá nhiều người dân không được hưởng bất cứ một khoản vay nào do họ có vị trí thấp trong làng.

+ Nhiều hạn chế do giới tính và cơ cấu hộ gia đình đem lại cho nền kinh tế cụ thể:

Sau khi nêu lên những hạn chế, các nhà nghiên cứu nước ngoài cũng đưa ra những biện pháp.

- Cải thiện các điều kiện cơ cấu sản xuất, đặc biệt quan tâm đến kinh tế tri thức ở Việt Nam.

- Trong kinh tế hộ gia đình: cần ưu tiên phát triển nông nghiệp, tích lũy đất, phát triển các hoạt động cả trước lẫn sau sản xuất, mở cửa hàng hoặc xưởng, mở các hoạt động dịch vụ khác.

- Thực hiện hai mục tiêu kinh tế: sản xuất và đảm bảo đời sống bằng cách phát triển nghề phụ phi nông nghiệp, tăng thu nhập cho người nông dân.

– Vấn đề Tổ chức cộng đồng nông thôn:

+ Vai trò của Nhà nước trong chính sách nông nghiệp ở Việt Nam (Salvatore Digliò).

+ Xây dựng các hợp tác xã ở Việt Nam, giai đoạn 1955 – 1961: Tại sao nông dân lại liên kết với nhau? (Ben Kerkvliet).

+ Các nghiên cứu về làng Việt Nam (John Kleinen).

+ Quản lý cộng đồng các hệ thống thủy lợi ở châu thổ sông Hồng Việt Nam (Kono Yasuyuki; Yanagisawa Masayuki và Đặng Thế Phong).

Ben Kerkvliet đã nghiên cứu về việc xây dựng các hợp tác xã ở Việt Nam giai đoạn 1955 – 1961. Việc xây dựng hợp tác xã là do đường lối của chính phủ. Những người dân tham gia hợp tác xã với mong muốn có một cuộc sống tốt đẹp hơn, nhờ thế đời sống được cải thiện. Tuy nhiên những người dân ủng hộ chính phủ bằng việc vào hợp tác xã nhưng không từ bỏ vị trí quan trọng của sản xuất gia đình.

Có nhiều quan niệm về làng, John Kleinen trong bài “*Các nghiên cứu về làng Việt Nam*” đã cho rằng: Làng là một cộng đồng nhỏ và thuộc về mô hình chuyển biến từ dân dã sang đô thị hoá, làng là một bộ phận của một xã hội rộng lớn và là một địa điểm đã được “Lịch sử hoá” sau quá trình biến đổi xã hội lâu dài.

Vấn đề quản lý cộng đồng các hệ thống thủy lợi ở châu thổ sông Hồng Việt Nam: Nhóm tác giả Kono Yasuyuki, Yanagisawa Masayuki và Đặng Thế Phong đã cho ta thấy, ở các làng được nghiên cứu có ba kiểu tổ chức cộng đồng. *Kiểu thứ nhất* không có hình thức tổ chức cấp đội sản xuất. *Kiểu thứ hai* hợp tác xã chịu trách nhiệm vận hành và duy trì tất cả các công trình bao gồm hệ thống kênh mương, trạm bơm. *Kiểu thứ ba* cũng có các hình thức tổ chức cấp hợp tác tuy nhiên hợp tác xã chịu trách nhiệm về các sửa chữa lớn ở các trạm bơm, còn các đội sản xuất thì hoàn toàn chịu trách nhiệm về vận hành và duy tu hằng ngày các công trình thủy lợi cấp làng.

Salvatore Diglio đã nghiên cứu về vai trò của Nhà nước trong chính sách nông nghiệp ở Việt Nam. Nhà nước đóng vai trò thống lĩnh nền nông nghiệp, kiểm soát và quản lý toàn bộ quy trình sản xuất. Từ 1990 trở đi, nhà nước đã có các chính sách nhằm tăng cường vai trò của mình như: sự chuyển đổi các liên hiệp nông trường quốc doanh thành tổng công ty, chế độ vay tín dụng nông thôn,... những điều này đánh dấu một bước thay đổi quan trọng trong chính sách nông nghiệp, đó là quan niệm mang tính toàn cầu và có hiệu quả.

Salvatore Diglio cho rằng đây chính là chính sách nhà nước về làng xã:

Cho tới nay, các công trình nghiên cứu thực địa về làng được thực hiện ngay ở các làng xã còn ít và với phạm vi rất hẹp, đặc biệt là ở

miền Bắc Việt Nam. Chỉ có rất ít các nhà nghiên cứu đồng ý rằng tiêu chuẩn nghiên cứu về làng phải bao gồm các phương diện như thời gian nghiên cứu, quy mô, mục đích nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và khả năng nghiên cứu lại về làng xã

Cần có các giải pháp:

+ Trong thời gian trước mắt, các hệ thống thủy lợi cấp làng cần được cải tiến do nhu cầu trồng các loại lúa cao sản lượng ngày càng tăng. Nhu cầu này đòi hỏi kiểm tra chặt chẽ hơn chế độ nước tưới ở các hộ, trang trại, đặc biệt việc trồng các loại củ và hoa màu để bán.

Khi giải quyết công việc thủy lợi không nên coi nhẹ vai trò quản lý của đội sản xuất. Cần phải giúp đỡ về tổ chức và tài chính cho việc phát triển và quản lý hệ thống thủy lợi cấp làng, bất kể ở đó có tổ chức quản lý là hợp tác xã hay đội sản xuất.

+ Vai trò của nhà nước: cần chấm dứt hợp tác hoá và cần phân phối ruộng đất hợp lý hơn, đưa ra phương pháp tiếp cận linh hoạt với chính sách nông nghiệp.

Trong tương lai có lẽ ở Việt Nam đang hình thành vai trò mới của Nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp giống như một số nước ở khối ASEAN như Indônêxia hay Malaysia để có thể thích ứng hơn đối với quá trình toàn cầu hoá về thị trường trong thế kỷ sau.

– Vấn đề văn hoá nông thôn Việt Nam:

Trong bài *“Nhà Nho và tục lệ ở miền Bắc Việt Nam thế kỷ XIX”* Shimao Minoru, nhà nghiên cứu Việt Nam học người Nhật Bản đã cung cấp một số thông tin định lượng để tìm hiểu về mối quan hệ giữa văn hoá dân gian và bác học ở nông thôn miền Nam Việt Nam vào thế kỷ XIX. Nhà nghiên cứu đã đưa ra kết luận: truyền thống, truyền khẩu có thể tồn tại song song với sự phát triển của học văn chữ Nho.

Trong *“Biểu thị không gian làng ở trung du Bắc Bộ”*, Olivier tessier, nhà nghiên cứu người Pháp đã chú ý đến ý thức nội tại của không gian làng. Nét đặc trưng về làng đối với người nghiên cứu không phải là kết quả của sự thích nghi với một môi trường thiên nhiên trong bối cảnh khai phá đặc biệt, tạo ra tương quan giữa khu dân cư, khu canh tác, trong làng, ngoài làng,...

Trong bài *“Trật tự xã hội nông thôn miền Bắc Việt Nam cuối đời Lê”*, Yao Takao và nhóm nghiên cứu đã điều tra điền dã tại Bách Cốc (tỉnh Nam Định), khảo sát mối quan hệ giữa cá nhân – gia đình – dòng họ – làng, cơ quan nhà nước tại địa phương, đồng thời trình bày trật tự xã hội cuối đời Lê. Nhóm nghiên cứu đã kết luận: dưới chính quyền các vua Lê sơ, nhiều cải cách như biên chế lại chế độ làng xã, thi cử, cải cách đơn vị hành chính được tiến hành dựa theo tư tưởng Nho giáo mới. Chính việc đó đã chuẩn bị cho nền tảng cơ sở xã hội nông thôn kéo dài đến cuối đời Lê.

Trong những vấn đề về văn hoá nông thôn, các nhà Việt Nam học nước ngoài đã nghiên cứu rất cụ thể, có sức thuyết phục góp phần làm rõ những nét đặc sắc của văn hoá làng Việt Nam.

Vấn đề dân số nông thôn Việt Nam:

Trong bài *“Tác động dân số và các chính sách nông nghiệp: những hậu quả đối với cảnh quan miền núi”* của Stephane Lagree nhà nghiên cứu người Pháp, qua nghiên cứu vùng núi Tam Đảo của tỉnh Vĩnh Phúc đã nhận xét: Ở đây, có mật độ dân số cao sẽ tạo ra áp lực lớn về dân số – nông nghiệp. Các biến đổi về cảnh quan, sự phát triển của con người sẽ dẫn tới tình trạng khủng hoảng môi trường. Mô hình tập thể hoá và các tác động của nó nên sự cân bằng lương thực của nông dân và cảnh quan, miền núi. Áp lực còn gia tăng lên các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Sự thất bại của mô hình phát triển tập thể hoá làm biến đổi sâu sắc tình trạng môi trường tự nhiên.

Giải pháp tác giả đưa ra ở đây là biện pháp giải phóng về tổ chức và phương thức sản xuất, là một nhân tố của vấn đề đổi mới.

Tóm lại: Trong chủ đề *“Làng xã, nông thôn và nông nghiệp”* các nhà nghiên cứu nước ngoài đã khái quát được khá đầy đủ các đặc điểm của làng xã, nông thôn Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu cách diễn đạt của họ có tính khoa học, lập luận có sức thuyết phục. Qua cách nhìn của các nhà nghiên cứu nước ngoài, chúng ta hiểu rõ hơn về làng xã nông thôn Việt Nam và cần phải có những biện pháp để tiếp tục giữ gìn những điều tốt đẹp, đã làm được và cần khắc phục những khó khăn, hạn chế.

1.3. Về đô thị và môi trường

a) *Khái quát*

“Đô thị và môi trường” gồm mười bài viết của tác giả nước ngoài khác nhau, tập trung vào hai vấn đề chính là đô thị và môi trường Việt Nam. Qua những bài viết trên ta có thể thấy được thực trạng về hai vấn đề này, những đánh giá và dự báo xu hướng của vấn đề đô thị hoá và môi trường của nước ta qua con mắt của người nước ngoài.

Đó là các bài viết:

1. “*Thị trường Việt Nam: những hình ảnh du lịch và thực tại*” (Annabel Biles, Kate Lloyd, William S. Logan).
2. “*Đô thị hoá ở ngoại ô Tp Hồ Chí Minh*” (Lysa Drummond).
3. “*Việc dân tự làm nhà ở Hà Nội: Những vấn đề và các phương án khả thi*” (Helen Evertsz).
4. “*Đặc điểm các ngôi nhà cổ ở Hội An*” (Yuichi Fukukawa, Hiromichi Tomoda).
5. “*Từ núi Ngọc Linh đến Hội An qua Mỹ Sơn – đa dạng văn hoá và sinh học vùng thung lũng sông Thu Bồn*” (János Jelen).
6. “*Tàn dư thuộc địa lúc giao thời: người Hà Nội ở khu phố Pháp*” (Anne Koperdraat, Hans Schenk).
7. “*Sài Gòn, thành phố ngã ba đường*” (Nguyễn Hữu Thái).
8. “*Sự chuyển biến môi trường xây dựng trên vành đai đô thị Hà Nội – ví dụ ở phường Giáp Bát*” (Laurent Pandolf).
9. “*Đánh giá chất lượng nhà ở Hà Nội*” (Hiromichi Tomoda; cùng Nguyễn Bá Đàng, Mark Chang, Toshihiro Hazanato, Masahiko Shinzaki, Trần Thị Quế Hà, Nazomi Ishi).
10. “*Tiểu luận về lịch sử chế độ lâm nghiệp ở Nam Kỳ từ 1862 đến 1900*” (Frédéric Thomas).

b) *Vấn đề đô thị hoá*

Đô thị hoá là quá trình chuyển đổi nền kinh tế nông thôn, từ nông nghiệp thành một nền kinh tế có nền tảng công nghiệp, cùng lúc với sự chuyển đổi khung xã hội thành một xã hội thành thị và hiện đại.

Ở nước ta, đô thị đã xuất hiện từ khá sớm, tiêu biểu đó là Hội An. Đây là một trong số những thành phố buôn bán sầm uất nhất ở Việt Nam và trong khu vực. Đô thị hoá ở Hội An có những nhà cổ, trong đó hai loại nhà cổ là các cửa hàng và các nhà thờ họ. Nhà ở Hội An là thành viên của nhóm nhà đô thị nhỏ trên thế giới.

Trong thời gian Pháp thống trị, các dãy nhà, cửa hàng, văn phòng,... đã được xây dựng ở Hà Nội, đáng kể nhất là một số lớn các biệt thự có sân vườn xung quanh và khu phục vụ ở phía sau. Sau khi Việt Nam độc lập, các biệt thự này chủ yếu dùng làm nhà ở gồm: “Biệt thự nhà nước”, “Biệt thự tư nhân” và “Biệt thự hỗn hợp”. (Đây là cách phân chia của Anne Koperdrata và Hans Schenk).

Cùng với quá trình đô thị hoá cũng kéo theo nhiều sự biến đổi. Trước hết đối với các khu biệt thự của Pháp ở Hà Nội. Cải cách kinh tế với tên gọi là đổi mới đã kích thích thị trường bất động sản, nhất là đối với các công ty nước ngoài muốn có chỗ đứng ở Hà Nội, các biệt thự và vị trí quý giá của chúng ở trung tâm Hà Nội là một mục tiêu cho xu hướng nói trên. Sau năm 1986, cấu trúc ban đầu của khu vực đã bị thay đổi cơ bản, mục đích sử dụng thay đổi, nhiều khu biệt thự được dùng để cho thuê. Tóm lại, các biệt thự đã kém hấp dẫn hơn.

Đối với các khu vực ngoại ô mà tiêu biểu là huyện Thủ Đức – ngoại ô TP. Hồ Chí Minh. Từ giữa những năm 90 của thế kỷ XX, Nhà nước đã đẩy mạnh hơn sự nghiệp “công nghiệp hoá, hiện đại hoá”. Do quá trình di chuyển khu công nghiệp nặng và sự ra đời của các dự án đầu tư mới, nhiều người dân Thủ Đức đã bỏ mảnh đất chuyên nghề nông của mình khi mảnh đất đó đã được chuyển đổi để phục vụ vùng công nghiệp. Đặc trưng của sự phát triển kiểu Băng Cốc hào nhoáng đang xuất hiện ở đây với các nhà máy nằm rải trên một số đường sá nhưng chỉ một quãng ngắn, đằng sau chúng là những cánh đồng trơ trụi – mô hình sử dụng kiểu “nhấp nhô” này có thể sẽ thay đổi nếu quy hoạch thành phố được thực hiện, theo kết quả điều tra về các hộ dân ở huyện Thủ Đức của tác giả Lysa Dummond cho thấy thu nhập bình quân của nhân dân ngoại ô là rất thấp (356 400đồng/người/tháng), mức chi tiêu cũng thấp và trình độ học vấn cũng thấp kém.

Trên vành đai đô thị Hà Nội – ví dụ ở phường Giáp Bát, dưới sự

thúc đẩy của các cải cách kinh tế thị trường, thành phố đang có sự chuyển biến sâu rộng về khung cảnh xây dựng. Quá trình này đã dẫn đến những biến đổi sâu sắc trong khung cảnh xây dựng ở các vành đai đô thị. Sự nghiên cứu quá trình đô thị hoá ở phường Giáp Bát cho phép chúng ta rút ra hai hình thức khác nhau của việc tích tụ môi trường làng xã trong không gian đô thị. Trong một vài năm, làng Tám, từ một làng nuôi cá đã chuyển thành làng đô thị và các ao đã biến mất nhường chỗ cho các khu đất mới phát sinh dùng làm khu đất ở. Hậu quả tiêu cực của việc chuyển đổi này về môi trường là khá lớn nhưng điều đó làm phát sinh khung cảnh xây dựng mới ở Giáp Bát, làm hấp dẫn nhiều khu vực khác cũng được đô thị hoá mới đây. Sự có mặt của hệ thống cấp nước, việc tôn trọng sơ đồ tổng thể của quy hoạch và việc xây dựng một toà nhà tầm cỡ quốc tế làm nhiều người nội thành muốn xin mua để ở. Tuy nhiên, mật độ trong các làng cũng như việc quy hoạch các khu cư trú cá nhân ngày nay được đánh giá là không thích nghi với những cái được và mất về môi trường mà Thủ đô phải đối mặt trong tương lai.

Quá trình đô thị hoá cũng làm cho nhu cầu về nhà ở tại Thành phố ngày càng tăng dẫn đến hiện tượng “bùng nổ về nhà ở”, nhất là tại Hà Nội. Tài liệu nghiên cứu về vấn đề này của Helen Evertz đã cung cấp một cái nhìn thấu đáo về thực chất của việc dân tự làm nhà tại Hà Nội. Chẳng hạn tại cụm C, đại diện cho số đông hộ sống tại các căn nhà cấp bốn do chính phủ xây vào cuối năm 1950. Không biết chính xác có bao nhiêu người sống ở những khu nhà tập thể tại Hà Nội. Theo Sổ Tài nguyên và Môi trường thì có ít nhất bảy khu tập thể ở quận Hai Bà Trưng. Chính vì đã có nhiều khu tập thể do chính phủ xây cho dân thuê và do không còn đất trống nên những hoạt động dân tự xây nhà của các hộ (đa số là hộ làm nghề buôn bán) sống ở các khu tập thể này chủ yếu là coi nới, cải tạo những căn hộ đã thuê và lấn chiếm các mảnh đất công nhỏ xung quanh để xây dựng nhà riêng. Tiên Phong đại diện cho một kiểu sống tập thể đặc biệt ở vùng ngoại ô. Tại đây, những làng xóm ngoại thành cũ được thành phố chuyển đổi thành nội thành, song nó đã chịu ảnh hưởng trực tiếp ít nhiều của chính phủ về môi trường xây dựng. Ở khu vực này những hoạt động đặc trưng của quá trình xây dựng diễn ra thông qua buôn bán đất trống và buôn bán nhà tư nhân

xây nhà mới.

Ngoài các khu tập thể kể trên, các khu dân cư của Hà Nội, về nguyên tắc đã được hình thành từ lâu đời ở khu trung tâm thành phố, khu 36 phố phường, khu phố Pháp được xây dựng từ năm 1883 – 1954 đã tạo ra hơn 30% tổng quỹ nhà của thành phố. Đã có nhiều công trình nghiên cứu khác nhau về khu phố cổ ở trung tâm thành phố và hầu hết các công trình này tập trung vào việc bảo tồn khu phố này. Cho đến nay, người ta còn ít hoặc chưa quan tâm nghiên cứu tới những khu tập thể cao tầng cũng như các diễn biến thực tế và quy mô của việc dân tự xây nhà ở các khu tập thể đó.

Đánh giá về chất lượng nhà ở tại Hà Nội, ta có thể chia nhà ở tại Hà Nội thành các loại hình: khu 36 phố phường, khu trung tâm xây dựng từ thời Pháp, các khu tập thể và khu nhà ở vùng ngoại ô chưa có đường sá với cơ sở hạ tầng thiếu thốn. Những khó khăn đặt ra là: việc bảo tồn, cải tạo các khu nhà cũ rất khó khăn vì có nhiều người ở chật chội trong đó, các khu tập thể xây vào thời kỳ đầu đã bị hư hỏng trầm trọng, một số đang có nguy cơ sụp đổ, các nhà tự xây kiểu bít chui có những hạn chế về môi trường.

Trên đây là một số hiện trạng của vấn đề đô thị hoá ở Việt Nam. Từ đó ta có thể đưa ra một số đánh giá về vấn đề này.

Đánh giá về vấn đề đô thị hoá:

Quá trình đô thị hoá diễn ra ngày càng mạnh mẽ và sâu sắc ở Việt Nam. Bên cạnh nhiều thuận lợi thì quá trình này cũng có những hạn chế nhất định.

Quá trình đô thị hoá diễn ra phù hợp với việc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta. Nó kéo theo việc xuất hiện nhiều khu công nghiệp mới, thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nhiều cơ sở, xí nghiệp được xây dựng tạo điều kiện về việc làm cho nhân dân. Cùng với đô thị hoá, việc bùng nổ phong trào tự xây nhà được đánh giá là một phản ứng tích cực để cải thiện đời sống, tăng diện tích ở cho các hộ dân, đồng thời là một chủ trương của Chính phủ nhằm khuyến khích sự đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân trong việc xây dựng nhà ở.

Những mặt hạn chế của vấn đề đô thị hoá: đi đôi với sự xuất hiện các khu đô thị mới, xã hội hiện đại là sự tăng dân số. Các quận,

huyện ngoại ô được coi là điểm nóng của các tệ nạn xã hội. Những người dân ngoại ô vẫn bị bó hẹp ở các đặc điểm nông thôn với thu nhập thấp, không có cơ sở vật chất, văn hoá kém và điều kiện sống không cao bằng với thành thị. Nhu cầu đời sống cao làm cho tốc độ phát triển xã hội nhanh chóng đáp ứng tất cả nhu cầu của mọi người mặc dù trong điều kiện hiện nay thì điều đó khó thực hiện được, phát triển sẽ bị gián đoạn và khó đáp ứng được.

Đô thị hoá phát triển, việc dân tự xây nhà cũng gây ra một số hậu quả tiêu cực nghiêm trọng, gây ảnh hưởng bất lợi cho cơ sở hạ tầng đô thị, ảnh hưởng xấu tới cảnh quan, môi trường,...

– Khó khăn và xu hướng của đô thị hoá, một số giải pháp:

Vấn đề đô thị hoá là một xu hướng tất yếu và cần thiết phù hợp với chương trình quốc gia về chuyển đổi nền kinh tế nông thôn từ nông nghiệp thành một nền kinh tế có nền tảng công nghiệp, cùng lúc với sự chuyển đổi khung xã hội thành một xã hội thành thị và hiện đại. Quá trình này sẽ còn tiếp diễn mạnh mẽ, các vùng ngoại ô thành phố sẽ còn thay đổi to lớn trong những năm tới. Nếu chúng ta có những biện pháp thích hợp thì những hạn chế trong vấn đề đô thị hoá của nước ta hiện nay sẽ được giải quyết, đô thị sẽ phát triển một cách cân đối và vững chắc hơn.

Một số giải pháp về các vấn đề còn tồn tại trong quá trình đô thị hoá ở nước ta:

Chúng ta thấy một thực tế là mật độ dân số trong các làng ven đô cũng như việc quy hoạch các khu cư trú cá nhân ngày nay được đánh giá là không thích nghi với những cái được và cái mất về môi trường mà ta phải đối mặt trong tương lai. Vấn đề đặt ra ngày hôm nay là nếu Nhà nước có những phương án ưu việt và đề xuất được một khung cảnh dễ chịu cho dân chúng, họ sẽ theo phương án xây dựng của Nhà nước.

Để khắc phục vấn đề chất lượng nhà ở tại Hà Nội, chúng ta cần có một số biện pháp như: nghiên cứu và phổ biến những kiểu nhà thích hợp cho người Việt Nam, soạn thảo chính sách nhà của của Việt Nam không phụ thuộc vào đầu tư nước ngoài, quy hoạch giao thông

và phương tiện giao thông vận tải.

Đối với các biệt thự Pháp tại Hà Nội, chúng ta cần có vốn nước ngoài để thực hiện các phương án nhằm đảm bảo ba mục đích là bảo vệ môi trường sống, khôi phục lại hình dáng các biệt thự và giá trị thương mại của chúng.

Đối với việc dân tự làm nhà ở Hà Nội đòi hỏi phải có những chính sách thích ứng quan trọng của chính quyền thành phố, kể cả việc hợp lý hoá các thủ tục, xoá bỏ sự ngăn cách giữa các cấp chính quyền với các cơ quan hữu quan và áp dụng những biện pháp nhằm thực thi đúng pháp luật. Người dân có thể tham gia vào các hợp tác xã quy mô nhỏ để tạo điều kiện cho những người có thu nhập thấp có nhà ở.

Đô thị hoá cần đi đôi với việc bảo vệ môi trường, đảm bảo đời sống cho người dân, nâng cao chất lượng cuộc sống và hạn chế, ngăn chặn phát sinh các tệ nạn xã hội.

c) Vấn đề môi trường

Môi trường gồm có hai loại là môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Môi trường tự nhiên là cảnh quan tự nhiên bao gồm tất cả các sự vật, hiện tượng tự nhiên xung quanh ta như: cây cối, động vật, mây gió, mưa bão, núi non, sông ngòi, biển cả,... Môi trường xã hội là cảnh quan xã hội, bao gồm điều kiện sống và mối quan hệ tổng hoà giữa con người và xã hội.

Vấn đề môi trường của Việt Nam:

Môi trường tự nhiên của Việt Nam rất đa dạng, phong phú. Ta có thể thấy được điều đó qua việc tìm hiểu tính đa dạng sinh học của vùng thung lũng sông Thu Bồn. Đây là khu vực được xác nhận là: "Nơi sinh sống quan trọng nhất của các loài động, thực vật và cũng là nơi có ý nghĩa đối với việc duy trì lâu bền tính đa dạng sinh học của các loài động, thực vật quý hiếm đang bị đe dọa tuyệt chủng, xét cả về góc độ khoa học lẫn bảo tồn". Về thực vật có tới khoảng 2000 loài cây, trong đó có 542 loài được xếp vào loại giá trị cao nhất và có 19 loài đang có nguy cơ bị đe dọa.

Tài nguyên gỗ rừng của nước ta cũng rất phong phú, đó là một trong những nguyên nhân khiến thực dân Pháp quyết tâm xâm lược

và khai thác thuộc địa ở nước ta từ khá sớm.

Nước ta có diện tích rừng rộng lớn, với trữ lượng gỗ phong phú, nhưng ngay từ khi vào xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã tiến hành khai thác. Thời kỳ 1862 – 1866, quy chế lâm nghiệp là sản phẩm của các đô đốc cầm quyền, các biện pháp bảo vệ rừng để kiểm soát việc khai thác hầu như không có gì. Từ 1866 và nhất là với Nghị định ngày 16/9/1875, bên cạnh việc thành lập cơ quan kiểm lâm rừng được mở ra cho công cuộc khai thác thuộc địa, việc khai thác có thể coi là tự do, không có biện pháp nào bó buộc người khai thác. Do đó đã gây ra những hậu quả nặng nề cho môi trường nước ta. Mặc dù sau đó việc khai thác đã có phương pháp tích cực hơn nhưng hậu quả vẫn còn để lại cho đến ngày nay.

Ngày nay, cùng với quá trình đô thị hoá và do việc khai thác tài nguyên thiên nhiên bừa bãi đã tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên. Việc đô thị hoá ở các vùng ngoại ô thành phố làm cho diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất công nghiệp, môi trường ở đây bị xáo trộn. Như ở Làng Tám, diện tích ao cá trước kia bây giờ không còn nữa, môi trường trong lành đã mất, về lâu dài sẽ có ảnh hưởng không tốt đến môi trường cả thành phố Hà Nội.

Về môi trường xã hội ta có thể đưa ra ví dụ tiêu biểu như Sài Gòn – thành phố ngã ba đường. Sài Gòn xuất hiện cùng thời với kỷ nguyên Thiên chúa giáo thuộc vương quốc Phù Nam Ấn Độ hoá. Vùng này đã có sự giao lưu với phương Tây cổ đại. Các dân tộc thiểu số ở Nam Đảo, người Chăm, người Khơ Me đến ẩn náu, tránh chiến tranh rồi định cư luôn ở đây. Người Việt cũng tới đây khai hoang, người Hoa di cư xuống đây từ năm 1680. Sài Gòn mang tính chất đa văn hoá, đây còn là trung tâm quảng bá chữ quốc ngữ do các nhà truyền đạo châu Âu sáng tạo ra. Các con số về đình chùa, nhà thờ cũng nói lên gốc gác cũng như quy mô của các cộng đồng người Việt ở đây rất đa dạng. Ngày nay Sài Gòn đóng vai trò là cửa ngõ để đón cái mới vào đất nước, đóng vai trò nối kết một nước nông nghiệp châu Á vào thế giới đương đại.

Với những thuận lợi về môi trường tự nhiên tạo điều kiện cho du lịch Việt Nam khá phát triển, Việt Nam được đánh giá là con hổ du

lịch mới ở châu Á.

Các nhà Việt Nam học nước ngoài cũng đưa ra hướng giải quyết những vấn đề khó khăn về môi trường:

Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương cần chú ý gắn liền đô thị hoá với việc đảm bảo môi trường.

Cần có những biện pháp cụ thể, khoa học để bảo tồn tính đa dạng sinh thái ở thung lũng sông Thu Bồn nói riêng và các khu sinh thái khác ở nước ta nói chung.

Cần có những phương pháp thích hợp trong việc khai thác gỗ, lâm sản để bảo đảm tài nguyên nước ta không bị kiệt quệ.

1.4. Về ngôn ngữ và tiếng Việt

– Chủ đề này bao gồm 13 bài viết của những tác giả:

+ Vài khía cạnh về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở miền cực Bắc Việt Nam: Dân tộc Đồng, Thủy, Pà – thên của hai tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang.

Tác giả: Jerold A. Edmondson (Giáo sư, Tiến sĩ, Đại học Texas ở Arlington, Mỹ).

Kenneth J. Gregerson (Tiến sĩ, Đại học Texas ở Arlington, Mỹ).

Nguyễn Văn Lợi (Giáo sư, Tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ, Việt Nam).

+ Việt Nam học và việc dạy tiếng Việt ở St. Petersburg.

Tác giả: Nina V. Grigorieva (Đại học St. Peterburg, Nga).

+ Việt Nam học tại Hàn Quốc và một số vấn đề cần được quan tâm.

Tác giả: Kim Ki Tae (Giáo sư, Đại học Ngoại ngữ Hankuk, Hàn Quốc)

+ Nhận biết và khắc phục khó khăn khi dạy tiếng Việt ban đầu cho những người nói tiếng Anh.

Tác giả: Ngô Như Bình (Tiến sĩ, Đại học Harvard, Mỹ).

+ Thử nhìn lại cách làm từ điển bằng các phương pháp liệt kê và tra cứu loại chữ biểu ý trong máy tính.

Tác giả: Ngô Thanh Nhân (Giáo sư, Đại học New York, Mỹ).

+ Các phương diện hình thái học tiếng Việt

Tác giả: Nguyễn Phú Phong (Trung tâm nghiên cứu Khoa học

Quốc gia và Đại học Pari VII, Pháp).

+ Tiếng Nùng ở Lạng Sơn

Tác giả: Beth Nicolson (Viện Ngôn ngữ Mùa hè, Mỹ).

+ Dạy đọc tiếng Việt cho trẻ ở bước đầu tiên – phương pháp “học kỹ học đúng”.

Tác giả: Phạm Thị Tú Minh, Nguyễn Văn Thế, Đoàn Xuân Kiên

(Tổ chức Phát triển các phương pháp đọc tiếng Việt, Hà Lan).

+ Nghiên cứu tiếng Việt trong các trường cao đẳng, đại học ở Australia, thực tại và triển vọng.

Tác giả: Phan Văn Giưỡng (Phó Giáo sư, Trường Đại học kỹ thuật Victoria, Australia).

+ Chữ viết Quý Châu – bằng chứng về chữ viết Ấn Độ truyền trực tiếp vào nhóm Thái ở Giao Chỉ.

Tác giả: Houmphanh Rattanavong (Tiến sĩ, Viện nghiên cứu Văn hoá Lào).

+ Khảo sát sơ lược về cấu trúc âm tiết tiếng Việt vào thế kỷ XIV - XV qua hai cú liệu chữ Nôm.

Tác giả: Shimizu Masaaki (Đại học Tokyo, Nhật Bản).

+ Một khảo sát về hệ thống sản sinh từ vựng trong tiếng Việt nhằm góp phần nghiên cứu lịch sử tiếng Việt.

Tác giả: Tomita Kenji (Giáo sư, Đại học Ngoại ngữ Osaka, Nhật Bản).

+ Việc dạy và học của người Việt ở các trường tại bang Victoria.

Tác giả: Don Tyrer (Bộ Giáo dục bang Victoria, Australia).

Từ 13 bài trên có thể khái quát thành hai vấn đề lớn như sau:

– Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc:

+ Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số (3 bài).

+ Ngôn ngữ người Việt (4 bài).

-- Việc dạy và học tiếng Việt:

+ Ở trong nước (2 bài).

+ Ở nước ngoài (4 bài).

Và dưới đây là sơ đồ minh hoạ:

NGÔN NGỮ VÀ TIẾNG VIỆT

1 Các phương diện hình thái ngôn ngữ

1.1. Ngôn ngữ một số dân tộc thiểu số

1.1.1. Vài khía cạnh của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số miền cực Bắc Việt Nam: Dân tộc Đông, Thủy, Pá-then của hai tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang

1.1.2. Tiếng Nùng ở Lạng Sơn

1.1.3. Chữ viết Quỳ Châu - Bằng chứng về chữ viết Ái-Đô được truyền trực tiếp vào nhóm Thái ở Giao Chỉ

1.2. Ngôn ngữ người Việt

1.2.1. Thử nhìn lại cách làm từ điển bằng phương pháp liệt kê và tra cứu loại chữ biểu ý trong máy tính.

1.2.2. Các phương diện hình thái học tiếng Việt

1.2.2. Khảo sát sơ lược về cấu trúc âm tiết tiếng Việt thế kỷ XIV-XV qua hai cứ liệu chữ Nôm

1.2.4. Một khảo sát về hệ thống sản sinh từ vựng trong tiếng Việt nhằm góp phần nghiên cứu lịch sử tiếng Việt

2 Việc dạy và học tiếng Việt

2.1. Ở trong nước

2.1.1. Nhận biết và khắc phục khó khăn khi dạy tiếng Việt ban đầu cho người nói tiếng Anh.

2.1.2. Dạy đọc tiếng Việt cho trẻ ở bước đầu tiên - phương pháp "học kỹ đọc đúng"

2.2.1. Việc Nam học và việc dạy tiếng Việt ở St Petersburg

2.2.2. Việt Nam học tại Hàn Quốc và một số vấn đề cần được quan tâm.

2.2.3. Nghiên cứu tiếng Việt trong các trường cao đẳng, đại học ở Australia thực tại và triển vọng.

2.2.4. Việc dạy và học của người Việt ở các trường tại Bang Victoria

b) Vai trò, chức năng ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số

Ngôn ngữ:

Là công cụ giao tiếp, phản ánh đời sống văn hoá của các dân tộc.

– Thể hiện *bản sắc riêng* của một dân tộc trong cộng đồng các dân tộc. Bản sắc ấy được hình thành qua quá trình lịch sử phát triển của mỗi dân tộc và được phản ánh qua cách tư duy, suy nghĩ của các tộc người.

– Thể hiện *trình độ phát triển* trên nhiều lĩnh vực khác nhau của cộng đồng dân tộc. Bởi điều kiện phát triển kinh tế, chính trị, xã hội khác nhau giữa các tộc người sẽ làm phát sinh những ngôn ngữ khác nhau.

– Là *phương tiện đầu tiên* để truyền bá kiến thức và thành tựu thu được, đảm bảo sự tiếp xúc giữa các thế hệ.

Các nhà Việt Nam học nước ngoài đã viết về ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam với rất nhiều nguyên nhân:

- Về ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số miền cực Bắc Việt Nam: dân tộc Đông, Thủy, Pà Thẻn của hai tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang. Chúng tôi đã khái quát thành năm lý do chính, đó là :

+ Việt Nam là nước phong phú về các dân tộc thiểu số thường rất khó thu thập những thông tin chính xác về nguồn gốc của các dân tộc này vì các tài liệu ghi chép rất tản mạn nhưng tất cả lại được lưu giữ lại trong các công trình nghiên cứu dân tộc học về văn hoá. Như vậy ngôn ngữ và việc hình thành ngôn ngữ được coi là căn cứ chính để tìm ra nguồn gốc và lịch sử phát triển của các tộc người.

+ Tại vùng cực Bắc Việt Nam (Hà Giang, Tuyên Quang,...) và các tỉnh phía Nam Trung Quốc (Yên Bái, Quảng Tây, Quý Châu, Tứ Xuyên) đã hình thành một hành lang ngôn ngữ – một con đường đặc biệt chạy dài từ Trung Quốc sang Việt Nam trong nhiều thế kỷ qua, bất chấp khoảng cách về mặt không gian, địa lý. Nghĩa là có sự giao thoa về ngôn ngữ nói giữa các tộc người thiểu số ở hai quốc gia này và chính những nhà Việt Nam học nước ngoài này đã đặt ra cho mình mục tiêu phải nghiên cứu ngôn ngữ để tìm ra những nét chung, nét riêng cũng như hiểu một cách sâu sắc về bản sắc văn hoá riêng của mỗi tộc người.

+ Khu vực định cư của ba dân tộc Đồng, Thủy, Pàthên phần lớn là ở phía Nam Trung Quốc. Bởi vậy các nhà Việt Nam học nước ngoài muốn thông qua việc nghiên cứu về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số để tìm ra nguyên nhân đưa tới những cuộc thiên di lớn trong lịch sử của các dân tộc. Mà ở đây có hai nguyên nhân chính được nhắc đến là: cuộc chiến tranh Nha phiến với người Anh và cuộc khởi nghĩa Thái Bình trong năm 1840 và 1850.

+ Những nhà Việt Nam học nước ngoài nghiên cứu về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số miền cực Bắc nước ta còn do: Ngôn ngữ được các tác giả biết đến chẳng những về nó được sử dụng rộng rãi ở ngoài Trung Quốc mà cụ thể là một cộng đồng rất thích nói ngôn ngữ này và được nhiều học giả đề cập tới trong các công trình nghiên cứu của họ.

+ Ngoài ra còn là do hiện trạng phát triển của 3 ngôn ngữ này: Tiếng nói riêng của những dân tộc này đang dần bị mai một theo thời gian do số lượng cư dân quá ít ỏi và sự đồng hoá giữa các tộc người đông hơn trong quá trình chung sống,... đang diễn ra rất mạnh mẽ. Điều này đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải tìm ra một phương thức hiệu quả nhằm bảo tồn và phát huy hơn nữa những ngôn ngữ này.

- Về tiếng Nùng ở Lạng Sơn, chúng tôi cũng thấy ba lý do chính khiến tác giả tiến hành nghiên cứu:

+ Trong khi người Nùng được coi là một tộc người thống nhất thì bản thân những người dùng ngôn ngữ này lại chia nó ra thành ít nhất 12 loại tên gọi theo trang phục hoặc đặc điểm văn hoá. Cho đến nay chưa ai nghiên cứu về sự khác nhau giữa chúng một cách cặn kẽ. Từ đó khiến tác giả bắt tay vào nghiên cứu để tìm câu trả lời.

+ Ngôn ngữ chính là bằng chứng đáng tin cậy nhất về nguồn gốc khác nhau giữa những nhóm Nùng trong cả tộc Nùng thống nhất.

+ Đóng góp thêm tư liệu cùng với các học giả khác trong việc giới thiệu bức tranh toàn cảnh về dân tộc Nùng.

- Chữ viết Quý Châu – một đề tài được nghiên cứu bởi ba lý do:

+ Do trước đây đã từng được một nhóm người dân tộc Thái – Ailao ở vùng Nghệ An sử dụng:

+ Kiểu chữ viết rất ấn tượng thể hiện tính nghiên cứu, tính đặc sắc và đặc trưng nguyên thủy của nó đáng được lưu tâm nghiêm túc.

+ Qua đó tác giả muốn giải đáp một số nghi vấn về văn hoá: Dựa vào nguồn gốc và sự phát triển của loại chữ viết này, tác giả khẳng định hơn nữa việc chữ viết Ấn Độ được truyền trực tiếp vào Việt Nam không qua Lạn Xang hay Sukhothaya.

– Ngôn ngữ người Việt cũng là một đề tài nghiên cứu lớn của các tác giả nước ngoài bởi:

+ Việt Nam đang tham gia vào nỗ lực quốc tế “mã hoá các ký tự biểu ý trên máy vi tính” *nhằm làm sống lại các mối quan tâm đối với chữ Nôm, bảo vệ một di sản văn hoá của dân tộc*. (Thử nhìn lại cách làm từ điển bằng phương pháp liệt kê và tra cứu loại chữ biểu ý trong máy tính).

+ *Muốn nghiên cứu sâu hơn về ngôn ngữ tiếng Việt*, đặc biệt là về ngữ pháp, từ vựng.

+ Góp phần nghiên cứu lịch sử phát triển tiếng Việt; nghiên cứu lịch sử âm vận tiếng Việt và góp phần vào việc so sánh tiếng Việt với những thứ tiếng cùng ngữ hệ.

c) Về việc dạy và học tiếng Việt

Vấn đề này được nhiều tác giả quan tâm, chủ yếu là do sự đa dạng nhưng cũng đầy phức tạp của tiếng Việt đang đặt ra nhiều khó khăn cho những người ban đầu học và quá trình phát triển của ngôn ngữ này trên nhiều quốc gia.

– Ở trong nước:

+ Các tác giả chỉ ra nguyên nhân gây khó khăn cho những người nói tiếng Anh khi bắt đầu học tiếng Việt và một số giải pháp khắc phục khó khăn đó: về trọng âm, ngữ điệu, âm, ngữ pháp và từ vựng.... chỉ ra sự khác nhau cơ bản của tiếng Anh và tiếng Việt để người học vượt qua những khó khăn về ngôn ngữ nhằm đạt hiệu quả cao trong quá trình học tập.

+ Việc phát âm chuẩn ngôn ngữ phổ thông là rất cần thiết đặc biệt là trong quá trình dạy trẻ ở những bước đầu tiên. Giới thiệu phương pháp “học kỹ học đúng” góp phần giúp trẻ hiểu thêm về sự phong phú của tiếng Việt và sử dụng đúng hệ thống từ vựng tiếng Việt. Bên cạnh đó còn tạo cho trẻ sự hứng thú và quan tâm tới chữ viết, đọc văn bản từ đó hiểu và tiếp thu được văn bản.

– Ở nước ngoài:

+ Tại St. Peterburg (Nga), Hàn Quốc và Australia, nghiên cứu Việt Nam học cũng như việc dạy và học tiếng Việt được xem như một nhu cầu thực tế mở ra những triển vọng, thách thức và khó khăn cần được bàn luận một cách cụ thể. Nguyên nhân nữa là để tăng cường mối quan hệ ngoại giao giữa các nước này với Việt Nam trên nhiều lĩnh vực.

+ Lý do nghiên cứu Việt Nam học và tiếng Việt tại St. Peterburg :

- Từ năm 1950 đến 1998 hội thảo Việt Nam học lần 1 là 40 năm. Cho đến nay, đã hơn năm thập kỷ tiếng Việt tồn tại và phát triển ở đây. Hiện nay, Việt Nam học đang trở thành một trào lưu mới ở Nga, có điều kiện thuận lợi để phát triển một cách có hiệu quả.

- Có nhiều công trình nghiên cứu về tiếng Việt và Việt Nam học rất công phu của những giảng viên đại học.

Tóm lại: Dù còn là một ngành học non trẻ, nhưng Việt Nam học đã có một trường phái khoa học rõ ràng với các truyền thống của riêng mình và đạt được một số kết quả trong cả nghiên cứu khoa học và giảng dạy, thu hút sinh nhiều sinh viên và chuyên gia trong lĩnh vực này.

+ Tại Hàn Quốc: Từ khi quan hệ ngoại giao với Việt Nam được thiết lập từ năm 1992 đến nay, các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam càng nhiều, nhu cầu học tiếng Việt ngày càng gia tăng. Bởi vậy, tiến hành nghiên cứu về ngôn ngữ tiếng Việt là điều rất cần thiết để hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu kinh tế Việt Nam, đầu tư có hiệu quả.

+ Tại Australia:

Tiếng Việt là một trong 14 ngôn ngữ được ưu tiên giảng dạy trong hệ thống giáo dục của Australia từ tiểu học, cao đẳng đến đại học.

Do chính sách ngôn ngữ quốc gia — chính sách LOTE có nghĩa là làm giàu trí tuệ, làm giàu giáo dục và văn hoá của xã hội. Góp phần phát triển kinh tế, ngoại giao, chiến lược khoa học và công nghệ. Góp phần gắn chặt các quan hệ xã hội qua việc giao tiếp và hiểu nhau hơn vượt ra ngoài biên giới cộng đồng người Australia.

Cộng đồng người Việt tác động tới việc học tiếng Việt ở nhiều cấp học tại Australia.

Do hiện trạng phát triển của tiếng Việt tại quốc gia này còn gặp rất nhiều khó khăn như: hạn chế về số lượng các cơ sở đào tạo tiếng Việt và ít người đăng ký học tiếng Việt.

Tại bang Victoria, tiếng Việt là một trong ngôn ngữ then chốt được coi là Kế hoạch chiến lược về các ngôn ngữ không phải do tiếng Anh quyết định.

d) Nhận xét chung

- Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc:

Các học giả nước ngoài thường *từ những vấn đề cụ thể để khái quát thành vấn đề chung*. Thông qua rất nhiều các ví dụ sau đó tổng kết lại thành ý lớn.

Ví dụ bài 12:

Trong tiếng Việt có một số từ vựng có vai trò biểu thị ý nghĩa: “*cắt đứt*”, “*chia cắt*” như sau: *cắt, gặt, chặt, ngắt, trất, tắt, xắt, bặt, vặt*,... những từ trên đây tuy khác về thanh điệu nhưng đều chung một vãn. Ý nghĩa là *việc cắt đứt, chia cắt vật chất một cách vật lý*.

Ngoài ra, trong tiếng Việt còn một loại từ vựng cùng vãn nhưng nghĩa hơi khác, chỉ *đồ vật rắn chắc lại, thu hẹp khoảng cách lại, nắm chặt lại không rời ra*,... là: *chặt, ngắt, nhặt, thắt*,... ý nghĩa thể hiện việc *chia cắt về không gian, thời gian*.

Nói chung là *việc chia cắt thế giới bên ngoài và thế giới bên trong*. Từ đó chúng ta kết luận rằng *hai nhóm từ vựng trên có liên quan chặt chẽ với nhau*.

Khi nghiên cứu các tác giả thường sử dụng phương pháp đồng đại và lịch đại, so sánh, cấu trúc, khảo sát, thực nghiệm,...

Dựa vào nguồn gốc lịch sử và sự phát triển của tộc người, khảo sát về thanh điệu, cấu trúc âm tiết, từ vựng trong sự so sánh với ngôn ngữ gốc của chúng ở nước ngoài. Xác định khu vực định cư nguyên thủy của tộc người. *Đi sâu vào cấu trúc ngữ pháp* đặc biệt là cấu trúc thanh điệu, từ vựng. Sử dụng *phương pháp khảo sát thực nghiệm*: thu âm giọng nói, tiến hành phân tích trên máy tính, sử dụng đồ thị minh họa và rút ra kết luận.

- Việc dạy và học tiếng Việt:

+ Trình tự tiến hành nghiên cứu về việc dạy và học tiếng Việt ở nước ngoài: Hướng dựa vào lịch sử hình thành bộ môn tiếng Việt và Việt Nam học trong nước.

+ Quá trình phát triển của tiếng Việt.

+ Những thuận lợi, khó khăn khi dạy và học tiếng Việt.

+ Đề xuất những phương pháp khắc phục khó khăn và định hướng tiếp tục phát triển bộ môn này.

- Các bước tiến hành việc dạy và học tiếng Việt ở trong nước:

+ Chỉ ra những khó khăn chính khi học tiếng Việt mà các đối tượng gặp phải.

+ Phân tích kỹ về cấu trúc âm tiết ngôn ngữ tiếng Việt.

+ Đưa ra những giải pháp để đạt hiệu quả cao hơn trong việc dạy và học tiếng Việt.

Tóm lại: Qua những bài viết trên, các tác giả Việt Nam học người nước ngoài đã thể hiện vốn kiến thức sâu rộng của mình về văn hoá và đặc biệt là ngôn ngữ các dân tộc Việt Nam.

+ Đề tài nghiên cứu được trình bày thông qua một bố cục rất chặt chẽ.

+ Cách viết rõ ràng, khoa học và đầy sức thuyết phục (dẫn từ những ví dụ cụ thể để đi đến kết luận chung).

+ Cách diễn đạt đơn giản nhưng rất sâu sắc.

+ Họ là những người rất tâm huyết với tiếng Việt và sự phát triển của Việt Nam học, xứng đáng là những nhà Việt Nam học nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển bộ môn khoa học liên ngành này.

e) Về hình thức thể hiện

1. Lập bảng

• Bảng so sánh: Ví dụ như tiếng Nùng ở tỉnh Lạng Sơn của Beth Nicolson.

Phụ âm gốc	Long Châu	Long Minh	Nùng Cháo	Nùng Inh	Phản Sinh Tây	Phản Sinh Đông
*gl, gr	kj	c	c	l	l	h
*kr	khj	kj	s	s	s	s
*khr	khj	l	s/k ^h	h	h	h

Sự phát triển của âm [khj] :

Bảng thống kê : Ví dụ như nghiên cứu tiếng Việt trong các trường cao đẳng, đại học ở Australia: thực tại và triển vọng của Phan Văn Giường.

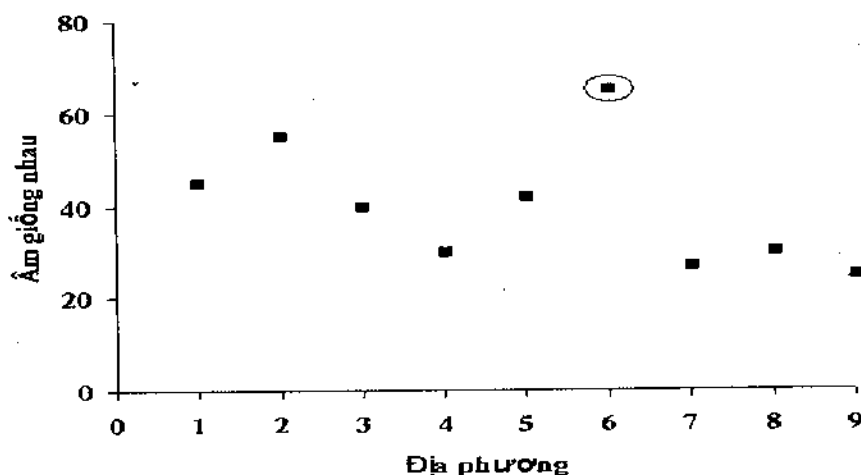
Số sinh viên theo nhóm tuổi:

Nhóm tuổi	Số sinh viên	Phần trăm
15 - 19	7	17,9
20 - 24	14	35,9
25 - 29	5	12,8
30+	12	30,8
Không chỉ rõ	1	2,6

2. Sử dụng hệ thống đồ thị mô tả âm điệu, thanh điệu của ngôn ngữ

Ví dụ như: Vài khía cạnh về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở miền cực bắc Việt Nam: dân tộc Đồng, Thủy, Pàthên của hai tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang của Jeold A. Edmonrson.

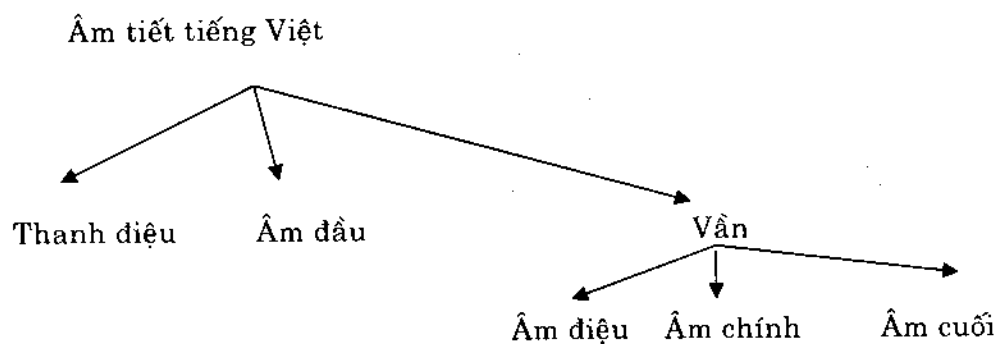
Các âm giống nhau của tiếng Thủy Việt và chín nơi khác ở Quý Châu:



3. Sử dụng sơ đồ âm tiết

Ví dụ như sơ đồ âm tiết ba tầng: Dạy tiếng Việt cho trẻ em ở bước đầu tiên – phương pháp “học kỹ học đúng” của Phạm Thị Tú Minh, Nguyễn Văn Thế, Đoàn Xuân Kiên.

Thanh điệu			
Âm đầu	Vần		
	Âm đệm	Âm chính	Âm cuối

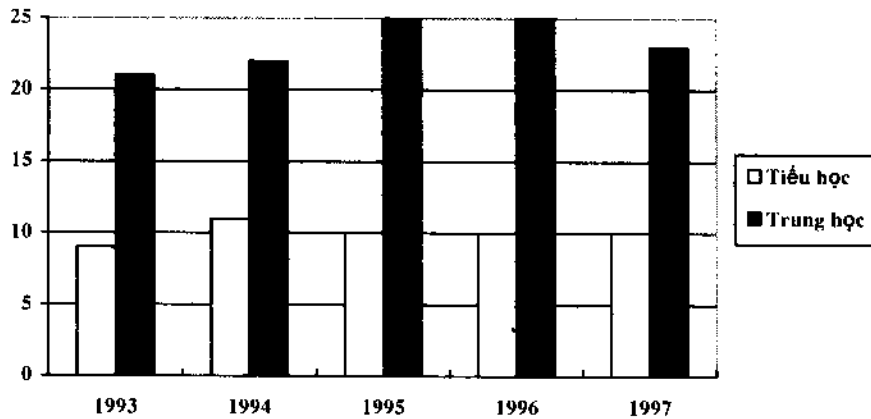


4. Biểu đồ, đồ thị

Ví dụ như: Việc dạy và học của người Việt ở các trường tại bang

Victoria của Don Tyrer.

Số giáo viên dạy tiếng Việt tại các trường công 1993 – 1997



Nhìn chung:

– Phương pháp hình hoạ như trên được sử dụng phổ biến ở trong các đề tài nghiên cứu, nó chứng tỏ được tính khoa học và độ chính xác cao.

– Mỗi hình thức mà các tác giả sử dụng đều rất phù hợp với vấn đề họ đề cập tới đem lại những ưu điểm và hiệu quả nhất định, có tác động trực tiếp đến người tiếp nhận, cụ thể như:

+ Bảng so sánh giữa tiếng Đồng Việt, Thủy Việt và Pàthên Việt với tiếng Đồng, Thủy, Pàthên ở Trung Quốc cùng một lúc cung cấp cho độc giả sự tương quan hay khác biệt giữa ngôn ngữ của các dân tộc này. Từ đó, chúng ta vừa thấy được sự giao thoa về mặt văn hoá, ngôn ngữ giữa hai quốc gia đồng thời cũng thấy được sự đồng hoá về ngôn ngữ giữa các dân tộc ít người này khi chung sống với các tộc người đông hơn. Đó là cách so sánh trực quan sinh động nhất trong trường hợp này, người viết không cần nói nhiều nhưng thông tin được truyền đạt lại tới người tiếp nhận lại khá lớn và đơn giản nhất, dễ hiểu nhất. Nếu sử dụng biểu đồ cột hay đường đồ thị thì sẽ không tỏ rõ sự khác biệt, thậm chí khiến người đọc hiểu sai vấn đề.

+ Ngược lại, trong bài 13, việc sử dụng biểu đồ cột để thể hiện số lượng giáo viên dạy tiếng Việt tại các trường công qua các năm 1993 – 1997 ở hai cấp học tại bang Victoria, Australia sẽ thu gọn tới mức tối đa lượng thông tin cần truyền đạt thông qua các số liệu, độ

dài của cột trong một khoảng thời gian khá dài. Thông qua biểu đồ, những người tiếp nhận văn bản còn thấy rõ sự phát triển không đồng đều của sự kiện, hiện tượng qua từng thời điểm. Đây là ưu thế nổi trội của dạng hình hoạ này.

– Trong một bài nghiên cứu, các tác giả *kết hợp nhiều loại hình hoạ và thiết kế bảng*, khiến bài nghiên cứu có sự linh động và chủ động khi đề cập tới những khía cạnh khác nhau của cùng một vấn đề, một sự vật. Đa dạng hoá các hình thức thể hiện cũng chính là cách mà các nhà Việt Nam học nước ngoài đã áp dụng để làm tăng tính thuyết phục, tính hấp dẫn cho bài nghiên cứu của mình. Bên cạnh nội dung, hình thức cũng là một yếu tố vô cùng quan trọng để quyết định sự thành công của một công trình nghiên cứu khoa học. Hình thức tuy đơn giản, không cầu kỳ nhưng vẫn chứng tỏ được tư duy rõ ràng, mạch lạc và sự chuẩn bị công phu của tác giả.

g) Tóm lại

– “Ngôn ngữ và tiếng Việt” là một chủ đề rộng, có chiều sâu và gây nhiều khó khăn cho người nghiên cứu khi tìm hiểu, đặc biệt là những học giả nước ngoài. Nhưng qua bài nghiên cứu này, các tác giả đã khẳng định vốn hiểu biết cũng như những tâm huyết mà họ đã và đang đóng góp cho ngành Việt Nam học.

– Thông qua việc tiếp nhận những góc nhìn của người nước ngoài nói về Việt Nam học, người Việt Nam chúng ta cần học tập phong cách nghiên cứu của họ: cách diễn đạt, phương pháp tiến hành nghiên cứu, hình thức thể hiện và cả những ý kiến mới của họ về nguồn gốc lịch sử và sự phát triển của ngôn ngữ, chữ viết.

Thông qua những ý kiến của các học giả nước ngoài, chúng ta có thể thấy được khó khăn, thuận lợi trong quá trình phát triển từ đó đưa ra những biện pháp lâu dài nhằm khắc phục khó khăn và phát huy những thuận lợi đang có để đưa tiếng Việt ngày càng phát triển trên thế giới.

– Chủ đề “Ngôn ngữ và tiếng Việt” này đã tập hợp 13 bài của các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam đã mở ra một hướng nghiên cứu tiếp theo cho các nhà Việt Nam học trong nước như việc

sử dụng từ đồng âm khác nghĩa, các biện pháp tu từ thường được sử dụng, giọng điệu nói, cách sử dụng từ ngữ trong tác phẩm văn học, văn hoá ngôn ngữ trên internet,... Còn rất nhiều vấn đề về ngôn ngữ cần được quan tâm mà chưa được các tác giả ngoài nước đề cập tới, chờ đợi các nhà Việt Nam học trong nước nghiên cứu, góp phần đa dạng hoá mảng đề tài “Ngôn ngữ và tiếng Việt” tuy khó nhưng rất thú vị này.

– Những hiệu quả nghiên cứu, những phương pháp nghiên cứu, đặc biệt là tâm huyết của các học giả nước ngoài dành cho Việt Nam học nói chung, ngôn ngữ và tiếng Việt nói riêng là bổ ích đối với những người nghiên cứu Việt Nam học:

Khi tiếp cận một đề tài có tầm vĩ mô, cần phải có phương pháp nghiên cứu thật khoa học, đủ lý lẽ và dẫn chứng để chứng minh cho ý kiến mới của cá nhân mình.

Đòi hỏi độ chính xác cao trong quá trình nghiên cứu để đưa ra được những kết luận đúng, đủ và mới.

Phải có sự hứng thú, tâm huyết với những đề tài mình nghiên cứu hoặc tham gia nghiên cứu.

Như vậy, Việt Nam học đã, đang và sẽ được giảng dạy phổ biến ở các trường đại học, cao đẳng của nhiều quốc gia trên thế giới. Đó vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với các nhà Việt Nam học trong việc đưa tiếng Việt và Việt Nam học trở thành ngành học quan trọng trong các trường cao đẳng và đại học trong nước và thế giới.

1.5. Về các nguồn tư liệu

Chủ đề này bao gồm sáu vấn đề chính do các nhà Việt Nam học nước ngoài đề cập tới:

+ Báo cáo về kết quả phân tích hồ sơ các ngôi nhà lịch sử Hội An – *Mark Chang*.

+ Hoa Kiều và người Hoa ở Việt Nam trong *Hải Nam tạp trước của Thái Đình Lan, Đới Khả Lai*.

+ Những dữ kiện mới về Việt Nam thời trung cổ qua các nguồn thông tin đời sống như một tài liệu bổ sung cho sử biên niên chính

thức của Việt Nam – *Deopic D.V.*

+ Công tác bảo tồn và lưu trữ ở Việt Nam: Bản sao thu nhỏ Đông Nam Á dự án và kế hoạch bảo tồn trong tương lai – *Judith Henchy.*

+ Một số suy nghĩ về lịch sử địa bạ ở Việt Nam trước đây – *Philippe Langlet.*

+ Một vài nghiên cứu về sách *Gia Định thành thông chí* – Yang BaoYun.

a) Khái quát

“Nguồn tư liệu” khá phong phú và đa dạng, nó rất cần thiết cho các nhà nghiên cứu, nhớ tư liệu, các nhà khoa học mới khái quát được những đặc trưng của sự vật, hiện tượng, đưa ra được quy luật sinh thành và phát triển của sự vật từ đó mới có thể hiểu thật sâu, thật rõ về một vấn đề nào đó. Vì vậy khi viết về Việt Nam, các nhà Việt Nam học nước ngoài có điều kiện đã sử dụng hợp lý nguồn tư liệu mà mình đã tìm ra được.

Để bổ sung và nâng cao kiến thức và làm rõ những vấn đề nghiên cứu thì vai trò của nguồn tư liệu là không thể thiếu. Nguồn tư liệu có thể là những bài báo, bài văn, nguồn thông tin lịch sử hay đơn giản chỉ là câu chuyện từ xa xưa để lại. Nghiên cứu và tìm hiểu về các nguồn tư liệu và đặc biệt ở đây là các nguồn tư liệu của các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam giúp ta phần nào hiểu thêm được về lịch sử lâu đời, nét đẹp truyền thống văn hóa xã hội,... của nước mình và từ đó ta thêm yêu quý và tự hào về truyền thống lịch sử lâu đời của dân tộc Việt Nam.

Nguồn tư liệu khá phong phú về nhiều mặt, nhiều vấn đề của Việt Nam, có thể chia ra thành ba nội dung chính:

– Nguồn tư liệu lịch sử:

+ Báo cáo về kết quả phân tích hồ sơ các ngôi nhà lịch sử Hội An – *Mark Chang.*

+ Những dữ kiện mới về Việt Nam thời trung cổ qua các nguồn thông tin đời sống như một tài liệu bổ sung cho sử biên niên chính

thức của Việt Nam (*Deopic D.V*).

+ Một vài nghiên cứu về sách *Gia Định thành thống chí* (Yang BaoYun).

– Nguồn tư liệu địa lý:

Một số suy nghĩ về lịch sử địa bạ ở Việt Nam trước đây (*Philippe Langlet*).

– Nguồn tư liệu văn hóa:

+ Hoa Kiều và người Hoa ở Việt Nam trong *Hải Nam tạp trước* của Thái Đình Lan, Đới Khả Lai.

+ Công tác bảo tồn và lưu trữ ở Việt Nam: bản sao thu nhỏ Đông Nam Á dự án và kế hoạch bảo tồn trong tương lai (*Judith Henchy*).

b) Những nội dung chủ yếu

– Về lịch sử:

Việc nghiên cứu lịch sử hình thành của Hội An nói riêng, của Việt Nam nói chung và một số nguồn thông tin về Việt Nam thời trung đại,... là rất cần thiết và quan trọng trong việc giữ gìn, phát huy những truyền thống quý báu của lịch sử Việt Nam.

Sử biên niên là một khối tài liệu không chỉ cung cấp cho ta những thông tin cần thiết mà những thông tin đó còn đảm bảo độ tin cậy rất cao. Nó như những bằng chứng cho một giai đoạn lịch sử Việt Nam mà qua đó các nhà nghiên cứu về Việt Nam có thể nêu lên một cách đầy đủ và sâu sắc về tình hình xã hội và đất nước Việt Nam.

Các nhà Việt Nam học nước ngoài đã khái quát lên quá trình hình thành của nước Việt Nam hiện nay thông qua các thời kỳ: Thời kỳ Giao Chỉ Đại Việt, Thời kỳ hình thành và những biến đổi của Việt Nam và cuối cùng là những thông tin mới bổ sung và hoàn chỉnh việc hình thành Việt Nam từ Đại Việt đến nay.

Các nguồn tài liệu đã đưa ra minh chứng khẳng định lịch sử nhà nước Việt Nam bắt đầu từ triều Đinh chứ không phải triều Ngô. Tên nước Việt Nam cũng được thay đổi từ Đại Việt, Đại Cồ Việt, Vạn Xuân từ khi vua thứ ba của triều Lý lên ngôi.

Sự hình thành trấn Hội An với những cư dân người Hoa đầu tiên

đã xác định được địa giới hành chính, sự hình thành và nguồn gốc một con số phố chính, khu phố chính ở Hội An, như một minh chứng rõ nét về lịch sử hình thành Việt Nam.



Phố Cổ Hội An



Chùa cầu Hội An

Các tài liệu trên còn cho ta thấy lịch sử một số tên gọi Việt Nam

như Cao Miên và Cao Man. Qua đó ta thấy được mối quan hệ giữa người Việt và người Campuchia được thể hiện trong “*Gia Định thành thông chí*”.



Tác giả Yang BaoJun của *Gia Định thành thông chí*

Nguồn tư liệu của các nhà nghiên cứu nước ngoài viết về lịch sử Việt Nam ở đây có tính khách quan, điều quan trọng là để cho thế hệ trẻ hôm nay hiểu rõ nguồn gốc nước mình.

– Về địa lý:

Sự hình thành địa bạ đã được manh nha ngay từ thời vua Hùng. Đến thế kỷ XIX, qua rất nhiều thay đổi thì địa bạ đã thực sự là một tiến bộ. Địa bạ là loại sổ có tính chất mô tả với danh sách tên gọi, vị trí, diện tích và giới hạn các thửa đất được kiểm soát và được chính quyền trung ương đảm bảo, được cập nhật một cách đều đặn, tối thiểu một năm ba kỳ.

Năm 1836, chính quyền trung ương đã chia theo diện tích và loại đất ở 6 tỉnh miền núi và trung du miền Bắc là Quảng Yên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Hưng Hóa.

Việc lập địa bạ ở các thời vua đều có sự phức tạp riêng và còn gặp rất nhiều khó khăn. Cùng với việc lập các địa bạ thì việc lập bản đồ cũng khá cần thiết nhằm trình bày về bản đồ không gian.

Sự phát triển ngày càng hoàn thiện hơn của địa bạ Việt Nam đã khẳng định rằng lịch sử Việt Nam luôn có sự hoàn thiện, bổ sung và phát triển một cách mạnh mẽ.

– Về bảo lưu văn bản thư tịch cổ:

Văn hóa ở Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ trong lịch sử triều đại ở nước ta. Hàng loạt các tác phẩm hay, có giá trị ra đời như: *Hải Nam tạp trước* của Thái Đình Lan, *Đối Khả La*; *Doanh hoàn chí lược* của Từ Kế Du,... Đã xuất hiện các nhà nghiên cứu văn học như học giả Trương Trí Dân.

Hải Nam tạp trước là một tác phẩm tiêu biểu được mọi người quan tâm đến nhiều nhất. Tác phẩm này hay không chỉ vì nội dung ghi chép về hành trình gặp nạn lênh dênh trên biển sau gặp được Hoa Kiều và người Hoa trên đất Việt của Thái Đình Lan.

Một thành tựu đáng kể khác của văn hoá Việt Nam là những bước tiến mới và hoàn thiện hơn của ngành thư viện và lưu trữ ở nước ta. Nó đang được nhiều người nước ngoài chú ý đến, đặc biệt là các di sản văn học, kho thư tịch cổ và di tích lịch sử bị đứt quãng cũng đang được phục hồi từng bước khai thác, đưa công nghệ thông tin và các mục lục trực tuyến vào các thư viện,...

Học thuật và các lưu trữ văn bản do người Pháp đưa vào nước ta từ khá sớm (1860 do thực dân Pháp), đặc biệt là vào các trường công giáo và các thư viện.

Trong thời kỳ này chữ quốc ngữ cũng được khuyến khích sử dụng rộng rãi và lưu trữ các tài liệu có giá trị lâu dài, các văn bản, hương ước,... cũng được quan tâm.

Các thư viện lớn đã được hình thành và lưu trữ nhiều tài liệu quý như kết quả nghiên cứu khảo cổ học gồm các tài liệu chữ khắc; tài liệu in, các châu bản, các văn bản có dấu mực là bộ tài liệu của triều đình trình lên Hoàng đế để phê chuẩn.

Những thuận lợi và khó khăn về sự phát triển lưu trữ tư liệu:

+ Thuận lợi:

Nhà nước (các triều đại) đã chú trọng hơn đến công tác lưu trữ tư liệu, đặc biệt là đang từng bước đầu tư để hoàn thiện công tác thông tin lưu trữ và xây dựng thư viện lớn có chất lượng tốt hơn.

* Đã tiếp thu một số phương tiện khoa học kỹ thuật mới từ nước ngoài vào như Trung Quốc và các nước phương Tây, tiêu biểu như Pháp,...

* Đã dùng chữ quốc ngữ.

Tất cả nền tảng trên tạo điều kiện thuận lợi cho sự đổi mới lưu trữ nói riêng và văn hoá Việt Nam nói chung, góp phần vào phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.

– Khó khăn:

* Hoạt động mậu dịch của nước ta chỉ thông thoáng với người Hoa còn với các nước phương Tây thì rất nghiêm ngặt.

* Nhiều tập tài liệu bị chuyển chỗ nhiều lần do kết quả của cơ chế phân quyền thu thập tài liệu bị biến động. Văn thư lưu trữ bị phá hủy nhiều do chiến tranh,...

* Công tác kiểm kê còn yếu kém làm cho công tác bảo tồn gặp nhiều khó khăn: thiếu hệ thống mã chuẩn. Điều kiện vật chất và cơ sở hạ tầng phục vụ cho công tác lưu trữ tài liệu còn rất nghèo nàn, lạc hậu và xuống cấp.

– Phương hướng:

* Tăng cường đào tạo trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin cho các nhân viên làm công tác lưu trữ để có thể tiếp thu tốt hơn những tiến bộ khoa học kỹ thuật nước ngoài.

* Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các hoạt động văn hoá và phát triển, nâng cấp cơ sở văn hoá bị xuống cấp.

* Cần khuyến khích các nhà xuất bản, làm sách có chất lượng cao hơn.

* Thực thi đạo luật về bảo tồn và văn bản lưu trữ.

Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam từ các phương diện lịch sử, địa lý, văn hoá qua nhiều triều đại, nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau của Việt Nam. Họ viết dưới nhiều hình thức: một câu chuyện, một bài nghiên cứu, qua đó chúng ta thấy được mối quan tâm đặc biệt của người nước ngoài đối với Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam giao lưu, học hỏi kinh nghiệm,...

Tóm lại, qua các bài viết trên ta thấy rõ hơn về lịch sử, văn hóa, địa lý của Việt Nam qua các triều đại lịch sử, được nhìn một cách khách quan từ các nhà nghiên cứu nước ngoài. Chúng ta có thể dựa

vào đó để phát huy cái tốt của cha ông và sửa chữa những sai lầm để không bị mắc phải. Đây cũng là nền tảng khá tốt cho việc đặt mối quan hệ, giao lưu có tính chất quốc tế, tạo ra sự phát triển bền vững của Việt Nam.

2. Ba chủ đề được quan tâm đến Việt Nam học từ nước ngoài

Qua những tư liệu thu tập được về Việt Nam học, chúng ta có thể thấy tương lai ngành Việt Nam học còn thu hút được nhiều mối quan tâm của các học giả nước ngoài, bởi lẽ còn rất nhiều đề tài, lĩnh vực nghiên cứu về Việt Nam cần được bổ sung, chỉ ít cũng là cái nhìn khách quan đa chiều. Tuy nhiên trong giới hạn tài liệu, chúng tôi tập trung vào ba vấn đề mà các học giả nước ngoài quan tâm hơn cả là: công cuộc đổi mới từ 1986, kinh tế và lịch sử Việt Nam.

2.1. Công cuộc đổi mới năm 1986

Điều làm các học giả nước ngoài quan tâm, tìm hiểu về Việt Nam chính là hiệu quả của công cuộc đổi mới năm 1986, biến nước Việt Nam từ điểm xuất phát thấp về kinh tế (phải nhập khẩu gạo, kinh tế trì trệ, lạm phát ở mức ba con số,...) thành một quốc gia “thành công trên nhiều phương diện” (GDP tăng gấp ba lần, xuất khẩu gạo, đảm bảo nền kinh tế phát triển ổn định, chuyển đổi thành công từ nền kinh tế bao cấp chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa,...). Thêm nữa, đường lối chính sách của Việt Nam lại rất nhất quán và kiên định theo con đường của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, lấy mục tiêu “Dân giàu nước mạnh xã hội công bằng dân chủ và văn minh” để hướng tới thực hiện. Việc Việt Nam thực sự xây dựng cách thức đổi mới riêng cho phù hợp với thực tiễn của đất nước mình đã thu hút đông đảo các học giả thế giới, nhất là các nước phương Tây, những quốc gia phát triển. Mặc dù, tiếp cận ở nhiều khía cạnh, cấp độ khác nhau của chủ đề (một tỉnh, khu vực hay trên phương diện quốc gia, hoặc sự ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng kinh tế 1997,...) song nhìn chung là sự khẳng định thành tựu đổi mới của Việt Nam. Đó cũng là sự nghiên cứu nghiêm túc, mong muốn tìm hiểu rõ hơn công cuộc đổi mới vào năm 1986 đối với Việt Nam và đóng góp trong khu vực nói chung.

Một học giả tiêu biểu có khá nhiều thành tựu nghiên cứu về đổi mới ở Việt Nam là GS Carlyle A. Thayer của “Trung tâm hỗ trợ nghiên cứu châu Á Thái Bình Dương” (The Asia – Pacific Centre for Security Studies) ở Honolulu. Ông là một trong số những người đầu tiên phục vụ ở Việt Nam trong phong trào tình nguyện quốc tế giai đoạn 1967 – 1968 và là khách mời thường xuyên từ năm 1981, nên ông có nhiều hiểu biết cũng như có nhiều tình cảm sâu sắc đối với Việt Nam. Nhiều tác phẩm của ông đã được công bố như *“Cuộc chiến tranh với những ý nghĩa khác nhau: giải phóng và cánh mạng dân tộc ở Việt Nam giai đoạn 1954 – 1960”* xuất bản năm 1998; *“Mối quan hệ giữa Liên Xô (trước đây) với Ấn Độ và Việt Nam”* năm 1992; *“Việt Nam và pháp quyền”* năm 1999. Còn ở mảng đề tài đổi mới, không ít những cuốn sách và bài viết của Carlyle được đánh giá cao như: *“Đổi mới ở Việt Nam: thay đổi thể chế chính trị ở quốc gia một chính đảng”*, *“Quân đội nhân dân Việt Nam trong thời đổi mới”*, *“Chính sách đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ quá độ”*, gần đây là bài *“Việt Nam với cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á và đổi mới”*. Trong bài viết trên, ông đã nhận xét về công cuộc đổi mới năm 1986 ở Việt Nam như sau: “... Điều này (đổi mới) đã dẫn đến sự biến đổi sâu sắc của nền kinh tế xã hội Việt Nam sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Đổi mới đã dẫn đến một thay đổi rõ ràng đối với những mối quan hệ đối ngoại mà vẫn giữ nguyên được chế độ xã hội chủ nghĩa,...”. Bài phân tích đã đề cập tới ảnh hưởng của sự khủng hoảng tài chính ở châu Á đối với việc hội nhập của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á, rồi đi đến lý giải vì sao Việt Nam buộc phải bắt đầu những cuộc cải tổ để đổi mới. Cuối cùng, ông đã đưa ra nhận xét: “Bối cảnh hiện nay là một bối cảnh rất phức tạp, bởi Việt Nam đang cố gắng vừa thoát khỏi ảnh hưởng xấu của toàn cầu hoá, lại vừa thực hiện giữ gìn bản sắc dân tộc và hội nhập với khu vực lớn mạnh về kinh tế, phong phú về chính trị”.

Trong khi đó, Stephen G. Radily lại đề cập đến đổi mới ở Việt Nam như một cuộc cách mạng mới. Sau khi trình bày và phân tích những thay đổi sâu sắc trên phương diện xã hội, kinh tế, chính trị xảy ra ở Việt Nam kể từ khi kết thúc chiến tranh với Mỹ, cuốn sách đi tới kết luận thế nào là Đổi mới ở Việt Nam. Tác giả cho rằng, đổi mới là sản

phẩm của quá trình điều chỉnh được những người theo chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam tạo ra những thay đổi ở tất cả các mặt của xã hội, nhằm duy trì việc nắm giữ quyền lực chính trị trong việc đối diện với sức ép trong nước lẫn trên thế giới để mở rộng tự do.

Không tìm hiểu đổi mới ở góc độ nghiên cứu, phân tích bằng những lý thuyết, thuật ngữ, Pepe Escobar theo đuổi vấn đề dẫn chứng ảnh hưởng của sự kiện này đối với chính người dân Việt Nam. Trong bài *“Ý nghĩa sâu xa của đổi mới”*, đăng trên tạp chí *Asia Time Online* năm 2003, ông chủ yếu nhìn ở góc độ công cuộc đổi mới đã biến Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Chúng ta phải kể đến một lượng không nhỏ những lời nhận xét của các nhà báo quốc tế, của tổ chức hay cá nhân trên phương tiện truyền thông đại chúng về công cuộc đổi mới ở Việt Nam. Tờ *Tem – pō* (Indônêxia) vào năm 2004 nhận định: “Luồng gió trong lành xuất hiện ở Việt Nam từ năm 1986 khi Việt Nam quyết định tiến hành đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cải tiến các quy định và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Những biện pháp này đã và đang làm thay đổi diện mạo của Việt Nam”. Hay Tổng Bí thư Đảng những người cộng sản Italy đánh giá cao đường lối đổi mới do Đảng cộng sản Việt Nam khởi xướng và cho rằng kinh nghiệm đổi mới của Việt Nam rất có giá trị....

Còn rất nhiều tài liệu liên quan tới vấn đề đổi mới ở Việt Nam như *“Cuộc cách mạng kinh tế ở Việt Nam”* của Tim Thompson và Joel Prater; *“Đổi mới ở Việt Nam: sự lớn dậy của một con hổ nhỏ gây bất ngờ đến tận cùng”* của Edward Tran, trong điều kiện hạn chế về thời gian, khó có thể liệt kê hết các báo cáo như thế này.

2.2. Kinh tế

Như chúng ta đã biết, gần hai mươi năm thực hiện đường lối đổi mới, đất nước Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế – xã hội, có những bước nhảy vọt kỳ diệu. Thời kỳ 1986 – 1990, tốc độ GDP tăng là 3,9% thì tới giai đoạn từ 1996 đến nay, năm nào chúng ta cũng đạt GDP 7% trở lên; biến tỷ lệ lạm phát từ ba con số xuống còn một con số (xem bảng).

Năm	1986	1990	1995	1999	2000
Tỷ lệ lạm phát	774,6%	67,4%	12,7%	0,1%	0%

Đặc biệt tổng sản xuất công nghiệp, công nghiệp quốc doanh vẫn giữ vai trò chủ đạo, đồng thời còn xuất hiện xu hướng đa ngành, đa sản phẩm, đa thành phẩm. Bên cạnh đó các mặt khác của kinh tế như nông nghiệp; hoạt động thương mại và dịch vụ; hoạt động đầu tư nước ngoài; hình thành vùng kinh tế trọng điểm đã làm cho “bộ mặt đất nước thay đổi theo hướng ngày càng văn minh hiện đại” (Chuyển dẫn số liệu – Tạp chí *Cộng sản*, số 1. 2001, tr. 14).

Ghi nhận những thành công đó đã có rất nhiều bài báo, lời nhận xét của các học giả nghiên cứu Việt Nam học thế giới đã đề cập tới vấn đề này. Tờ *Người lao động* (Cơ quan ngôn luận của Trung tâm những người lao động Cuba, số ra cuối tuần tháng 11 – 2003) qua tiêu đề: “*Việt Nam từ chiến tranh sang phát triển*” đã nhận xét: “...Việt Nam là một trong số 15 nước đạt chỉ số tăng trưởng cao nhất thế giới”. Hãng Reuter cũng có nhận định tương tự: “Kinh tế Việt Nam đang có tốc độ phát triển nhanh nhất trong khu vực Đông Nam Á với tỷ lệ tăng trưởng trên 7% trong năm 2003,...”. Không thể phủ nhận một điều rằng, nền kinh tế Việt Nam đang phát triển khả quan, ổn định. Hàng loạt những lời khen, động viên, nhận xét được đưa ra như “... sau Trung Quốc, Việt Nam có nền kinh tế phát triển tốt nhất châu Á với tăng trưởng bình quân 7,4% trong thập niên vừa qua” (Tờ *Nhà kinh tế của Mỹ*, số ra ngày 6/5/2004); “Công cuộc đổi mới đang biến Việt Nam thành “con rồng nhỏ” châu Á” (kết luận của tờ *Tem – pô* của Indônêxia, số ra cuối tháng 10 – 2004); “Việt Nam là tấm gương sáng cổ vũ các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước châu Phi” (theo lời của Tổng thống Buốc-ki-na Pha-sô Blai-dơ Công-pa-ô-rê). Mặc dù ở dưới dạng các bài báo, lời phát biểu cá nhân hay thông qua báo cáo của các tổ chức, song Việt Nam qua con mắt người nước ngoài vẫn không mất đi tính chất khách quan. Bởi lẽ, ngoài việc đưa ra lời nhận xét, các nhà báo nước ngoài còn khảo sát, phân tích, bình luận, lý giải nguyên nhân của sự phát triển kinh tế nhanh chóng đó một cách khoa học.

Đi liền với sự tăng trưởng kinh tế là thành công của Việt Nam trong việc xoá đói giảm nghèo, tạo ra một thị trường hấp dẫn nhất khu vực cũng như trở thành điểm đến an toàn và thú vị đối với du khách quốc tế. Đây là điểm nhận định chung của người nước ngoài đối với Việt Nam từ 1986 đến nay. Rõ ràng, nhìn lại quãng thời gian qua, Việt Nam có quyền tự hào chính đáng về những thành tựu to lớn đã đạt được. Tuy nhiên, chúng ta sẽ không quá chủ quan, sa đà vào những thắng lợi trước mắt mà bỏ qua những khó khăn, thách thức, khuyết điểm còn tồn tại. Bởi vậy, ngành Việt Nam học phải luôn nắm bắt kịp thời, chọn lọc những thông tin, tư liệu có giá trị để hoàn thành tốt vai trò của mình – một ngành khoa học nghiên cứu về “một vùng đất, về con người ở vùng đất ấy với tất cả mối quan hệ với thiên nhiên, lịch sử và xã hội, về mọi mặt, làm nổi rõ những đặc điểm, đặc thù của Việt Nam” (Trần Bạch Đằng).

2.3. Lịch sử

Lịch sử ra đời cùng với sự hình thành và phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Chính vì vậy, nếu muốn tìm hiểu bản chất của một đất nước, một dân tộc, những người quan tâm không thể bỏ qua vấn đề này, Việt Nam học cũng vậy. Chủ đề lịch sử Việt Nam, nhất là thời kỳ lịch sử hiện đại, không bao giờ vắng mặt trong các buổi hội thảo quốc tế về Việt Nam học. Các nhà nghiên cứu đã liên tục công bố những bài viết, cuốn sách nhìn nhận lịch sử Việt Nam trên nhiều phương diện, trong các giai đoạn, hoặc đơn giản chỉ là một vấn đề nhỏ. Ở giai đoạn xây dựng nhà nước phong kiến độc lập tự chủ, những người nước ngoài bị thu hút bởi tên “Đạo quán” (nơi tu luyện của Đạo giáo) ở triều nhà Lý (Onishi Kazuhiko); bộ Luật Hồng Đức nhà Lê; những biến chuyển của xã hội Việt Nam trong thế kỷ XIV,... Giai đoạn Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp góp mặt của nhiều tác phẩm liên quan tới chế độ cai trị, chính sách thuộc địa, việc tổ chức hành chính, luật pháp. Có thể nói hầu như mọi biến chuyển, những mốc thời gian quan trọng, từng thời kỳ phát triển của lịch sử đều được tìm hiểu.

Nhưng mảng đề tài thực sự tốn nhiều giấy mực của các học giả nước ngoài hơn cả chính là Việt Nam đã trải qua hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ kỳ diệu thế nào; hậu quả để lại do ba mươi

năm chiến tranh đó đối với người Việt Nam và người tham chiến ra sao. Khó có thể thống kê đầy đủ những công trình, tác phẩm thuộc lĩnh vực này bởi nó quá đa dạng về thể loại, phong phú về nội dung, bất ngờ về nguồn tài liệu. Vào năm 2002, riêng về chủ đề chiến tranh Pháp ở Đông Dương, Alain Rucio thống kê được 11702 đơn vị, trong đó của tác giả nước ngoài chiếm 10308 đơn vị (tức 88,5%). Chỉ tính riêng trong năm 2004 vừa qua, năm kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, hàng loạt các bài phỏng vấn, các bài báo, những cuốn sách được xuất bản với số lượng lớn. *"Trận Điện Biên Phủ dưới con mắt người Pháp"* (Jules Roy), *"Điện Biên Phủ từ góc nhìn của người lính Pháp"* (Roger Bruge), *"Việt Nam - thảm kịch Đông Dương"* (Louis Roubaud), *"Điện Biên Phủ 170 ngày đêm bị vây hãm"* (Erwan Bergo), *"Tướng Navarre với Điện Biên Phủ"* (Jean Pouget),... Điểm chung của các cuốn sách này là sự tập hợp thông tin thu nhập từ chính những người trực tiếp tham gia cuộc chiến; vừa công kích cuộc chiến tranh vô nghĩa lại vừa chia sẻ niềm cảm thông hơn về nỗi bất hạnh của những quân nhân Pháp bị dày tơi Điện Biên Phủ vì mưu đồ xâm lược thực dân.

Cho đến nay, người ta vẫn nhắc tới quãng thời gian Mỹ tham chiến tại Việt Nam bởi "nó đã tạo ra những nghi ngờ về khả năng xét đoán của người Mỹ, về sự tín nhiệm của người Mỹ, về các cuộc tranh luận mang tính chất nội bộ nước Mỹ. Chính người Mỹ nhận định rằng họ đã phải trả một cái giá đắt cổ những quyết định được làm từ niềm tin và mục đích tốt". (Lời mở đầu trang web *"Vietnam: yesterday and today"*). Thậm chí người ta còn xây dựng những trang web giải thích câu hỏi: "Tại sao cuộc chiến tranh Việt Nam lại quan trọng trong lịch sử nước Mỹ nói chung và lịch sử thế giới nói riêng?". Quá khứ đã qua đi nhưng bài học vẫn còn đây. Cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam (1954 – 1975) đã tạo ra những thay đổi trong chính sách đối ngoại của quốc gia này; những thay đổi trong các vấn đề chính trị của "ngài sen đầm quốc tế". Năm 2005, năm kỷ niệm 30 năm cuộc kháng chiến chống Mỹ thành công, chúng ta và thế giới một lần nữa nhắc lại nhiều lần sự thắng lợi, thống nhất nước nhà của dân tộc Việt Nam nên có nhiều tư liệu hơn được công bố. Nhất là trong bối cảnh vụ kiện đòi phía Mỹ đền bù cho những nạn nhân bị nhiễm chất độc màu da cam đang ở giai đoạn căng thẳng thì chắc chắn lịch sử sẽ phải

khảo lại, sẽ có thêm nhiều bằng chứng và có những cái nhìn chân thực hơn từ phía người nước ngoài.

Trên đây đề cập đến ba vấn đề chính: đổi mới, kinh tế và lịch sử, có tính chất nổi bật của Việt Nam mà các học giả nước ngoài quan tâm, tập trung nghiên cứu nhiều hơn từ năm 1986 đến nay. Mặc dù chưa thật đầy đủ song phần nào cũng nói lên được vấn đề Việt Nam thực sự trở thành một trong những mối quan tâm của quốc tế.

Bên cạnh những vấn đề về chính trị, kinh tế và lịch sử của Việt Nam được nhìn từ bên ngoài, chúng ta còn cần có một góc nhìn bên ngoài có liên quan thiết thực đến ngành Việt Nam học. Đó là những quan điểm, cách nhìn nhận, đánh giá, những trao đổi về nội dung chương trình, phương pháp nghiên cứu và giảng dạy về Việt Nam học. Trong điều kiện khuôn khổ cho phép của tài liệu, chúng tôi lựa chọn ba ý kiến tiêu biểu của học giả ba nước Úc, Mỹ và Nga. Ba ý kiến này ngoài việc cung cấp những hiểu biết về Việt Nam học ở nước ngoài còn góp phần cụ thể hoá những nhận xét chung về đánh giá từ bên ngoài đối với Việt Nam.

Chương 9

NGHIÊN CỨU VIỆT NAM HỌC Ở ÚC

David. G. Beanland – GS. Đại học Công nghệ Hoàng gia Melbourne (RMIT University, Australia), tại Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ I vào năm 1998, đã đưa ra những ý kiến thiết thực và khoa học về ngành Việt Nam học.

1. Đầu tiên tác giả cho thấy sự cần thiết phải nghiên cứu Việt Nam trong điều kiện mới: Đó là thế giới đang quan tâm sâu sắc tới Việt Nam và mong muốn biết nhiều thông tin về Việt Nam.

Thế giới đang quan tâm sâu sắc tới Việt Nam và rất mong biết nhiều thông tin về Việt Nam. Mối quan tâm này có thể do nhiều lý do:

- Do được tiếp cận quá ít tài liệu về Việt Nam trước đây.
- Do nền văn hoá đặc sắc và bề dày lịch sử của dân tộc Việt Nam.
- Do tầm quan trọng ngày càng lớn của quá trình mở cửa ở quốc gia này.

Vậy muốn hiểu phải tổng hợp từ nhiều lý do, nhưng cần trả lời những câu hỏi sau:

- Ngành Việt Nam học là gì?
- Tại sao ngành Việt Nam học có tầm quan trọng và quan trọng với ai?
- Làm thế nào xây dựng một ngành Việt Nam học tốt nhất?
- Hợp tác quốc tế có thể hỗ trợ như thế nào cho ngành Việt Nam học?

2. Để minh định khái niệm “Việt Nam học”, David G. Beanland đã nêu ra các đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu của ngành khoa học này

Việt Nam học nhằm nghiên cứu những vấn đề liên quan đến Việt Nam. Có thể chia những vấn đề này thành các nhóm lĩnh vực như sau:

- Ngôn ngữ.

- Khoa học nhân văn: Bao gồm văn hoá và lịch sử, truyền thống nghệ thuật, khảo cổ học, nhân chủng học,...

- Khoa học xã hội: Địa lý, dân số, con người, phụ nữ, gia đình, chính trị, triết học xã hội, giáo dục, đô thị hoá, đời sống nông thôn,...

- Nền kinh tế và xã hội hiện đại: Y tế, giáo dục, kinh tế, chính phủ, thương mại, kế hoạch hoá, sự tác động qua lại giữa các vùng miền phát triển,...

Tuy nhiên các vấn đề này phụ thuộc, liên quan với nhau, tác giả đưa ra một số nhận xét:

- Phạm vi ảnh hưởng của ngành Việt Nam học rất lớn. Với nhiều người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài, ngành Việt Nam học đang được quan tâm và sử dụng trên phạm vi toàn cầu.

- Phương pháp tiếp cận đối với các lĩnh vực này rất đa dạng đối với từng nhóm, đối với người nói tiếng Việt – tiếng mẹ đẻ khác với người nói tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai, cách tiếp cận các vấn đề hiện tại hoặc với văn hoá người địa phương cũng khác so với người không phải dân địa phương.

- Để tiếp cận với bất cứ lĩnh vực nào một cách sâu sắc thì hiểu biết bối cảnh thông qua khoa học xã hội là một yếu tố quan trọng.

- Các công trình nghiên cứu kinh tế và xã hội hiện đại trong bối cảnh nhất định rất có ích trong việc hỗ trợ cho các chiến lược phát triển và tăng trưởng quốc gia dân tộc Việt Nam.

- Việc nghiên cứu bất cứ một đất nước nào cũng đòi hỏi sự hiểu biết về các phương pháp tiếp cận có tính chất so sánh với quốc tế, về những thành tựu và sự phát triển quốc gia đó để công trình nghiên cứu này mang lại giá trị đầy đủ.

- Nghiên cứu truyền thống và thành tựu của dân tộc là một nhân tố cơ bản đối với việc thực hiện bản sắc dân tộc và mục tiêu của dân tộc.

Ngành Việt Nam học sẽ bao gồm nghiên cứu, giảng dạy, xuất bản, học thuật như mọi lĩnh vực nghiên cứu quan trọng khác. Nhiều quốc gia đã và đang thực hiện công việc này và thu được hiệu quả, lợi ích nhờ hợp tác quốc tế.

Ngành Việt Nam học phải thực sự mang tính chất liên ngành và chỉ có thể đạt được điều này khi phối hợp hài hoà giữa trong nước và quốc tế. Giá trị riêng có được của ngành Việt Nam học phụ thuộc vào khả năng tổng hợp của từng ngành riêng lẻ vào một liên kết chung.

3. Tiếp đó David G. Beanland phân tích vai trò, vị trí, tầm quan trọng của ngành Việt Nam học đối với người tiếp nhận

3.1. Trước hết Việt Nam học có tầm quan trọng hàng đầu đối với bản thân người Việt Nam và đất nước Việt Nam

- Sự phát triển của bất kỳ xã hội nào cũng phụ thuộc vào sự hiểu biết chính bản thân xã hội ấy. Đó là những hiểu biết về văn hoá, con người, về các giá trị lịch sử, về những thế mạnh và những khát vọng của quốc gia đó, kể cả sự đồng nhất cũng như dị biệt.

- Những công trình nghiên cứu về các vấn đề này có ý nghĩa:

+ Cung cấp những hiểu biết giá trị chung của cộng đồng.

+ Cung cấp những hiểu biết trong cả thời gian ngắn – dài hạn để lập kế hoạch.

- Đó là một lĩnh vực quan trọng để sinh viên và các nhà nghiên cứu quan tâm, xem xét.

3.2. Ngành Việt Nam học có tầm quan trọng đối với người nước ngoài đang mong muốn tìm hiểu về quan hệ của quốc gia họ đang sống đối với đất nước, con người Việt Nam

- Sự hiểu biết này giúp cho việc hợp tác quốc tế thuận lợi.

- Đặc biệt một thành phần không nhỏ của người nước ngoài là người gốc Việt, mang bản sắc văn hoá Việt, là những người có mối quan tâm đặc biệt và có nhu cầu tìm hiểu sâu hơn về đất nước và con người Việt Nam.

- Sau đó những người này sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ cho sự giao lưu của Việt Nam với thế giới.

3.3. Cùng với sự trưởng thành của đất nước, lĩnh vực nghiên cứu về Việt Nam ở tầm quốc gia càng trở nên quan trọng đối với việc giảng dạy và nghiên cứu, đặc biệt là trong nước và cả ở nước ngoài

Ví dụ ngành Australia học đã xây dựng từ những năm 60 của thế kỷ XX.

- Giai đoạn đầu chủ yếu tập trung vào lịch sử.
- Những năm 70 của thế kỷ XX: lý giải những vấn đề về vị trí, văn hoá, các tập tục xã hội.
- Những năm 80 của thế kỷ XX: nghiên cứu lý giải sâu sắc về địa lý, dân số, kinh tế, chính trị, triết học, xã hội, văn học, nghệ thuật.
- Ngày nay ngành này được nhiều quốc gia quan tâm nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực như quyền liên bang, quyền các dân tộc bản xứ, vấn đề ổn định cuộc sống, môi trường, vấn đề đô thị hoá,...

4. Tiếp theo David G. Beanland nêu ra phương hướng xây dựng ngành Việt Nam học tốt nhất

4.1. Ngành Việt Nam học cần được nghiên cứu và phổ biến rộng rãi tại các trường đại học ở Việt Nam như là một lĩnh vực nghiên cứu chính thức và có giá trị gắn liền với các lĩnh vực học tập khác.

Các nhà nghiên cứu Việt Nam học, các giáo viên dạy phải nghiên cứu và thường giao lưu liên kết trao đổi thông tin.

4.2. Bộ chủ quản, các ban ngành nên có những chỉ đạo, hỗ trợ về đường lối, chương trình, kế hoạch, tổ chức, tài chính để ngành Việt Nam học có một môi trường phong phú về kinh nghiệm, về tính phê bình thẳng thắn, tinh thần hợp tác trong và ngoài nước, về tính phù hợp với bối cảnh.

4.3. Những chính sách của chính phủ sẽ là nhân tố quan trọng khuyến khích việc xây dựng ngành Việt Nam học. Chính phủ sẽ thu được lợi ích to lớn trong chính sách này. Trước mắt là hỗ trợ để đạt được các mục tiêu chung liên quan đến những vấn đề giải quyết đang phát sinh trong xã hội.

4.4. Hợp tác quốc tế – Nghiên cứu và học thuật

Hợp tác quốc tế là hướng cơ bản để các thông tin, sự kiện, kết luận, các ý tưởng được trao đổi, so sánh, kiểm nghiệm qua trí tuệ mạng lưới cộng đồng các học giả quốc tế.

- Phương tiện hợp tác: qua hội thảo, tham luận, tạp chí, bài giảng, sách, các mạng điện tử, kênh thông tin,...

- Cần có một trung tâm điện tử toàn diện quảng bá về Việt Nam, cung cấp những thông tin cần thiết, nơi lưu giữ hồ sơ vô giá về thông

tin quốc gia, thông tin những vấn đề hiện tại có giá trị to lớn cho những người làm việc trong chính phủ và cộng đồng với cả những học giả, góp phần quan trọng trong sự phát triển.

Dự án này có tầm quan trọng về nghiên cứu và học thuật, không những thế nó còn quan trọng về mặt giáo dục, trao đổi thông tin, đem lại lợi ích cho việc điều hành và phát triển đất nước.

5. Cuối cùng tác giả đặc biệt nhấn mạnh hiệu quả của “Hợp tác quốc tế – dạy và học”

– Dùng công nghệ thông tin đang phát triển để hỗ trợ cho việc dạy và học: sản xuất ra các phần mềm giáo trình điện tử cho phép cung cấp những tài liệu học tập lý thú có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của nhiều loại hình, cấp độ sinh viên trong và ngoài nước. Các quy định dịch tiếng Việt bằng phương pháp điện tử sẽ dần trở nên có hiệu quả.

– Dùng công nghệ thông tin loại bỏ được những hạn chế về không gian, thời gian. Trao đổi nhanh chóng tài liệu cá nhân với cộng đồng và tiếp nhận những chiến lược dạy và học có hiệu quả trong trong thế kỷ XIX.

– Cần sử dụng một phương pháp tiếp cận mang tính phối hợp để hình thành và xây dựng các mô đun rõ ràng có thể sử dụng vào mọi chương trình giáo dục thích hợp.

– Cần hình thành một nhóm điều phối có năng lực lập kế hoạch, xây dựng, cung cấp tài liệu trên phạm vi toàn cầu bằng cách sử dụng đầu vào, các kiến thức chuyên môn và các tài liệu của nhiều nơi.

Chương 10

NGHIÊN CỨU VIỆT NAM HỌC Ở BẮC MỸ

Keith W. Taylor, nhà nghiên cứu Việt Nam học người Mỹ, tại Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ I năm 1998, đã trình bày ngành Việt Nam học ở Bắc Mỹ với những nhận xét khách quan và khá độc đáo.

Bài viết đi từ thực tiễn nghiên cứu Việt Nam học ở Bắc Mỹ, các nhà học giả Mỹ đi tìm lý giải bản chất một khái niệm “Việt Nam” là gì? Để rồi từ đó đưa ra ba tiêu chí xác định bản sắc Việt Nam: là Việt Nam làng mạc – Việt Nam Khổng giáo – Việt Nam cách mạng. Tiếp đó tác giả đưa ra phương pháp luận nghiên cứu Việt Nam học là xem xét Việt Nam trong mối quan hệ Nhị nguyên giữa Đông và Tây. Sau đó tác giả đưa ra bốn khuynh hướng ảnh hưởng đến Việt Nam học ở Bắc Mỹ. Cuối cùng là những nguyên nhân lý giải các ảnh hưởng trên. Sau đây là những vấn đề chi tiết.

Theo Keith W. Taylor, lịch sử nghiên cứu Việt Nam học ở Bắc Mỹ không có tính liên tục. Sự xuất hiện nghiên cứu Việt Nam học nhằm mục đích chính trị và có mâu thuẫn nhau, trong nhiều hoàn cảnh, phương thức và ý định khác nhau.

Từ khi Mỹ tham gia vào chiến tranh ở Việt Nam cho tới gần đây. Việt Nam học ở Bắc Mỹ chỉ quan tâm đến một vấn đề duy nhất: định nghĩa Việt Nam thực sự là như thế nào? Sự tìm kiếm này là công việc cũng là đặc điểm của Việt Nam học từ những năm 1960 – 1980.

Trong những năm 1960, khi chính phủ Mỹ theo đuổi chính sách dựa trên tiền đề có hai nước Việt Nam và một số trường đại học ở Bắc Mỹ lại tỏ ra bất đồng với chính sách này: trên thực tế chỉ có một nước Việt Nam và nước Việt Nam thực sự này từng được đại diện đúng đắn là chính phủ ở Hà Nội chứ không phải chính phủ ở Sài Gòn. Căn cứ

của quan điểm này là nhà nước – dân tộc Việt Nam được dựa trên lịch sử và văn hoá. Còn quan điểm chính phủ Mỹ là: nhà nước – dân tộc hiện đại dựa trên hệ tư tưởng – tức là Chủ nghĩa Cộng sản hay Chủ nghĩa Tư bản – thì tại sao không thể có hơn một nước Việt Nam, vì mỗi miền theo một ý thức hệ khác nhau.

Và sự kiện năm 1975 đã xác minh sự giải thích về lịch sử văn hoá Việt Nam như một đối tượng thống nhất là đúng. Đến những năm 1990, Việt Nam bắt đầu trở nên phức tạp và đa dạng hơn.

Những định nghĩa về Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh lạnh: có bốn cách định nghĩa chính:

Việt Nam nhất thiết là một Việt Nam thống nhất; Việt Nam thực sự là một Việt Nam làng mạc, một Việt Nam theo đạo Khổng, một Việt Nam cách mạng.

Tính thống nhất của "một dân tộc và một quốc gia" là sự xác nhận ít bị phân tích và ít bị đòi hỏi bằng chứng nhất. Sự tin vào tính thống nhất của Việt Nam dựa trên một loại niềm tin tôn giáo, thậm chí mang tính lãng mạn cao, thể hiện ở:

- Hệ tư tưởng của chủ nghĩa dân tộc và sự gắn bó với một kho huyền thoại về các anh hùng dân tộc.

- Văn học dân tộc, lịch sử dân tộc, văn hoá dân tộc.

- Bản sắc dân tộc và các biểu tượng dân tộc. Kho biểu tượng dân tộc này được tập hợp trong 40 thế kỷ sinh ra bản sắc dân tộc đủ để cạnh tranh trong một thế giới được tổ chức trên cơ sở dân tộc. Ngày nay, người ta ít quan tâm đến quan điểm trên mà thay vào đó là tính đa dạng khi từ bỏ văn hoá dân tộc duy nhất.

1. Dựa theo tính đa dạng Keith W. Taylor đưa ra định nghĩa bản sắc nước Việt Nam thống nhất là các khái niệm: làng mạc, đạo Khổng và cách mạng

1.1. Việt Nam làng mạc

Xã hội nông dân ở nông thôn là biểu tượng hàng đầu đối với Việt Nam. Nông dân được xem như người Việt Nam thực sự so với người trí thức, nhà buôn và những tiểu thương thành thị. Nông dân là người bản xứ, còn những người thành thị được coi là bị nhiễm những mối quan hệ và ảnh hưởng nước ngoài.

- Kiểu suy nghĩ này dựa trên quan điểm coi làng Việt Nam khép kín, bao quanh bởi lũy tre dày, có cổng, hàng rào ngăn cách với thế giới bên ngoài – thoát đầu hình dung làng là nơi thật sự có tính chất bản xứ, thuần khiết, không bị ô nhiễm bởi các quan hệ bên ngoài. Định nghĩa này tượng trưng cho một chìa khoá giải thích cho toàn dân tộc.

- Tuy nhiên, trên thực tế có nhiều làng ở Việt Nam thường mở ra thế giới bên ngoài: làng vây quanh đồi núi, theo bờ sông và kênh, làng ven biển.

- Sự nhấn mạnh vào làng còn do quan niệm của người Việt Nam thực sự là một người nông dân, dù là học giả cũng chỉ là nông dân được học hành.

1.2. Việt Nam Khổng giáo

- Nói Việt Nam Khổng giáo là nhấn mạnh Việt Nam chịu ảnh hưởng của tư tưởng của đạo Khổng hay là những cái mô phỏng theo Khổng giáo, kể cả trong hiện đại lẫn truyền thống, thể hiện trong tôn ty trật tự có lợi cho quan lại, nho sĩ cổ xưa hoặc cán bộ cách mạng ngày nay.

Tác dụng của Khổng giáo là đưa ra một tổ chức nhà nước dựa trên vai trò đội ngũ tinh hoa có học vấn, biết phục tùng và một nhà lãnh đạo gia trưởng hay một đảng tiên phong.

Người ta cho rằng: bản sắc văn hoá và bản sắc xã hội của nhân dân Việt Nam được định nghĩa bằng những giá trị Khổng giáo, nên bất kỳ nỗ lực nào của người Việt Nam muốn vượt qua những giá trị ấy nhất định thất bại. Điều này giải thích cho sự thất bại không tránh khỏi của Mỹ ở Việt Nam.

Một làng mạc tưởng tượng kiểu mẫu của Việt Nam được đặt trong khung cảnh của một tôn ty Khổng giáo và sự chính thống hoá làm nền tảng cho dân tộc. Vì vậy mà những giá trị của người Mỹ không thâm nhập hay phát triển được ở đây, do vậy người ta lập luận rằng, mục tiêu can thiệp của Mỹ không đạt được ở Việt Nam.

Thật ra ngoài Khổng giáo còn đạo Phật, đạo Lão và các tôn giáo khác. Không phải số lượng tín đồ nhiều hay ít. Có lúc người ta đã cho là "Tam giáo – Nho, Đạo, Phật đồng nguyên" nhưng Khổng giáo vẫn có địa vị ưu tiên với tư cách là học thuyết tổ chức xã hội và các cơ

quan quyền lực chính trị. Còn hai tôn giáo kia bị gạt sang phần kinh nghiệm cá nhân, thuộc tôn giáo tín ngưỡng dân gian dưới sự kiểm soát của đạo Khổng.

Sở dĩ các nhà nghiên cứu Bắc Mỹ coi đạo Khổng không phải là kinh nghiệm cá nhân mà là sinh hoạt cộng đồng, quan hệ xã hội và hành động chính trị vì ba lý do:

+ Thứ nhất: Những người nghiên cứu Bắc Mỹ hiểu văn hoá Việt Nam từ những người Việt Nam thuộc tầng lớp trên, tán thành quan điểm đạo Khổng. Điều này được những người Việt Nam di cư tăng cường ý thức cộng đồng, nhất là với đạo Khổng, như một phản ứng đối với áp lực Mỹ hoá. Thêm nữa chế độ gia trưởng Khổng giáo được trí thức Việt Nam và người Việt Nam khái quát thành mô hình gia đình Việt Nam đã cung cấp thông tin cho các nhà nghiên cứu Mỹ.

+ Thứ hai: Tại sao đạo Khổng được coi là mô hình làng mạc, gia đình, xã hội và nhà nước Việt Nam vì nó đơn giản, đem lại một cách dễ dàng để người ta hiểu về Việt Nam hơn.

+ Thứ ba: Quan niệm của đạo Khổng là kính trọng người có học thức và lệnh trời, điều này có vẻ giải thích sự thắng lợi của Đảng Cộng sản và Cách mạng ở Việt Nam.

Hơn nữa những giá trị đạo Khổng có thể tồn tại trong xã hội làng mạc, sự nhấn mạnh vào đạo Khổng củng cố quan niệm cho rằng giai cấp nông dân và làng mạc tiêu biểu cho Việt Nam thực sự đồng nghĩa với việc bỏ qua và đánh giá thấp tầm quan trọng của thành thị, các hoạt động thương mại và sự liên hệ với thế giới bên ngoài.

Người Hà Nội thích nghĩ rằng Hà Nội chẳng qua là một làng to là phủ nhận tầm quan trọng của thương mại và khẳng định bản sắc của thành thị là dựa vào đời sống nông dân (với Sài Gòn và một số thành phố khác sẽ là sai). Sở dĩ, có tư tưởng này đối với Hà Nội vì người ta cần phát động cuộc cách mạng chống lại những giá trị thương mại gắn liền với lối sống hiện đại của dân thành phố.

Ngày nay, quan niệm này đã phai nhạt, người ta quan tâm tới sự khác nhau giữa các vùng và về cuộc sống thành thị.

– Có thời người ta giải thích thành công nền kinh tế châu Á bằng những giá trị của Khổng giáo. Mượn Khổng giáo để hợp lý hoá quyền lực độc đoán của Nhà nước, giải thích các thói quen về kỷ luật xã hội. Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, các học giả Mỹ thường coi cách giải thích về chế độ gia trưởng là mô hình gia đình Việt Nam đích thực. Mô hình này thích hợp khái niệm làng, về hệ tư tưởng Khổng giáo và tính thống nhất của văn hoá và xã hội Việt Nam. Ngày nay, người ta hiểu biết về tính đa dạng của gia đình Việt Nam nhiều hơn gia đình Khổng giáo và Khổng giáo được mô tả như tập quán chính trị với những đặc trưng lịch sử lớn hơn, cung cấp bản sắc dân tộc chủ yếu.

1.3. Cùng theo Keith W. Taylor, Việt Nam học thời chiến tranh lạnh còn được nhấn mạnh vào tính cách mạng của Việt Nam

– Cách mạng được coi là sự chống lại áp bức hay xâm lược của người nước ngoài và được xem như một đặc tính có tính chất định nghĩa của lịch sử Việt Nam.

Nhiều thế kỷ nhân dân Việt Nam chống lại sự thống trị phương Bắc, các chế độ phong kiến suy đồi, các cuộc chiến tranh và khởi nghĩa đều biểu hiện cho tinh thần cách mạng đối với bất công. Quan điểm này cũng là quan điểm mà các học giả Mỹ phản đối chính phủ Mỹ vào những năm 1960 vì nó chống lại lịch sử. Việt Nam học ngày nay lại quy các cuộc cách mạng do xung đột nội bộ trong từng vùng, giữa những dân tộc nói tiếng Việt vào thế kỷ XVI, XVII, XVIII, như một tinh thần cách mạng bền bỉ.

– Vai trò của cách mạng rất to lớn có thể tác động làm thay đổi lịch sử.

+ Thời chiến tranh lạnh người ta cho rằng: Sự thay đổi đến từ làng mạc và quyền lực giải thích của đạo Khổng rằng sự chống đối cách mạng dựa vào hoạt động của nông dân lại được hợp lý hoá bằng tôn ty đạo Khổng và mệnh trời hay chủ nghĩa duy vật biện chứng.

+ Ngày nay do thị trường thành thị hướng tới thương mại quốc tế quan niệm trên mang tính thụ động và dựa vào một số logic lịch sử hay truyền thống hư cấu hơn là những sáng tạo tích cực của con người. Sự phát sinh cách mạng ngày càng được cho là nảy sinh từ thành thị liên quan tới nền kinh tế toàn cầu. Điều này đúng cả với

Trung Quốc, những thành thị phương Nam như Thượng Hải, Quảng Đông chứ không phải làng mạc phương Bắc (tức là nơi giai cấp công nhân xuất hiện).

– Nhưng Việt Nam học chưa trở thành một định chế ở Bắc Mỹ trong chiến tranh lạnh vì hai lý do:

+ Sự thích nghi đặc thù về Việt Nam do các học giả chống lại sự can thiệp của Mỹ đã thách thức các chính sách chiến tranh lạnh của chính phủ.

+ Sau 1975 có sự cấm kỵ không chính thức, không được nói về Việt Nam và Việt Nam không được cảm nhận là nước có bất kỳ tầm quan trọng kinh tế hay chiến lược nào đối với Hoa Kỳ.

Nhưng sau đó có nhiều cơ hội trao đổi học giả giữa Việt Nam và Bắc Mỹ, càng có nhiều học giả trẻ quan tâm đến Việt Nam có nhiều nhận thức mới về Việt Nam.

2. Về phương pháp luận, theo Keith W. Taylor cần xem xét Việt Nam trong mối quan hệ nhị nguyên giữa Đông và Tây, các phạm trù của Đông Á, Đông Nam Á và Việt Nam học đều liên quan đến châu Á nói chung

2.1. Sau chiến tranh lạnh – cơ cấu nhị nguyên để hiểu thế giới về mặt Đông – Tây về chính trị – sau đó nhường chỗ cho thế giới đa cực đa chiều. Việt Nam như một địa điểm, một khu vực đặc thù kinh nghiệm của con người trong thế kỷ XX đã được thể hiện tập trung đối với Pháp, Mỹ, Nhật, Liên Xô, Trung Quốc và nhiều nước ở khu vực khác và trên thế giới.

Quan niệm này cho rằng, sự khác nhau giữa các nước có liên quan đến sự thăng trầm của lịch sử hơn là bản chất hoá tiên nghiệm. Việt Nam học Bắc Mỹ không đi tìm hệ giải thích thể hiện cơ cấu xã hội phương Tây mà đi tìm màu sắc và biến thể của kinh nghiệm con người có thể trao đổi được trên thị trường văn hoá toàn cầu. Quan tâm lớn hơn về bề mặt các tập quán xã hội và văn hoá hiện đại hơn là chiều sâu giải thích phỏng định gốc rễ truyền thống. Các sản phẩm văn hoá có thể trưng bày như hàng hoá để phục vụ ngành du lịch hay nghiên cứu học thuật hay cả hai, làm cho dân tộc Việt Nam có thể

tham gia vào kinh tế hàng hoá hay quan niệm toàn cầu; chẳng hạn Văn Miếu, múa rối nước, hội làng, các địa điểm hành hương ở địa phương như: Cấm Thành, Lăng tẩm Huế, Nhà hát và âm nhạc truyền thống, các phế tích Chăm,... quá khứ không chỉ được xem đơn giản như một tài sản mà phải được xem như một tài sản được dùng làm vốn và có rất ít sự liên quan phi kinh tế với đời sống hiện đại. Đó là phương hướng tư tưởng học thuật Bắc Mỹ tác động đến Việt Nam học khi chế độ nhị nguyên thuộc địa và chiến tranh lạnh giữa Đông – Tây bị từ bỏ.

2.2. Việt Nam học được xếp loại như một phần của sự nghiên cứu Đông Nam Á học

Trong thời kỳ chiến tranh, các học giả quan tâm đến việc khẳng định bản sắc Đông Á hay Đông Nam Á của Việt Nam và biểu thị những nét khu vực được coi là đối tượng có ý nghĩa của nhận thức. Nhận thức này một thời phục vụ chiến tranh lạnh.

Sau đó sự nghiên cứu này chuyển sang tìm phương thức quan hệ với khung cảnh nghiên cứu châu Á rộng hơn và thậm chí nghiên cứu toàn cầu.

Khuynh hướng mới này vượt qua cả nghiên cứu châu Á và toàn cầu, người ta không còn quan sát các chương trình nhị nguyên cũ của truyền thống đối lập với chủ nghĩa hiện đại; cái tinh túy đối lập với cái bình dân, bản xứ đối lập nước ngoài và trong đó phạm trù dân tộc, lịch sử dân tộc, văn học dân tộc, ngôn ngữ dân tộc, văn hóa được xem như những thành tố tạo tác cho hệ tư tưởng dân tộc chủ nghĩa thế kỷ XX hơn là những đối tượng tri thức khoa học luận.

3. Keith W. Taylor cho rằng có bốn khuynh hướng ảnh hưởng đến Việt Nam học ở Bắc Mỹ

3.1. Khuynh hướng thứ nhất: Nhấn mạnh cái gọi là "những mảnh vụn của dân tộc" là những vùng, địa phương không được coi trọng bằng các chủ đề thống nhất của phạm trù dân tộc.

– Người ta quan tâm tới nghiên cứu các thành phố, tỉnh, địa phương, làng mạc đặc thù.

Nhóm đặc thù: các dân tộc thiểu số và cộng đồng người Việt ở nước ngoài.

Các tầng lớp người đặc thù: nông dân, công nhân, sinh viên,...

Cuộc sống và kinh nghiệm ở "những mảnh vụn của dân tộc" này sẽ ngày càng làm rõ hơn định nghĩa Việt Nam của các nhà nghiên cứu Bắc Mỹ chứ không phải chủ đề liên kết dân tộc và nhà nước có tính chất anh hùng và rập khuôn.

3.2. Khuynh hướng thứ hai dựa vào thuật chép sử. Quan niệm này cho rằng, lịch sử đi từ giai đoạn tiền hiện đại sang giai đoạn hiện đại, thừa nhận một quan hệ nhân quả giữa các giai đoạn này.

Nhưng chủ nghĩa hiện đại ngày càng được xem là một sự kiện lịch sử hơn là cái mốc của quá trình tiến bộ tuyến tính là thực chất của lịch sử.

Lịch sử không phải là sự phát triển từ giai đoạn này sang một giai đoạn khác mà đơn giản chỉ là một sự tích tụ kinh nghiệm của con người không liên quan tới bất kỳ mối quan hệ nào có thể cảm nhận được. Một khi tính chất hiện đại được đưa vào lịch sử, người ta sẽ hình dung một tương lai mà không cần thiết phải định nghĩa bằng quá khứ. Vì quan niệm nhà nước – dân tộc là một phần của khái niệm hiện đại, cách tư duy mới này cho phép ta nghĩ về kinh nghiệm của con người trên các hệ tư tưởng của dân tộc và của Nhà nước.

3.3. Khuynh hướng thứ ba là sự nhấn mạnh vào ngôn ngữ ngoài phạm trù của ngôn ngữ dân tộc và sự biết đọc, biết viết ngoài phạm trù của văn học dân tộc.

Ngày nay người ta coi trọng việc nói về tập quán ngôn ngữ ở Việt Nam thích hợp hơn là nói về tiếng Việt. Ví dụ ngoài tính vật chất độc đoán của sự cấu âm, trường âm thanh thì tiếng Việt không có ranh giới ngữ nghĩa hay văn học rõ rệt so với tập quán ngôn ngữ Trung Quốc.

Cũng không thể nói một cách chắc chắn rằng có một ngôn ngữ Việt Nam thống nhất mà bỏ qua mọi biến thể vùng trong tập quán ngôn ngữ của cộng đồng nói tiếng Việt với những sự khác nhau về phát âm, từ vựng và cách diễn đạt thông tục.

Ở Bắc Mỹ người ta coi việc nói văn học bằng tiếng Việt thì đúng hơn là nói văn học Việt Nam và tiêu chuẩn văn học dân tộc được coi là

một thứ tạo tác của hệ tư tưởng dân tộc chủ nghĩa hơn là một lĩnh vực hiển nhiên của tri thức. Có một sự quan tâm lớn xem xét ranh giới hư cấu giữa tập quán cổ điển và tập quán tiếng bản xứ hơn là tập trung vào một ranh giới giữa cái không được lại cho là ngôn ngữ hay văn học Việt Nam và cái được lại cho là không phải.

Vì lý do này Bắc Mỹ cần phải bắt đầu việc giảng dạy Hán – Nôm. Kết quả là làm cho các nhà nghiên cứu Việt Nam học ở Bắc Mỹ nhận thấy sự đa dạng lớn về cách diễn đạt văn học mà những dân tộc nói tiếng Việt hàng thế kỷ nay vẫn dùng.

3.4. Khuynh hướng thứ tư: Sau cùng người ta nghiên cứu về Việt Nam như một đối tượng của tri thức, không dựa vào các câu chuyện anh hùng dân tộc chống thực dân trong lịch sử Việt Nam đã ngự trị trong mấy thập kỷ qua, họ cho rằng những câu chuyện trên không phải là sản phẩm của sự thông thái vô tư mà đúng hơn là một sự phản ánh của hệ tư tưởng chính trị – xã hội. Do vậy, người ta dựa vào các chuyện kể trên để tăng thêm những sự lựa chọn tư tưởng có sẵn cho các tập quán chính trị – xã hội.

4. Cuối cùng tác giả Keith W. Taylor lý giải thành tựu của Việt Nam học ở Bắc Mỹ. Đó là những nghiên cứu từ những người quan sát từ xa, chưa bao giờ trải nghiệm ở Việt Nam. Tuy nhiên những thành tựu này cũng có những điểm khả thủ, cùng nguyên nhân dẫn đến những nhận định trên.

4.1. Thứ nhất: Các học giả, giảng viên cao đẳng, đại học Bắc Mỹ quan tâm nghiên cứu, giảng dạy Việt Nam học nhưng cơ hội để thực hiện sự quan tâm còn ít, còn bị hạn chế nên chỉ có tính chất giới thiệu Việt Nam. Tuy nhiên, những người này cũng rất quan trọng vì qua họ mà số lớn sinh viên biết về Việt Nam.

4.2. Thứ hai: Có những chương trình chuyên đề về Việt Nam học bảo trợ cho các dự án, đẩy mạnh hoạt động liên quan đến văn học Việt Nam chẳng hạn:

Trung tâm Hội viên nhiều câu lạc bộ của trường Đại học Massachusett của Mỹ với chương trình liên quan đến cựu chiến binh.

Trung tâm Đông Nam Á học trường Đại học I-an có chương trình xuất bản tài liệu văn học Việt Nam.

Hội đồng Trao đổi Giáo dục Quốc tế và Nhóm các trường Đại học cho những người Việt Nam tiến bộ ở nước ngoài, những cơ sở này quản lý các chương trình nghiên cứu về Việt Nam cho sinh viên Bắc Mỹ, thúc đẩy, trao đổi giáo dục và trao đổi học giả.

4.3. Thứ ba: Ở một số trường đại học có tồn tại ba yếu tố cần thiết để đào tạo thế hệ mới học giả và giảng viên chuyên về Việt Nam: một chương trình nghiên cứu về Việt Nam, một bộ sưu tập, thư viện đủ cho sinh viên nghiên cứu ở trình độ cao về Việt Nam và ít nhất có một số giáo sư chuyên về Việt Nam có thể đào tạo học giả mới. Sáu trường đại học ở Mỹ có đủ ba yêu cầu trên: Đại học Hawaii, Đại học Caliphocnia, Đại học Michigan ở An Abo, Đại học Coocnen, Đại học Harvard.

Đặc biệt Trung tâm Việt Nam ở trường Đại học Kỹ thuật Têchdat ở Lubôc là trung tâm duy nhất chuyên tâm nghiên cứu về Việt Nam ở Bắc Mỹ. Đầu tiên được thành lập để nghiên cứu chiến tranh Mỹ ở Việt Nam, gần đây nghiên cứu Việt Nam với tính chất như một đất nước. Trung tâm này nhận được sự hỗ trợ từ nhân dân bang Têchdat, từ tổ chức cựu chiến binh, từ pháp luật hay bang để nghiên cứu về Việt Nam. Tiếng nói của trung tâm này đại diện cho tiếng nói của số lớn cử tri địa phương và khu vực nói về Việt Nam.

Tóm lại, nghiên cứu về Việt Nam không phải từ ý thích riêng tư mà từ nhu cầu phải hiểu các sự kiện tác động đến từng cá nhân người dân Bắc Mỹ và Việt Nam thực sự là đất nước thu hút sự quan tâm của mọi người trong đó có tác giả và tác giả say sưa chúc mừng những người dân Việt Nam vì nghị lực, sự ham hiểu biết, trí thông minh và cách nhìn mới của họ.

Chương 11

NGHIÊN CỨU VIỆT NAM HỌC Ở NGÀ

TS. D.V. Deopik thuộc Trung tâm nghiên cứu Việt Nam, Viện nghiên cứu Á Phi – Đại học Matxcơva, tại Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ I năm 1998 có tham luận về *“Tình hình nghiên cứu Việt Nam học ở Nga”*.

Tác giả điểm lại lịch sử vấn đề nghiên cứu Việt Nam học tại Nga từ những năm đầu thế kỷ XX cho đến hiện nay khá tỉ mỉ, giúp người nghiên cứu có thể thấy được diện mạo khá phong phú và cả bề dày của ngành Việt Nam học ở Nga. Tiếp đó tác giả trình bày đặc điểm của hai trường phái nghiên cứu Việt Nam học tại Nga.

1. THEO TS D.V.DEOPIK THÌ LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VIỆT NAM HỌC Ở NGÀ LÀ KHÁ LÂU DÀI, CÓ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐA DẠNG VỀ CHUYÊN NGÀNH

1.1. Trước năm 1945

Thế kỷ XIX nhiều người Nga đã tới Việt Nam. Song chưa có ai nghiên cứu về Việt Nam học ở Nga.

Đầu những năm 20 của thế kỷ XX có nhiều nhà chính trị Việt Nam hoạt động ở Nga. Tiêu biểu là Hồ Chí Minh đã tiếp xúc với các nhà Đông Phương học người Nga.

Những năm 30 thế kỷ XX: Hai chuyên gia chủ yếu về kinh tế – xã hội là A.A. Guber và B.B. Dantsig đã có những thông tin về kinh tế, xã hội, văn hoá và lịch sử Việt Nam (chủ yếu thế kỷ XIX – XX) và tập giáo trình về tiếng Việt do Yu K. Shutsky và Nguyễn Khánh Toàn xuất bản cũng là một thành tựu ở thời kỳ này.

1.2. Sau 1945

– Nghiên cứu về Việt Nam trở thành mục tiêu của các cơ quan nghiên cứu Đông Phương và tổ chức hoạt động thực tiễn theo đuổi, phục vụ cho chính sách đối ngoại của nhà nước Nga và hoạt động của Đảng Cộng sản.

Viện sĩ A.A. Guber được coi là người đặt nền móng cho ngành Việt Nam học ở Nga.

V.Ya. Vasilieva có cuốn sách miêu tả về đất nước Việt Nam đầu tiên.

Ngoài ra còn một số luận văn về các vấn đề chính trị xã hội, lịch sử chính trị, quân sự giai đoạn đầu của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

– Vào những năm 50 của thế kỷ XX:

+ Guber: lần đầu tiên trình bày những bài giảng về lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến hiện đại.

+ Chương trình đào tạo tiếng Việt và các chuyên ngành hỗ trợ cho sinh viên nghiên cứu sinh, đào tạo các chuyên gia về Việt Nam học.

+ Một số nhà Việt Nam học đầu tiên: A.P. Shitova, I.M. Schedrov, M.A. Cheskov, D.V. Deopik, N.I. Nikulin,... Các nhà Việt Nam học trên vừa nghiên cứu, vừa giảng dạy Việt Nam học ở Nga.

Giai đoạn này có hai vấn đề có ý nghĩa then chốt:

+ Việt Nam học bắt đầu ở khoa Lịch sử trường Đại học Matxcơva.

+ Môn Việt Nam học do viện sĩ A.A. Guber (là chuyên gia lịch sử hiện đại và lịch sử cận đại Đông Nam Á) khởi xướng.

+ Giữa những năm 1950 đã có những nghiên cứu sinh chuyên nghiên cứu về Việt Nam học. Các chuyên gia nghiên cứu về Việt Nam học được học tiếng Việt.

+ Lịch sử Việt Nam được nghiên cứu một cách toàn diện.

+ Các nhà Việt Nam học người Nga nghiên cứu về xã hội, chính trị, phong trào giải phóng dân tộc, cấu trúc nhà nước, lịch sử quân sự Việt Nam càng phát triển.

– Những năm 60 của thế kỷ XX:

+ Việt Nam học trở thành lĩnh vực nghiên cứu độc lập trong môn Đông Phương học, và phát triển khá nhanh.

+ Một số lượng lớn các chuyên gia Việt Nam đã được đào tạo để nghiên cứu về khoa học nhân văn như: Lịch sử, Dân tộc học, Khảo cổ học, Văn học, Ngôn ngữ học, Kinh tế học Việt Nam. Các nước châu Á khác ít được nghiên cứu hơn.

+ Việc giao lưu, trao đổi các chuyên gia giữa Liên Xô và Việt Nam, cũng như việc tiếp cận tư liệu cũng dễ dàng.

+ Số lượng cơ sở đào tạo Việt Nam học ở Nga cũng tăng: Đại học Matxcova, Leningrat (nay là Đại học Saint Peterburg), Viện Quan hệ Quốc tế (Matxcova) và trong cơ cấu đào tạo trên đại học là các cơ quan nghiên cứu thuộc Viện Hàn lâm Khoa học: Viện Khảo cổ học, Viện Đông Phương học, Viện Nghiên cứu Viễn Đông, Viện Dân tộc học và Nhân loại học, Viện Triết học, Viện Ngôn ngữ học,... Các chuyên gia Việt Nam về tiếng Nga được đào tạo ở Viện Ngôn ngữ học và Viện Puskin.

+ Các trung tâm nghiên cứu chuyên về lịch sử Việt Nam ở Đại học Matxcova, Viện Đông Phương học có nhiều nỗ lực góp phần nghiên cứu lịch sử Việt Nam.

Do nhu cầu quan hệ Việt Nam và Nga được mở rộng, nên cần một số lượng lớn các chuyên gia Việt Nam học. Đặc điểm của môn Việt Nam học ở Nga là sự gắn bó chặt chẽ với Việt Nam, với thực tế đời sống hàng ngày của người dân Việt Nam do quan hệ hai nhà nước, hai dân tộc và tôn trọng lẫn nhau. Đây là một truyền thống của xã hội Nga.

– Những năm 70 của thế kỷ XX:

+ Các lĩnh vực đời sống, xã hội Việt Nam đều được quan tâm nghiên cứu, có sự kết hợp với những người Việt Nam được đào tạo về Khoa học Xã hội và Nhân văn trên 50 trường Đại học và Viện nghiên cứu toàn Liên bang Xô Viết.

+ Cơ cấu môn Việt Nam học hiện đại được phát triển ở thời kỳ này cơ bản có môn Lịch sử là bộ phận quan trọng nhất của Việt Nam học ở Nga, gồm hai nhóm:

Nhóm một: Nghiên cứu Lịch sử kinh tế, tôn giáo Việt Nam, Lịch sử các tổ chức xã hội, Các nguồn sử liệu, Lịch sử quân sự, Lịch sử nghệ thuật.

Nhóm hai: Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Tổ chức nhà nước, Chính trị và Văn hoá hiện đại.

Nghiên cứu văn bản học về lịch sử dựa trên các nguồn tài liệu, được phổ biến gần đây, "*Đại Việt sử ký toàn thư*" được dịch ra tiếng Nga, các văn kiện, các bộ sử cá nhân, sao văn bia, gia phả,...

Khám phá các giá trị trong lĩnh vực lịch sử – xã hội Việt Nam truyền thống: Thời gian thành lập Văn Miếu (A.B. Polyyakov), hình thái sơ khai biên niên sử Việt Nam (K.Y. Leonov), các tác giả Việt Nam thời cổ (A.V. Nikitin).

Một khuynh hướng nghiên cứu sâu hơn về lịch sử Việt Nam là dịch, bình luận, và nghiên cứu các nguồn sử liệu Trung Quốc về Việt Nam và Nam Trung Quốc.

Dân tộc học:

Bên cạnh việc nghiên cứu tư liệu viết còn phải kể tới việc nghiên cứu thực địa lâu dài của Viện Dân tộc học và Nhân loại học thu được khá nhiều tư liệu.

Có công trình miêu thuật khái quát về cộng đồng người Việt, các tộc người miền núi của các chuyên gia tiêu biểu như: M.V. Kryukov, P.Sh. Dzharlygasinova, Ya.V. Chesnov,...

Khảo cổ học:

Đây là lĩnh vực các chuyên gia Việt Nam học Nga gắn bó chặt chẽ với đồng nghiệp Việt Nam. Những công trình sau là những minh chứng "Thời đại đồ đá ở Việt Nam" có ý nghĩa quốc tế (B.I. Boriskovshy).

"Nền văn minh Đông Sơn thuộc thời đại đồ đồng" của D.V. Deopik, A.I. Muhlinov.

Chính trị học:

Chiếm vị trí chủ yếu trong khoa học nhân văn là nghiên cứu về nhà nước, quân đội, tổ chức quần chúng, đặc biệt là hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam. Kể cả nghiên cứu dự báo về chế độ Sài Gòn.

Các chuyên gia tiêu biểu như: A.A. Guber, S.A. Mhitaryan, M.I. Schedrov.

Xã hội học:

Nghiên cứu các tầng lớp xã hội Việt Nam, đặc biệt là giai cấp công nhân Việt Nam (S.A. Mhitaryan, V.M. Mazyrin) về giai cấp tư sản (M.A. Cheshkov), giai cấp nông dân (Muhlinov) trí thức (D.V. Deopik), các tầng lớp quan lại truyền thống (D.V. Deopik),...

Địa lý học:

Các vấn đề khác nhau như Địa lý tự nhiên (T.N. Shcheglova, V.M. Fridland), Địa lý kinh tế (L.A. Anosora, O.V. Novakova), làm bản đồ, danh mục địa lý.

Kinh tế học:

Trong những năm 50 – 70 của thế kỷ XX, có vài công trình kinh tế Nam – Bắc Việt Nam.

Khoảng những năm 80 của thế kỷ XX, kinh tế chuyên ngành Việt Nam học mới thực sự ra đời, một số nhà nghiên cứu tiêu biểu như: M.E. Trigubenko và L.A. Trigubenko, N.A. Makarov nghiên cứu về nền tảng các ngành công nghiệp hiện đại, cơ sở hạ tầng, vận tải, nông nghiệp,...

Văn học:

Số lượng văn học dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nga khá nhiều, cả văn học cổ và hiện đại, nghĩa là nhiều người hiểu về phương Đông hơn.

Các chuyên gia tiêu biểu: N.I. Nikulin với dự thảo "công trình nghiên cứu khái quát về lịch sử văn học Việt Nam", M.N. Tkachev, A.A. Solokov, I.P. Zimonina,...

Ngôn ngữ học:

Các công trình nghiên cứu về ngôn ngữ Việt Nam, ngôn ngữ của 16 dân tộc thiểu số Việt Nam (những năm 80 – 90 của thế kỷ XX).

Nhiều trường giảng dạy và nghiên cứu tiếng Việt: Viện Á – Phi (Đại học Matxcova), Viện Quan hệ Quốc tế, Khoa Đông Phương học, Viện Ngôn ngữ học. Những chuyên gia tiêu biểu: Y.K. Lekomtxtev, T.T. Mhitaryan, V.M. Solntsev ("Từ điển Nga – Việt"),...

Nghệ thuật:

N.B. Kohan, cán bộ trong Viện Bảo tàng nghệ thuật các dân tộc Đông Á (Matxcova), đã tập hợp các tác phẩm nghệ thuật Việt Nam chủ yếu từ thế kỷ XIX, XX.

Triết học:

Vấn đề cực kỳ quan trọng trong Việt Nam học là việc làm quen với các tư tưởng triết học truyền thống và hiện đại.

Nghiên cứu triết học Việt Nam đòi hỏi trình độ cao về ngôn ngữ, cũng như về văn hoá, tôn giáo và triết lý Việt Nam. Tiêu biểu là A.V.

Nikiti (cán bộ Viện Triết học) với tác phẩm dịch "*Tuyển tập các công trình triết học hiện đại*", ông còn dịch triết học Việt Nam thời trung đại, làm cơ sở cho công trình về Tư tưởng truyền thống Việt Nam (tập 1 đã xuất bản).

Y học:

Y học dân gian truyền thống Việt Nam trở thành chủ đề nghiên cứu của Kalmykova – một nghiên cứu sinh về y học và cũng là một nhà Việt Nam học. Ông dịch một số tác phẩm y học, thể dục dụng cụ, võ thuật sang tiếng Nga.

2. HAI ĐẶC ĐIỂM CỦA TRƯỜNG PHÁI VIỆT NAM HỌC NGA (ĐẠI HỌC MATXCƠVA)

2.1. Vận dụng rộng rãi các phương pháp định lượng vào nghiên cứu các văn bản và thông tin mà nó chứa đựng, tức là hệ thống hoá và phân loại các văn bản vốn không được giải thích rõ ràng. Những nghiên cứu như vậy được làm từ 20 năm trước, trong đó GS. D.V. Deopik là người đứng đầu. Nghiên cứu lịch sử cả kỹ thuật và phương pháp như: lịch sử nông nghiệp, lịch sử xã hội, trường ca, và các phương pháp văn bản học. Đặc biệt là phần nghiên cứu trường ca Việt Nam của A.L. Fedorin, "*Tiến hóa cấu trúc xã hội*" của V.I. Antoshechenko.

2.2. Nghiên cứu về nước Việt Nam truyền thống, tức lịch sử Việt Nam đến cuối thế kỷ XIX trở thành một khuynh hướng phổ biến trong môn Việt Nam học ở Nga. Mặc dù các bài báo, công trình nghiên cứu về xã hội Việt Nam truyền thống ít hơn so với các bài nghiên cứu về chính trị, xã hội, nhưng giá trị khoa học lại cao hơn..

– Về mặt lịch sử Việt Nam truyền thống: Làng xã Việt Nam là một hiện tượng văn hóa nổi bật – điểm này giống các nhà nghiên cứu lịch sử thế giới vì:

+ Làng xã Việt Nam chẳng những có nhiều tài liệu nói đến mà còn lưu giữ được những nét đặc trưng ở vùng nông thôn Việt Nam.

+ Phạm vi lớn hơn – vào thế kỷ XVII đến XIX, Việt Nam là nước mà làng xã đã sản sinh ra khối lượng khổng lồ các tài liệu – Làng là kho lưu trữ tài liệu lớn.

Lĩnh vực nổi bật nhất của Việt Nam học ở Nga là môn Lịch sử, bao gồm Lịch sử văn hóa và tôn giáo, về lĩnh vực kinh tế, ngôn ngữ, văn học cùng với nhiều nghiên cứu có giá trị.

PHẦN BỐN

TỔ CHỨC HỌC TẬP

Chương 12

MỘT SỐ GỢI Ý PHƯƠNG PHÁP HỌC - KHU VỰC HỌC - VIỆT NAM HỌC Ở ĐẠI HỌC

1. Về nguyên tắc, việc học tập ở bậc đại học khác hẳn về chất so với bậc học phổ thông. Ở trường phổ thông phần lớn thực hành quy trình giáo viên thuyết giảng, học trò ghi chép. Mọi kiến thức lấy sách giáo khoa làm pháp lệnh. Kết quả đánh giá chủ yếu phụ thuộc vào trí nhớ của học sinh. Quy trình dạy học này đã đi sâu vào nếp nghĩ, trở thành thói quen của nhiều thế hệ giáo viên. Có không ít thầy, cô giáo làm chủ được nội dung và phương pháp, thuyết giảng hấp dẫn, đem lại hiệu quả cao của giờ giảng. Tuy nhiên, phương pháp này cũng có những hạn chế là học sinh tiếp thu thụ động, ít được trao đổi, tranh luận vì vậy hạn chế khả năng sáng tạo của học sinh. Đây là chưa kể tới quá lệ thuộc vào sách vở sẽ trở thành những “con một sách” với lối “học gạo”, “học tủ” chạy theo thi cử, chạy theo thành tích. Trong vài thập niên trở lại đây, ngành Giáo dục và Đào tạo đã có nhiều quan tâm tới cải cách và đổi mới phương pháp giảng dạy, đặc biệt là sự vận dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy. Tuy nhiên để thay đổi những thói quen cũ trong giáo dục không phải là “một sớm một chiều”, hơn nữa muốn đổi mới phương pháp giảng dạy bằng công nghệ thông tin trước hết cần có kinh phí và quan trọng hơn là con người sử dụng có hiệu quả công nghệ thông tin để tạo ra những phương pháp

tốt. Điều này hoàn toàn còn hết sức khó khăn, thậm chí mới lạ đối với vùng sâu vùng xa.

Trái lại, quá trình học tập – nghiên cứu ở đại học là quá trình tích cực, chủ động, sáng tạo của sinh viên dưới sự hướng dẫn của giảng viên, nói một cách khác đó là quá trình “biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo”. Học ở đại học là học về tư duy và phương pháp. Chủ thể học tập ở đây chính là sinh viên. Điều này có thể thấy ở những yếu tố sau. Về phía giảng viên, giảng viên đại học vừa phải nghiên cứu, vừa giảng dạy, lại luôn phải cập nhật thông tin trong từng bài giảng, họ phải truyền đạt cho sinh viên những kiến thức khoa học, tiên tiến và cập nhật. Vì vậy, trong giờ giảng, giảng viên có thể vận dụng nhiều phương pháp, có thể thuyết giảng, nêu vấn đề. Giảng viên có khi chỉ cần nêu vấn đề, đưa ra các quan điểm khác nhau của các nhà nghiên cứu về một vấn đề, giới thiệu các tài liệu tham khảo, (giáo trình của giảng viên đang giảng dạy bộ môn cũng chỉ được coi là bình đẳng với các tài liệu tham khảo khác, điều này một mặt yêu cầu sinh viên phải đọc nhiều hơn, một mặt cho thấy tính chất mở của kiến thức đại học, khác với tính pháp lệnh của sách giáo khoa phổ thông), các phương pháp tiếp cận,... còn việc xử lý, lựa chọn quan điểm, lựa chọn phương pháp giải quyết vấn đề là do sinh viên tự thực hiện. Về phía sinh viên, để có thể nắm được kiến thức bộ môn, họ cần lên lớp, tiếp thu những kiến thức của giảng viên, đặc biệt là phương pháp nghiên cứu mà giảng viên thông qua bài giảng truyền đạt. Mặt khác cần tranh thủ thu thập kiến thức theo một hệ thống nhất định ở các thư viện, các địa bàn khảo sát,... Đây là cách học ở trên lớp và đi thư viện, trong đó còn có những kinh nghiệm từ những thao tác nhỏ như: cách ghi chép, cách đọc sách, cách làm đề cương theo từng vấn đề, cách lấy thông tin từ các nguồn,... Tất cả đều rất mới mẻ đối với sinh viên. Bên cạnh đó, còn một hệ thống thao tác thực hành để biến kiến thức sách vở thành tri thức của cá nhân như: Xemina, hội thảo, viết bài tập chuyên đề, báo cáo khoa học, điều này sẽ được đề cập ở phần sau.

2. Tất cả những vấn đề nêu trên cũng có thể áp dụng cho sinh viên ở bậc đại học. Tuy nhiên khi áp dụng vào một ngành học cụ thể là Khu vực học và Việt Nam học, thì ngoài phương pháp chung còn

cần những phương pháp và công cụ chuyên biệt. Khác với những môn khoa học có tính chất chuyên ngành của khoa học xã hội như: Văn học, Lịch sử, Khu vực học và Việt Nam học là khoa học liên ngành, mang tính tổng hợp, đòi hỏi sinh viên phải tiếp thu một khối lượng kiến thức rộng, bao gồm nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau. Công việc này là vô cùng gian khổ, nó đòi hỏi phải biết vận dụng thành thạo các phương pháp và chất lượng các công cụ mà sinh viên nắm được từ những kỹ năng lĩnh hội tri thức đến các công cụ hữu hiệu như Ngoại ngữ, Hán – Nôm, Công nghệ thông tin,...

Chương 13

MỘT SỐ THAO TÁC NGHIÊN CỨU KHU VỰC HỌC VÀ VIỆT NAM HỌC

1. NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA CHO VIỆC NGHIÊN CỨU KHU VỰC HỌC VÀ VIỆT NAM HỌC

- Hiểu biết ngôn ngữ địa phương, dân tộc cần nghiên cứu (khu vực, vùng, quốc gia,...).
- Thiết lập được mối quan hệ đồng thuận với nhân dân và chính quyền sở tại, thông qua sự hiểu biết về văn hoá của khu vực nghiên cứu.
- Có những kiến thức đại cương về Khu vực học và Việt Nam học.

2. XÁC ĐỊNH ĐỀ TÀI VÀ LẬP KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU

- Xác định mục đích nghiên cứu (điều tra cơ bản, yêu cầu thực tiễn, nghiên cứu cơ bản):
 - + Giới hạn phạm vi nghiên cứu, không gian nghiên cứu.
 - + Giới hạn lĩnh vực nghiên cứu.
 - + Xác định các vấn đề cần phải giải đáp.
- Lập kế hoạch nghiên cứu:
 - + Nêu giả thuyết công tác (nếu có thể).
 - + Chọn chuyên gia lập nhóm nghiên cứu (nếu là chương trình nghiên cứu tập thể).
 - + Phân chia thời gian và tiến độ thực hiện.
 - + Chuẩn bị các câu hỏi.

3. PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH

- Thu thập tài liệu trước khi xuống thực địa.

- + Tập hợp sách, báo, tạp chí, tài liệu có liên quan.
- + Chuẩn bị bản đồ.
- Khảo sát thực địa:
 - + Phương pháp mô tả thực địa.
 - + Phương pháp thu thập tài liệu từ phỏng vấn.
 - + Phương pháp đối chiếu, xác minh tài liệu.
- Tổng hợp kết quả:
 - + Phân tích, giải thích dữ kiện.
 - + Trình bày kết quả nghiên cứu.

4. KIỂM CHỨNG TƯ LIỆU VÀ CHUẨN BỊ KẾ HOẠCH TIẾP THEO

- Phát hiện mâu thuẫn giữa các nguồn tư liệu khác nhau.
- Đánh giá những kết quả đã thu được, đối chiếu với mục tiêu, tìm ra thiếu hụt, khiếm khuyết để có kế hoạch bổ sung.
- Kiểm chứng giả thuyết và bổ sung, xây dựng mô hình lý thuyết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Toàn Ảnh. *Tìm hiểu phong tục Việt Nam*. Nxb Thanh niên, 1992.
2. Trần Lê Bảo (Chủ biên). *Văn hoá sinh thái nhân văn*. Nxb DHSPHN, 2005.
3. Phan Kế Bính. *Việt Nam phong tục*. Nxb Tổng hợp Đồng Tháp, 1990.
4. Chu Xuân Diên. *Cơ sở văn hoá Việt Nam*. Nxb TP HCM, 1999.
5. Phạm Đức Dương. *Văn hoá Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á*. Nxb KHXH, 2000.
6. Đại học Quốc gia Hà Nội – Trung tâm KHXH & NVQG. *Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học Lần thứ nhất*. Nxb Thế giới, 1998 (6 tập).
7. Đại học Quốc gia Hà Nội – Trung tâm KHXH & NVQG. *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: truyền thống và hiện đại*. Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học Lần thứ hai tại TP. HCM, 2004.
8. Đại học Quốc gia Hà Nội. *Hội thảo khoa học Nghiên cứu và đào tạo về Khu vực học*. Nxb ĐHQGHN, 2005.
9. Trần Văn Giàu. *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*. Nxb KHXH, 1983.
10. Hữu Ngọc (Chủ biên). *Từ điển văn hoá cổ truyền Việt Nam*. Nxb Thế giới, 1995.
11. Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc, Tử An Trần Lê Nhân. *Cổ học tinh hoa*. Nxb Văn học (tái bản), 1999.
12. Phan Ngọc. *Về văn hoá Việt Nam và cách tiếp cận mới*. Nxb VHTT, H. 1994.
12. Phan Ngọc. *Bản sắc văn hoá Việt Nam*. Nxb VHTT, 2004.
13. Nguyễn Minh San. *Tiếp cận tín ngưỡng dân dã Việt Nam*. Nxb Văn hoá dân tộc. H, 1999.
14. Trần Ngọc Thêm. *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*. Nxb TP HCM, 1996.

15. Lê Trung Vũ (Chủ biên). *Lễ hội cổ truyền*. Nxb KHXH, 1992.
16. Viện Đông Nam Á. *Việt Nam – Đông Nam Á – Quan hệ lịch sử văn hoá*. Nxb CTQG, 1995.
17. Viện Tôn giáo. *Tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam hiện nay*. Nxb KHXH, 1996.
18. Viện Triết học. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Nxb KHXH, 1978.
19. Viện Triết học. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Nxb KHXH, 1993.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung:

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc CTCP Sách ĐH-DN
TRẦN NHẬT TÂN

Biên tập nội dung và sửa bản in:

NGUYỄN THỊ NGUYỆT

Thiết kế mỹ thuật và trình bày bìa:

BÌNH AN

Thiết kế sách và chế bản:

NGUYỄN PHƯƠNG THẢO

KHU VỰC HỌC VÀ NHẬP MÔN VIỆT NAM HỌC

Mã số: 7X466Y8 – DAI

In 1.000 bản, (QĐ: 21), khổ 16 x 24cm. In tại Công ty CP In – Thương mại Hà Tây.

Địa chỉ : Số 15, đường Quang Trung, TP. Hà Đông.

Số ĐKKH xuất bản : 113 – 2008/CXB/110 – 175/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2008.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
HEVOBCO
25 HÀN THUYỀN - HÀ NỘI
Website : www.hevobco.com.vn



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

TÌM ĐỌC SÁCH THAM KHẢO CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

- | | |
|---|----------------------------|
| 1. Văn học phương Tây | Đặng Anh Đào (Chủ biên) |
| 2. Văn học Nhật Bản từ khởi thủy đến 1968 | Nhật Chiêu |
| 3. Văn học Trung Quốc (Tập 1) | Lê Huy Tiêu (Chủ biên) |
| 4. Hợp tuyển văn học Ấn Độ | Lưu Đức Trung (Chủ biên) |
| 5. Văn học Việt Nam (1900 - 1945) | Phan Cự Đệ (Chủ biên) |
| 6. Lịch sử văn học Nga | Đỗ Hồng Chung (Chủ biên) |
| 7. Ba đỉnh cao của phong trào thơ mới | Chu Văn Sơn |
| 8. Phong cách học Tiếng Việt | Đinh Trọng Lạc |
| 9. Tiếng Việt thực hành | Bùi Minh Toán (Chủ biên) |
| 10. Lịch sử thế giới hiện đại | Nguyễn Anh Thái (Chủ biên) |

Bạn đọc có thể mua sách tại các Công ty Sách - Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục :

- Tại TP. Hà Nội : 187 Giảng Võ; 232 Tây Sơn; 23 Tràng Tiền; 25 Hàn Thuyên.
- Tại TP. Đà Nẵng : 15 Nguyễn Chí Thanh; 62 Nguyễn Chí Thanh.
- Tại TP. Hồ Chí Minh : 240 Trần Bình Trọng, Quận 5;
451B - 453, Hai Bà Trưng, Quận 3.
- Tại TP. Cần Thơ : 5/5, đường 30/4.

Website : www.nxbgd.com.vn



8 934980 812709



Giá: 20.000đ